

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KON TUM
SỞ TƯ PHÁP



**ĐỀ CƯƠNG PHỔ BIẾN PHÁP LUẬT
QUÝ I NĂM 2023**

Kon Tum, tháng 02 năm 2023

MỤC LỤC

Chuyên đề 1: Giới thiệu Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ	03
Chuyên đề 2: Giới thiệu Luật Cảnh sát cơ động.....	30
Chuyên đề 3: Giới thiệu Pháp lệnh xử phạt vi phạm hành chính đối với hành vi cản trở hoạt động tố tụng.....	66

CHUYÊN ĐỀ 1: GIỚI THIỆU LUẬT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT SỞ HỮU TRÍ TUỆ

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH LUẬT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT SỞ HỮU TRÍ TUỆ

Luật Sở hữu trí tuệ số 50/2005/QH11 được Quốc hội khóa XI thông qua ngày 29 tháng 11 năm 2005 tại kỳ họp thứ 8, có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2006; đã được sửa đổi, bổ sung tại Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ số 36/2009/QH12 ngày 19 tháng 6 năm 2009 tại kỳ họp thứ 5, Quốc hội khóa XII, có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm, Luật Sở hữu trí tuệ số 42/2019/QH14 ngày 14 tháng 6 năm 2019 tại kỳ họp thứ 7, Quốc hội khóa XIV, có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 11 năm 2019 (*sau đây viết gọn là Luật Sở hữu trí tuệ*) là văn bản pháp luật quan trọng, điều chỉnh các quan hệ xã hội liên quan đến loại tài sản đặc biệt - Tài sản trí tuệ.

Qua thực tiễn hơn 16 năm thi hành, Luật Sở hữu trí tuệ đã phát huy vai trò to lớn trong việc tạo hành lang pháp lý cho hoạt động sáng tạo, xác lập, khai thác, sử dụng và thụ hưởng các đối tượng của quyền tác giả, quyền liên quan như tác phẩm, cuộc biểu diễn..., tạo ra, xác lập, khai thác và bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng và tạo môi trường kinh doanh lành mạnh cho hoạt động sản xuất, kinh doanh; góp phần khuyến khích hoạt động sáng tạo; đẩy mạnh chuyên giao công nghệ, thu hút đầu tư nước ngoài qua đó thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Bên cạnh đó, Luật Sở hữu trí tuệ còn là nền tảng đưa hệ thống bảo hộ sở hữu trí tuệ của Việt Nam đạt chuẩn mực theo Hiệp định về các khía cạnh liên quan đến thương mại của quyền sở hữu trí tuệ (TRIPS) của Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO), cũng như đáp ứng các nghĩa vụ theo cam kết trong các hiệp định thương mại tự do (FTA) mà Việt Nam tham gia.

Gần đây, Đảng ta đã ban hành nhiều văn bản thể hiện quan điểm, chủ trương mới về các vấn đề liên quan đến sở hữu trí tuệ cần phải được thể chế hóa; đồng thời thực tiễn thi hành cùng với việc hội nhập quốc tế sâu rộng của Việt Nam trong thời gian qua cho thấy Luật Sở hữu trí tuệ cần phải được nghiên cứu sửa đổi, bổ sung để đáp ứng các yêu cầu đặt ra, cụ thể như sau:

1. Thể chế hóa quan điểm, chủ trương của Đảng

Nghị quyết số 11-NQ/TW ngày 03 tháng 6 năm 2017 của Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa đã đề ra một trong những nhiệm vụ và

giải pháp chủ yếu nhằm hoàn thiện thể chế về sở hữu, phát triển các thành phần kinh tế, các loại hình doanh nghiệp là: *“Hoàn thiện thể chế về sở hữu trí tuệ theo hướng khuyến khích sáng tạo, bảo đảm tính minh bạch và độ tin cậy cao; quyền sở hữu trí tuệ được bảo vệ và thực thi hiệu quả”*.

Nghị quyết số 52-NQ/TW ngày 27 tháng 9 năm 2019 của Bộ Chính trị về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư cũng đã xác định rõ: *“Hoàn thiện pháp luật về sở hữu trí tuệ, bảo hộ và khai thác hiệu quả, hợp lý các tài sản trí tuệ do Việt Nam tạo ra; khuyến khích thương mại hóa và chuyển giao quyền sở hữu trí tuệ, đặc biệt là đối với các sáng chế tại Việt Nam trên cơ sở tuân thủ pháp luật trong nước và bảo đảm lợi ích an ninh quốc gia. Khuyến khích các công ty đa quốc gia đặt các cơ sở nghiên cứu và phát triển tại Việt Nam”*.

Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng đã xác định một trong những nhiệm vụ trọng tâm trong nhiệm kỳ là phải *“hoàn thiện hệ thống pháp luật, nhất là pháp luật về bảo hộ sở hữu trí tuệ”*. Ngoài ra, việc *“tăng cường công tác bảo hộ và thực thi quyền sở hữu trí tuệ”* cũng được đặt ra trong nhiệm vụ chung về phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, nằm trong Chiến lược của Đảng về phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021 - 2030.

2. Giải quyết các bất cập trong thực tiễn thi hành Luật Sở hữu trí tuệ

2.1. Lĩnh vực quyền tác giả, quyền liên quan

- Một số nội dung quy định về quyền tác giả, quyền liên quan; quyền tác giả đối với tác phẩm điện ảnh, tác phẩm sân khấu, chương trình máy tính; quyền của người biểu diễn, nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình, tổ chức phát sóng vẫn còn nội dung chưa được quy định cụ thể, gây khó khăn trong quá trình thực hiện;

- Một số nội dung quy định về thủ tục đăng ký quyền tác giả, quyền liên quan còn chưa phù hợp với tình hình mới về việc cung cấp dịch vụ công trực tuyến, chưa quy định rõ trách nhiệm của tổ chức, cá nhân khi thực hiện thủ tục đăng ký quyền tác giả, quyền liên quan trong các trường hợp đăng ký cho tổ chức, cá nhân cụ thể;

- Một số nội dung quy định về việc bảo đảm hài hòa lợi ích giữa chủ thể quyền tác giả, quyền liên quan với tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng và công chúng hưởng thụ trong các trường hợp giới hạn và ngoại lệ quyền tác giả, quyền liên quan chưa đáp ứng yêu cầu thúc đẩy khai thác sử dụng, làm nền tảng phát triển các ngành công nghiệp văn hoá dựa trên quyền tác giả, quyền liên quan. Do vướng mắc từ Luật Giá, cụ thể: Điều 19 Luật Giá về hoạt động điều tiết giá của Nhà nước chưa điều chỉnh đối với trường hợp này, vì vậy, Chính phủ không quy

định được biểu mức tiền nhuận bút, thù lao áp dụng đối với việc khai thác, sử dụng tác phẩm, bản ghi âm, ghi hình không sử dụng nguồn kinh phí thuộc ngân sách nhà nước hoặc Nhà nước không phải là chủ sở hữu quyền trong các trường hợp sử dụng không phải xin phép nhưng phải trả tiền nhuận bút, thù lao quy định tại Điều 26, Điều 33 Luật Sở hữu trí tuệ. Từ những vướng mắc trên thực tiễn, dẫn đến hậu quả là gây ách tắc, cản trở hoạt động đưa tác phẩm, đối tượng quyền liên quan đến công chúng, đặc biệt ở những thị trường rộng lớn về phát thanh, truyền hình, xuất bản, biểu diễn, trên website, mạng xã hội trực tuyến hoặc pháp luật không được tuân thủ nghiêm minh. Bên cạnh đó, cơ quan tòa án, các cơ quan nhà nước có thẩm quyền khác khi xét xử, giải quyết tranh chấp, vi phạm không có căn cứ để phán quyết;

- Luật Sở hữu trí tuệ chưa quy định rõ quyền hạn và trách nhiệm của tổ chức đại diện tập thể quyền tác giả, quyền liên quan nhằm bảo đảm tính minh bạch, hiệu quả và trách nhiệm cao của các tổ chức này theo thông lệ quốc tế;

- Quy định về hành vi xâm phạm quyền tác giả, quyền liên quan và thực thi trên môi trường số còn chưa đồng bộ, nhất quán, cơ chế phối hợp chưa cụ thể và chưa theo kịp được việc sử dụng tiến bộ của khoa học và công nghệ vào thực hiện hành vi xâm phạm quyền tác giả, quyền liên quan.

2.2. Lĩnh vực quyền sở hữu công nghiệp

- Các quy định pháp luật liên quan đến quyền đăng ký sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí được tạo ra trên cơ sở Nhà nước đầu tư kinh phí chưa tạo được động lực thực sự cho việc tạo ra, khai thác và thương mại hóa các đối tượng này;

- Một số quy định pháp luật liên quan đến thủ tục xác lập quyền chưa thực sự rõ ràng và hợp lý như quy định về tiếp nhận và xử lý ý kiến của người thứ ba đối với đơn đăng ký xác lập quyền sở hữu công nghiệp, yêu cầu đối với hồ sơ đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp, phạm vi kiểm soát an ninh đối với sáng chế...; còn thiếu một số quy định cần thiết cho các vấn đề đặc thù như trì hoãn công bố đơn kiểu dáng công nghiệp, giải quyết khiếu nại trong lĩnh vực sở hữu công nghiệp...;

- Một số quy định pháp luật liên quan đến điều kiện và mức độ bảo hộ các đối tượng sở hữu trí tuệ chưa bảo đảm sự thỏa đáng và cân bằng giữa quyền của chủ sở hữu và quyền lợi của công chúng như: phạm vi tình trạng kỹ thuật để đánh giá tính mới của sáng chế; thiếu một số căn cứ hủy bỏ hiệu lực Bằng độc quyền sáng chế/Bằng độc quyền giải pháp hữu ích; chưa có quy định về trường hợp chuyển giao quyền sử dụng sáng chế theo quyết định bắt buộc để xuất khẩu; quy định giải quyết xung đột quyền giữa nhãn hiệu với một số đối tượng khác; phạm vi xem xét, đánh giá nhãn hiệu nổi tiếng chưa rõ ràng; thiếu quy định xử

lý trường hợp nhãn hiệu đăng ký không trung thực/với dụng ý xấu và xử lý đối với nhãn hiệu mất chức năng phân biệt (trở thành tên gọi chung của hàng hóa, dịch vụ tương ứng); quy định về phạm vi của hành vi cạnh tranh không lành mạnh liên quan đến tên miền, về bảo hộ chỉ dẫn địa lý đồng âm chưa rõ ràng...;

- Quy định về đại diện sở hữu công nghiệp và giám định sở hữu công nghiệp chưa hoàn toàn phù hợp với Luật Doanh nghiệp cũng như thực tiễn hành nghề;

- Các quy định pháp luật liên quan đến phạm vi áp dụng biện pháp xử phạt hành chính còn rộng, tạo ra gánh nặng không cần thiết cho ngân sách nhà nước khi biện pháp hành chính bị lạm dụng và không phù hợp với bản chất dân sự của quyền sở hữu trí tuệ.

2.3. Lĩnh vực quyền đối với giống cây trồng

- Việc quy định đặt tên giống có điềm chưa cụ thể, gây khó khăn cho quá trình thẩm định tên đối với giống cây trồng;

- Các quy định về quyền tạm thời đối với giống cây trồng; hành vi xâm phạm quyền đối với giống cây trồng chưa bao quát hết các tình huống có thể xảy ra; quyền giữ giống của nông dân chưa có quy định thỏa đáng nhằm hài hòa giữa lợi ích của chủ sở hữu và nông dân;

- Một số nội dung chưa giao Chính phủ quy định chi tiết; quy định về tính mới đối với giống cây trồng chưa hài hòa với Công ước quốc tế về bảo hộ giống cây trồng mới và Luật của Việt Nam.

3. Thi hành các cam kết về sở hữu trí tuệ theo các điều ước quốc tế

Cùng với quá trình hội nhập kinh tế quốc tế, Việt Nam đã tham gia đàm phán và ký kết nhiều FTA như FTA Việt Nam - Hàn Quốc (VKFTA, hiệu lực từ ngày 20 tháng 12 năm 2015); FTA giữa Việt Nam và Liên minh kinh tế Á - Âu (VN-EAEU FTA, hiệu lực từ ngày 05 tháng 10 năm 2016), các FTA thế hệ mới như Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP, có hiệu lực với Việt Nam từ ngày 14 tháng 01 năm 2019), FTA giữa Việt Nam và Liên minh châu Âu (EVFTA, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 8 năm 2020), FTA giữa Việt Nam và Vương quốc Anh và Bắc Ai-len (UKVFTA, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 5 năm 2021).

Ngày 12 tháng 11 năm 2018, Quốc hội đã phê chuẩn CPTPP và các văn kiện liên quan tại Nghị quyết số 72/2018/QH14. Theo Mục 2 Phụ lục 3 Nghị quyết số 72/2018/QH14, Luật Sở hữu trí tuệ phải được sửa đổi, bổ sung để thực hiện một số nghĩa vụ về sở hữu trí tuệ trong CPTPP. Trong số này, một số nghĩa vụ phải thực hiện ngay từ khi CPTPP có hiệu lực và một số nghĩa vụ có thời gian chuyển tiếp là 03 hoặc 05 năm. Các nghĩa vụ phải thực hiện ngay khi

CPTPP có hiệu lực đã được nội luật hóa tại Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm, Luật Sở hữu trí tuệ. Đối với những nghĩa vụ có thời gian chuyển tiếp là 03 năm như bảo hộ nhãn hiệu âm thanh, bảo đảm thông tin và thời gian cho chủ bằng sáng chế thực thi quyền trước khi sản phẩm được phép đưa ra thị trường, thẩm quyền chủ động tiến hành các thủ tục kiểm soát biên giới của cơ quan hải quan, Việt Nam sẽ bắt đầu phải thi hành các nghĩa vụ này từ ngày 14 tháng 01 năm 2022. Đối với nghĩa vụ về bảo hộ độc quyền dữ liệu thử nghiệm nông hóa phẩm có thời gian chuyển tiếp là 05 năm, Việt Nam sẽ thi hành từ 14 tháng 01 năm 2024.

Ngày 08 tháng 6 năm 2020, Quốc hội đã phê chuẩn EVFTA với Liên minh châu Âu theo Nghị quyết số 102/2020/QH14 và bắt đầu có hiệu lực với Việt Nam từ ngày 01 tháng 8 năm 2020. Vì vậy, một số quy định liên quan đến việc bỏ quy định văn bằng bảo hộ ghi nhận các tổ chức, cá nhân có quyền sử dụng chỉ dẫn địa lý; làm rõ nguyên tắc bảo hộ kiểu dáng công nghiệp của sản phẩm là bộ phận của sản phẩm hoàn chỉnh; cơ chế đền bù cho việc giảm thời hạn bảo hộ hữu hiệu của bằng sáng chế do sự chậm trễ bất hợp lý trong việc cấp phép lưu hành thị trường... cũng cần được bổ sung vào Luật Sở hữu trí tuệ.

Để thực hiện chủ trương của Đảng và Nhà nước về hoàn thiện thể chế về sở hữu trí tuệ; bảo đảm phù hợp với các văn bản trong hệ thống pháp luật, đặc biệt là các quy định của Bộ luật Dân sự và các văn bản pháp luật chuyên ngành; nhằm khắc phục những tồn tại, bất cập đặt ra trong quá trình thi hành Luật Sở hữu trí tuệ; nhằm bảo đảm thực hiện các cam kết quốc tế mà Việt Nam đã ký kết, tham gia hoặc đang trong quá trình hoàn thiện các thủ tục để tham gia, cần thiết phải sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ trên cơ sở phát huy ưu điểm và khắc phục các hạn chế của Luật Sở hữu trí tuệ hiện hành.

Từ những vấn đề nêu trên, ngày 16 tháng 6 năm 2022, tại kỳ họp thứ 3, Quốc hội khóa XV đã thông qua Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ số 07/2022/QH15, có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2023, trừ quy định về bảo hộ nhãn hiệu là dấu hiệu âm thanh có hiệu lực thi hành từ ngày 14 tháng 01 năm 2022, quy định về bảo hộ dữ liệu thử nghiệm dùng cho nông hóa phẩm có hiệu lực thi hành từ ngày 14 tháng 01 năm 2024. Ngày 28 tháng 6 năm 2022, Chủ tịch nước ký Lệnh số 07/2022/L-CTN về việc công bố Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ.

II. MỤC ĐÍCH, QUAN ĐIỂM CHỈ ĐẠO XÂY DỰNG LUẬT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT SỞ HỮU TRÍ TUỆ

1. Mục đích

Việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ nhằm thể chế hóa các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách của Nhà nước về việc hoàn

thiện pháp luật về sở hữu trí tuệ; khắc phục những vướng mắc, bất cập trong hơn 16 năm thi hành cũng như những bất cập nảy sinh giữa các quy định của Luật Sở hữu trí tuệ với các văn bản quy phạm pháp luật được Quốc hội ban hành gần đây; nội luật hóa các cam kết để phù hợp với thông lệ quốc tế; từ đó hoàn thiện thể chế về sở hữu trí tuệ theo hướng khuyến khích sáng tạo, bảo đảm tính ổn định, thống nhất, đồng bộ, minh bạch, khả thi, quyền sở hữu trí tuệ được bảo vệ và thực thi hiệu quả, đồng thời nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội của đất nước.

2. Quan điểm chỉ đạo

- Thể chế hóa chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách của Nhà nước về việc hoàn thiện pháp luật về sở hữu trí tuệ; kế thừa giá trị của các văn bản pháp luật đã được ban hành; bảo đảm hài hòa lợi ích giữa các chủ thể gồm người sáng tạo, bên sử dụng, công chúng thụ hưởng; bảo đảm sự cân bằng giữa lợi ích quốc gia và sự tương thích với các điều ước quốc tế có nội dung về sở hữu trí tuệ mà Việt Nam là thành viên.

- Bảo đảm quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân trong sáng tạo văn học, nghệ thuật, khoa học và công nghệ, tiếp cận các giá trị văn hóa, nghệ thuật, khoa học và thụ hưởng lợi ích từ các hoạt động đó; khuyến khích tổ chức, cá nhân sáng tạo, đầu tư nghiên cứu, phát triển, chuyển giao, ứng dụng có hiệu quả thành tựu trong các lĩnh vực; bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ theo quy định tại Hiến pháp năm 2013 và các văn bản quy phạm pháp luật.

III. BỐ CỤC CỦA LUẬT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT SỞ HỮU TRÍ TUỆ

Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ gồm có 04 điều và được bố cục như sau:

- Điều 1. Sửa đổi, bổ sung 102 điều của Luật Sở hữu trí tuệ (trong đó sửa đổi, bổ sung 88 điều; bổ sung 14 điều mới) và bãi bỏ 02 điều.

- Điều 2. Sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật khác có liên quan, cụ thể: Sửa đổi Luật Hải quan số 54/2014/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 71/2014/QH13 và Luật số 35/2018/QH14 (*tên Mục 8 Chương III, khoản 2 Điều 73*); Luật Khoa học và công nghệ số 29/2013/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 28/2018/QH14 (*Điều 41, Điều 43*); Luật Quản lý, sử dụng tài sản công số 15/2017/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 64/2020/QH14 (*điểm a, khoản 4 Điều 105*); Luật Giá số 11/2012/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 61/2014/QH13 và Luật số 64/2020/QH14 (*Điều 19, Điều 22*).

- Điều 3. Hiệu lực thi hành.
- Điều 4. Quy định chuyển tiếp.

IV. NHỮNG NỘI DUNG SỬA ĐỔI, BỔ SUNG CƠ BẢN CỦA LUẬT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT SỞ HỮU TRÍ TUỆ

1. Tổng quan

Nội dung Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ tập trung vào 07 nhóm chính sách lớn, bao gồm:

- Chính sách 1: Đảm bảo quy định rõ về tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả, người biểu diễn, chủ sở hữu quyền liên quan trong các trường hợp chuyển nhượng, chuyển giao quyền tác giả, quyền liên quan.
- Chính sách 2: Khuyến khích tạo ra, khai thác và phổ biến sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí, giống cây trồng được tạo ra từ nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách Nhà nước.
- Chính sách 3: Tạo thuận lợi cho quá trình thực hiện thủ tục đăng ký quyền tác giả, quyền liên quan, thủ tục xác lập quyền sở hữu công nghiệp.
- Chính sách 4: Đảm bảo mức độ bảo hộ thỏa đáng và cân bằng trong bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ.
- Chính sách 5: Tăng cường hiệu quả hoạt động hỗ trợ về sở hữu trí tuệ.
- Chính sách 6: Nâng cao hiệu quả của hoạt động bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ.
- Chính sách 7: Bảo đảm thi hành đầy đủ và nghiêm túc các cam kết quốc tế của Việt Nam về bảo hộ sở hữu trí tuệ trong quá trình hội nhập.

Đây là những nhóm chính sách, nội dung cơ bản nhất cần lưu ý trong quá trình triển khai, thực hiện.

2. Nội dung sửa đổi cụ thể

2.1. Chính sách 1: Đảm bảo quy định rõ về tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả, người biểu diễn, chủ sở hữu quyền liên quan trong các trường hợp chuyển nhượng, chuyển giao quyền tác giả, quyền liên quan, cụ thể:

- Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 4 (Giải thích từ ngữ): Sửa đổi các từ ngữ “tác phẩm phái sinh”, “tác phẩm, bản ghi âm, ghi hình đã công bố”, “sao chép”, “phát sóng”; bổ sung các từ ngữ “tiền bản quyền”, “biện pháp công nghệ bảo vệ quyền”, “biện pháp công nghệ hữu hiệu”, “thông tin quản lý quyền” và “truyền đạt đến công chúng”;

- Bổ sung Điều 12a (Tác giả, đồng tác giả): Luật hóa quy định về tác giả, đồng tác giả, trường hợp không phải là tác giả, đồng tác giả; bổ sung quy định về thực hiện quyền nhân thân và quyền tài sản đối với tác phẩm có đồng tác giả;

- Sửa đổi, bổ sung Điều 19 (Quyền nhân thân): Sửa đổi quy định về quyền bảo vệ sự toàn vẹn của tác phẩm không cho người khác xuyên tạc; không cho người khác sửa đổi, cắt xén tác phẩm dưới bất kỳ hình thức nào gây phương hại đến danh dự và uy tín của tác giả; bổ sung quy định tác giả có quyền chuyển quyền sử dụng quyền đặt tên tác phẩm cho tổ chức, cá nhân nhận chuyển giao quyền tài sản đối với tác phẩm đó;

- Sửa đổi, bổ sung Điều 20 (Quyền tài sản): Làm rõ nội dung các quyền làm tác phẩm phái sinh, quyền biểu diễn, quyền sao chép, quyền phân phối, nhập khẩu để phân phối, quyền phát sóng, truyền đạt đến công chúng, quyền cho thuê bản gốc hoặc bản sao tác phẩm điện ảnh, chương trình máy tính; bổ sung quy định về các trường hợp mà chủ sở hữu quyền tác giả không có quyền ngăn cấm tổ chức, cá nhân khác thực hiện;

- Sửa đổi, bổ sung Điều 21 (Quyền tác giả đối với tác phẩm điện ảnh, tác phẩm sân khấu): Quy định rõ từng nhóm người tham gia sáng tạo được hưởng các quyền tương ứng với sự đóng góp của họ trong việc sáng tạo tác phẩm điện ảnh, tác phẩm sân khấu; luật hóa quy định về thỏa thuận việc đặt tên, sửa chữa tác phẩm; bổ sung quy định về quyền tác giả trong trường hợp kịch bản, tác phẩm văn học, tác phẩm âm nhạc trong tác phẩm điện ảnh, tác phẩm sân khấu được sử dụng độc lập;

- Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 22 (Quyền tác giả đối với chương trình máy tính, sưu tập dữ liệu): Đáp ứng sự phát triển công nghệ hiện nay, mở rộng phạm vi “chương trình máy tính” đối với thiết bị được vận hành bằng ngôn ngữ lập trình có khả năng làm cho máy tính hoặc thiết bị thực hiện được công việc hoặc đạt được kết quả cụ thể; Luật hóa quy định về thỏa thuận bằng văn bản về việc sửa chữa, nâng cấp chương trình máy tính và quy định về trường hợp, điều kiện để tổ chức, cá nhân có thể làm một bản sao dự phòng chương trình máy tính;

- Sửa đổi, bổ sung Điều 29 (Quyền của người biểu diễn): Tương tự Điều 19, 20, sửa đổi quy định người biểu diễn có các quyền nhân thân và quyền tài sản đối với cuộc biểu diễn; sửa đổi quy định về quyền bảo vệ sự toàn vẹn của hình tượng biểu diễn không cho người khác xuyên tạc, không cho người khác sửa đổi, cắt xén tác phẩm dưới bất kỳ hình thức nào gây phương hại đến danh dự và uy tín của người biểu diễn; làm rõ nội dung các quyền tài sản bao gồm quyền sao chép, quyền phát sóng, truyền đạt đến công chúng, quyền phân phối, nhập khẩu để phân phối, quyền cho thuê thương mại; bổ sung quy định về các trường

hợp mà chủ sở hữu quyền đối với cuộc biểu diễn không có quyền ngăn cấm tổ chức, cá nhân khác thực hiện;

- Sửa đổi, bổ sung Điều 30 (Quyền của nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình): Tương tự Điều 20, làm rõ nội dung các quyền của nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình bao gồm quyền sao chép, quyền phân phối, nhập khẩu để phân phối, quyền cho thuê thương mại, quyền phát sóng, truyền đạt đến công chúng; bổ sung quy định về các trường hợp mà chủ sở hữu quyền đối với bản ghi âm, ghi hình không có quyền ngăn cấm tổ chức, cá nhân khác thực hiện;

- Sửa đổi, bổ sung Điều 31 (Quyền của tổ chức phát sóng): Tương tự Điều 20, làm rõ nội dung các quyền của tổ chức phát sóng bao gồm quyền sao chép, quyền phân phối, nhập khẩu để phân phối; bổ sung quy định về các trường hợp mà chủ sở hữu quyền đối với chương trình phát sóng không có quyền ngăn cấm tổ chức, cá nhân khác thực hiện;

- Chính lý kỹ thuật Điều 36 (Chủ sở hữu quyền tác giả);

- Sửa đổi, bổ sung Điều 41 (Chủ sở hữu quyền tác giả là người được chuyển giao quyền): Luật hóa quy định về tác phẩm khuyết danh, các quyền và nghĩa vụ liên quan đến tác phẩm khuyết danh khi danh tính của tác giả, đồng tác giả được xác định;

- Sửa đổi, bổ sung Điều 42 (bao gồm cả sửa đổi tên Điều 42 thành “Chủ sở hữu quyền tác giả, quyền liên quan là Nhà nước”): Luật hóa, quy định rõ các trường hợp Nhà nước là chủ sở hữu quyền tác giả, quyền liên quan; bổ sung quy định trường hợp Nhà nước đại diện quản lý quyền tác giả, quyền liên quan; bổ sung quy định về chủ thể đại diện Nhà nước thực hiện quyền của chủ sở hữu quyền tác giả;

- Sửa đổi, bổ sung Điều 43 (bao gồm cả sửa đổi tên Điều 43 thành “Tác phẩm, cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng thuộc về công chúng”): Bổ sung quy định rõ các trường hợp cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng thuộc về công chúng;

- Sửa đổi, bổ sung Điều 44 (Chủ sở hữu quyền liên quan): Bổ sung quy định các trường hợp chủ sở hữu quyền liên quan là tổ chức giao nhiệm vụ cho tổ chức, cá nhân thuộc tổ chức mình, giao kết hợp đồng với tổ chức, cá nhân khác, được thừa kế quyền liên quan, được chuyển giao một, một số hoặc toàn bộ các quyền theo thỏa thuận trong hợp đồng để tương thích với các quy định về chủ sở hữu quyền tác giả;

- Bổ sung Điều 44a (Nguyên tắc xác định và phân chia tiền bản quyền): Bổ sung quy định trường hợp các đồng chủ sở hữu quyền thỏa thuận về tỷ lệ phân chia tiền bản quyền, trường hợp phân chia tiền bản quyền cho chủ sở hữu

quyền tác giả, người biểu diễn, chủ sở hữu quyền liên quan đối với bản ghi âm, ghi hình, quy định các căn cứ xác định tiền bản quyền;

- Sửa đổi, bổ sung khoản 1 và khoản 2 Điều 47 (Quy định chung về chuyển quyền sử dụng quyền tác giả, quyền liên quan): Sửa đổi quy định về có thể chuyển quyền sử dụng quyền nhân thân quy định tại khoản 1 Điều 19.

2.2. Chính sách 2: Khuyến khích tạo ra, khai thác và phổ biến sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí, giống cây trồng được tạo ra từ nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách Nhà nước, cụ thể:

Chính sách này được thể hiện trong các nội dung sửa đổi, bổ sung của các Điều 86a, Điều 133a, Điều 135, Điều 136a, khoản 6 Điều 139, Điều 164, Điều 191, Điều 191a, Điều 191b, khoản 4 Điều 194, cụ thể:

- Bổ sung Điều 86a (Quyền đăng ký sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước): Quy định trao quyền đăng ký tự động và không bồi hoàn cho tổ chức chủ trì đối với kết quả được tạo ra từ nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước;

- Bổ sung Điều 133a (Quyền của Nhà nước đối với sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước): Thông báo công khai trong thời hạn 90 ngày để giao quyền đăng ký nếu tổ chức chủ trì không thực hiện nghĩa vụ thông báo, không có nhu cầu đăng ký hoặc không nộp đơn đăng ký trong thời gian quy định; công khai trên cổng thông tin điện tử nếu không giao được quyền đăng ký; cho phép tổ chức, cá nhân khác sử dụng mà không cần sự đồng ý của tổ chức chủ trì trong một số trường hợp nhất định...;

- Sửa đổi, bổ sung Điều 135 (Nghĩa vụ trả thù lao cho tác giả sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí): Làm rõ nghĩa vụ trả thù lao cho tác giả trong trường hợp sáng chế/kiểu dáng công nghiệp/thiết kế bố trí là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước;

- Bổ sung Điều 136a (Nghĩa vụ của tổ chức chủ trì đối với sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước): Thông báo về đối tượng sở hữu trí tuệ được tạo ra; đăng ký xác lập quyền trong vòng 06 tháng kể từ ngày thông báo; trả thù lao cho tác giả; phân chia lợi nhuận sau thuế thu được từ việc sử dụng, chuyển giao quyền sử dụng, chuyển nhượng quyền, góp vốn bằng sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước;

- Bổ sung khoản 6 Điều 139 (Các điều kiện hạn chế việc chuyển nhượng quyền sở hữu công nghiệp): Chỉ được chuyển nhượng quyền đối với sáng chế/kiểu dáng công nghiệp/thiết kế bố trí là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước cho tổ chức được thành lập theo pháp luật Việt Nam, cá nhân là công dân Việt Nam và thường trú tại Việt Nam;

- Sửa đổi, bổ sung Điều 164 (Đăng ký quyền đối với giống cây trồng): Quy định trao quyền đăng ký tự động và không bồi hoàn cho tổ chức chủ trì đối với giống cây trồng được chọn tạo hoặc phát hiện và phát triển từ nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước;

- Sửa đổi, bổ sung Điều 191 (Nghĩa vụ của chủ Bằng bảo hộ giống cây trồng): Làm rõ nghĩa vụ trả thù lao cho tác giả giống cây trồng bao gồm cả trường hợp giống cây trồng được chọn tạo hoặc phát hiện và phát triển từ nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước;

- Bổ sung Điều 191a (Nghĩa vụ của tổ chức chủ trì đối với giống cây trồng được chọn tạo hoặc phát hiện và phát triển là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước): Nộp đơn đăng ký quyền đối với giống cây trồng trong thời hạn mười hai tháng kể từ ngày nhiệm vụ khoa học và công nghệ được nghiệm thu; trả thù lao cho tác giả giống cây trồng; chia lợi nhuận sau thuế thu được từ việc sử dụng, chuyển giao quyền sử dụng, chuyển nhượng quyền, góp vốn bằng bảo hộ giống cây trồng được chọn tạo hoặc phát hiện và phát triển là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước;

- Bổ sung Điều 191b (Quyền của nhà nước đối với giống cây trồng được chọn tạo hoặc phát hiện và phát triển là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước): Thông báo công khai trong thời hạn 90 ngày để giao quyền đăng ký nếu tổ chức chủ trì không thực hiện nghĩa vụ thông báo hoặc không có nhu cầu đăng ký; công khai trên cổng thông tin điện tử nếu không giao được quyền đăng ký; các trường hợp tổ chức, cá nhân khác sử dụng mà không cần sự đồng ý của tổ chức chủ trì;

- Sửa đổi, bổ sung Điều 194 (Chuyển nhượng quyền đối với giống cây trồng): Chỉ được chuyển nhượng quyền đối với đối với giống cây trồng được chọn tạo hoặc phát hiện và phát triển là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước cho tổ chức được thành lập theo pháp luật Việt Nam, cá nhân là công dân Việt Nam và thường trú tại Việt Nam.

2.3. Chính sách 3: Tạo thuận lợi cho quá trình thực hiện thủ tục đăng ký quyền tác giả, quyền liên quan, thủ tục xác lập quyền sở hữu công nghiệp, cụ thể:

- Sửa đổi, bổ sung Điều 49 (Đăng ký quyền tác giả, đăng ký quyền liên quan): Thay cụm từ “đơn và hồ sơ kèm theo (sau đây gọi chung là đơn)” và cụm từ “đơn” bằng cụm từ “hồ sơ”; bổ sung quy định chung về phí, lệ phí khi tiến hành các thủ tục đăng ký quyền tác giả, đăng ký quyền liên quan và giao Chính phủ quy định chi tiết về điều kiện, trình tự và thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan;

- Sửa đổi, bổ sung Điều 50 (Hồ sơ đăng ký quyền tác giả, đăng ký quyền liên quan): Bổ sung hình thức nộp hồ sơ trực tuyến; bổ sung thông tin về thời gian hoàn thành, chủ sở hữu quyền tác giả, thông tin về cấp lại, cấp đổi (nếu có) trong tờ khai, tờ khai do chính tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan ký tên hoặc điểm chỉ, trừ trường hợp không có khả năng về thể chất để ký tên hoặc điểm chỉ;

- Sửa đổi, bổ sung Điều 52 (Thời hạn cấp Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan): Bổ sung quy định trường hợp từ chối cấp phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do;

- Sửa đổi, bổ sung Điều 55 (Cấp lại, cấp đổi, hủy bỏ hiệu lực Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan): Luật hóa quy định về thời hạn cấp lại là 07 ngày và cấp đổi là 12 ngày; bổ sung quy định trường hợp từ chối cấp lại, cấp đổi Giấy chứng nhận; luật hóa, quy định rõ về trường hợp ra quyết định hủy bỏ hiệu lực Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan;

- Sửa đổi, bổ sung Điều 103 (Yêu cầu đối với đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp): Đơn giản hóa tài liệu xác định kiểu dáng công nghiệp, theo đó chỉ gồm bộ ảnh chụp, bản vẽ (thể hiện đầy đủ kiểu dáng công nghiệp) và bản mô tả về kiểu dáng công nghiệp được thể hiện trong bộ ảnh chụp, bản vẽ;

- Sửa đổi, bổ sung Điều 112 (Ý kiến của người thứ ba về việc cấp văn bằng bảo hộ): Bổ sung quy định nhằm xác định ý kiến người thứ 3 là nguồn thông tin tham khảo trong quá trình xử lý đơn;

- Bổ sung Điều 112a (Phản đối đơn đăng ký sở hữu công nghiệp): Bổ sung quy định người thứ ba có ý kiến phản đối phải nộp kèm chứng cứ chứng minh; phải nộp phí, lệ phí; chỉ được phản đối trong thời hạn xác định;

- Bổ sung Điều 119a (Khiếu nại và giải quyết khiếu nại liên quan đến các thủ tục về sở hữu công nghiệp): Bổ sung quy định một số đặc thù về khiếu nại trong lĩnh vực sở hữu công nghiệp (người có quyền khiếu nại; đối tượng; nộp khiếu nại qua đại diện; phải nộp phí nếu thẩm định lại; thời hạn giải quyết khiếu nại không bao gồm thời gian thẩm định lại và sửa đổi, bổ sung hồ sơ khiếu nại).

2.4. Chính sách 4: Đảm bảo mức độ bảo hộ thỏa đáng và cân bằng trong bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ, cụ thể:

- Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 4 (Giải thích từ ngữ): Sửa đổi khái niệm “nhãn hiệu nổi tiếng”; bổ sung khái niệm “chỉ dẫn địa lý đồng âm”, “sáng chế mật”;

- Sửa đổi, bổ sung Điều 7 (Giới hạn quyền sở hữu trí tuệ): Bổ sung quy định về thực hiện quyền sở hữu trí tuệ liên quan đến Quốc kỳ, Quốc huy, Quốc ca;

- Sửa đổi, bổ sung Điều 8 (Chính sách của Nhà nước về sở hữu trí tuệ): Làm rõ chính sách của Nhà nước là sẽ hỗ trợ về tài chính, ưu đãi về thuế, tín dụng và đầu tư để khuyến khích, thúc đẩy hoạt động đổi mới, sáng tạo, khai thác tài sản trí tuệ;

- Sửa đổi, bổ sung Điều 25 (bao gồm cả sửa đổi tên Điều 25 thành “Các trường hợp ngoại lệ không xâm phạm quyền tác giả”): Sửa đổi, bổ sung một số quy định về sử dụng tác phẩm đã công bố không phải xin phép, không phải trả tiền bản quyền trong các hoạt động nghiên cứu khoa học, học tập, giảng dạy, thông tin báo chí, hoạt động công vụ, trong thư viện...;

- Bổ sung Điều 25a (Các trường hợp ngoại lệ không xâm phạm quyền tác giả dành cho người cho người khuyết tật): Chuẩn bị cho việc Việt Nam gia nhập Hiệp ước Marrakesh về tạo điều kiện cho người khiếm thị, người khuyết tật về thị giác và người khuyết tật khác không có khả năng đọc tiếp cận với các tác phẩm đã công bố, bổ sung quy định ngoại lệ quyền tác giả đối với người khuyết tật, người nuôi dưỡng, chăm sóc cho người khuyết tật, tổ chức đáp ứng điều kiện theo quy định của Chính phủ được thực hiện sao chép, phân phối, biểu diễn, truyền đạt tác phẩm xuyên biên giới dưới định dạng bản sao dễ tiếp cận;

- Sửa đổi, bổ sung Điều 26 (bao gồm cả sửa đổi tên Điều 26 thành “Giới hạn quyền tác giả”): Chuyển quy định hiện hành về việc sử dụng tác phẩm được định hình trên bản ghi âm, ghi hình đã công bố nhằm mục đích thương mại trong hoạt động kinh doanh, thương mại tại khoản 2 Điều 33 về điểm b, khoản 1 Điều 22; bổ sung trường hợp hưởng ưu đãi đối với quyền dịch, sao chép tác phẩm theo Phụ lục Công ước Berne; bổ sung trường hợp khai thác, sử dụng tác phẩm không thể tìm được hoặc không xác định được chủ sở hữu quyền;

- Sửa đổi, bổ sung Điều 32 (bao gồm cả sửa đổi tên Điều 32 thành “Các trường hợp ngoại lệ không xâm phạm quyền liên quan”): Tương tự Điều 25, sửa đổi, bổ sung một số quy định về sử dụng cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng đã công bố không phải xin phép, không phải trả tiền bản quyền trong các hoạt động giảng dạy, đưa tin thời sự... không nhằm mục đích thương mại;

- Sửa đổi, bổ sung Điều 33 (bao gồm cả sửa đổi tên Điều 33 thành “Giới hạn quyền liên quan”): Tương tự Điều 26, chuyển quy định hiện hành về việc sử dụng tác phẩm được định hình trên bản ghi âm, ghi hình đã công bố nhằm mục đích thương mại trong hoạt động kinh doanh, thương mại tại khoản 2 Điều 33 về điểm b, khoản 1 Điều 26; bổ sung trường hợp khai thác, sử dụng bản ghi âm, ghi hình không thể tìm được hoặc không xác định được chủ sở hữu quyền;

- Sửa đổi, bổ sung Điều 60 (Tính mới của sáng chế): Bổ sung quy định về việc sử dụng đơn đăng ký sáng chế có ngày nộp đơn sớm hơn nhưng được công bố vào hoặc sau ngày nộp đơn của đơn đăng ký sáng chế nộp sau làm tài liệu đối chứng để đánh giá tính mới của đơn đăng ký sáng chế nộp sau;

- Sửa đổi, bổ sung Điều 73 (Dấu hiệu không được bảo hộ với danh nghĩa nhãn hiệu): Bổ sung quy định về việc không bảo hộ làm nhãn hiệu các dấu hiệu 3 chiều là hình dạng vốn có của hàng hóa hoặc do đặc tính kỹ thuật của hàng hóa bắt buộc phải có; dấu hiệu chứa bản sao tác phẩm, trừ trường hợp được phép của chủ sở hữu tác phẩm đó;

- Sửa đổi, bổ sung Điều 74 (Khả năng phân biệt của nhãn hiệu): Làm rõ thời điểm lấy đối chứng là tại thời điểm nộp đơn; làm rõ các dấu hiệu ba chiều, các dấu hiệu là tên giống cây trồng đã hoặc đang được bảo hộ, dấu hiệu trùng hoặc tương tự đến mức gây nhầm lẫn với tên gọi, hình ảnh của nhân vật, hình tượng trong tác phẩm thuộc phạm vi bảo hộ quyền tác giả của người khác đã được biết đến một cách rộng rãi trước ngày nộp đơn sẽ bị coi là không có khả năng phân biệt; bổ sung quy định xử lý tình huống nhãn hiệu được lấy ra làm đối chứng đang có hiệu lực hoặc đã chấm dứt hiệu lực nhưng chưa quá 03 năm thì cho phép người nộp đơn đề nghị tạm dừng xử lý đơn để yêu cầu chấm dứt hoặc hủy bỏ các nhãn hiệu đối chứng này;

- Sửa đổi, bổ sung Điều 75 (Tiêu chí đánh giá nhãn hiệu nổi tiếng): Sửa đổi câu chữ để làm rõ việc sử dụng linh hoạt các tiêu chí đánh giá nhãn hiệu nổi tiếng;

- Sửa đổi, bổ sung Điều 79 (Điều kiện chung đối với chỉ dẫn địa lý được bảo hộ): Bổ sung điều kiện bảo hộ chỉ dẫn địa lý đồng âm tại khoản 2;

- Sửa đổi, bổ sung Điều 88 (Quyền đăng ký chỉ dẫn địa lý): Bổ sung quy định về quyền đăng ký chỉ dẫn địa lý của nước ngoài;

- Bổ sung Điều 89a (Kiểm soát an ninh đối với sáng chế trước khi nộp đơn đăng ký ở nước ngoài): Bổ sung quy định đối với các sáng chế thuộc các lĩnh vực kỹ thuật có tác động đến an ninh, quốc phòng được tạo ra tại Việt Nam và thuộc quyền đăng ký của cá nhân là công dân Việt Nam và thường trú tại Việt Nam hoặc của tổ chức được thành lập theo pháp luật Việt Nam, chỉ được

nộp đơn đăng ký sáng chế ở nước ngoài nếu đã được nộp đơn đăng ký sáng chế tại Việt Nam;

- Sửa đổi, bổ sung Điều 92 (Văn bằng bảo hộ): Bổ quy định ghi nhận tổ chức, cá nhân có quyền sử dụng chỉ dẫn địa lý trong văn bằng bảo hộ;

- Sửa đổi, bổ sung Điều 95 (Chấm dứt hiệu lực văn bằng bảo hộ): Bổ sung quy định làm rõ thời điểm chấm dứt hiệu lực của văn bằng bảo hộ trong từng trường hợp;

- Sửa đổi, bổ sung Điều 96 (Hủy bỏ hiệu lực văn bằng bảo hộ): Bổ sung 01 căn cứ hủy bỏ hiệu lực đối với nhãn hiệu, 06 căn cứ hủy bỏ hiệu lực đối với sáng chế;

- Sửa đổi, bổ sung Điều 97 (Sửa đổi văn bằng bảo hộ): Bổ sung quy định về người có quyền yêu cầu sửa đổi văn bằng bảo hộ và thông tin được phép thay đổi, sửa chữa thiếu sót trong văn bằng bảo hộ;

- Sửa đổi, bổ sung Điều 100 (Yêu cầu chung đối với đơn đăng ký sở hữu công nghiệp): Bổ sung yêu cầu nộp tài liệu thuyết minh về nguồn gen/tri thức truyền thống liên quan nguồn gen nếu sáng chế được trực tiếp tạo ra dựa trên nguồn gen đó;

- Sửa đổi, bổ sung Điều 106 (Yêu cầu đối với đơn đăng ký chỉ dẫn địa lý): Bổ sung quy định về yêu cầu đối với đơn đăng ký chỉ dẫn địa lý đồng âm;

- Sửa đổi, bổ sung Điều 109 (Thẩm định hình thức đơn đăng ký sở hữu công nghiệp): Bổ sung trường hợp từ chối trong giai đoạn thẩm định hình thức nếu đơn nộp trái quy định về kiểm soát an ninh đối với sáng chế;

- Sửa đổi, bổ sung Điều 110: Sửa đổi tên điều thành “Công khai đơn đăng ký nhãn hiệu, công bố đơn đăng ký sở hữu công nghiệp”; bổ sung quy định về trách nhiệm của cơ quan quản lý nhà nước về sở hữu công nghiệp trong việc công khai đơn đăng ký nhãn hiệu ngay sau khi tiếp nhận;

- Sửa đổi, bổ sung Điều 114 (Thẩm định nội dung đơn đăng ký sở hữu công nghiệp): Bổ sung quy định cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp có thể sử dụng kết quả thẩm định nội dung đơn đăng ký sáng chế trùng với sáng chế được yêu cầu bảo hộ do cơ quan sáng chế nước ngoài thực hiện trong quá trình đánh giá khả năng bảo hộ;

- Sửa đổi, bổ sung Điều 117 (Từ chối cấp văn bằng bảo hộ): Bổ sung 01 căn cứ từ chối cấp đối với nhãn hiệu, 06 căn cứ từ chối cấp đối với sáng chế (tương tự như 06 căn cứ hủy bỏ hiệu lực văn bằng bảo hộ đối với sáng chế mới bổ sung); bổ sung quy định tạm dừng quy trình thẩm định đơn đơn khi: (i) Người nộp đơn nộp yêu cầu chấm dứt hiệu lực hoặc hủy bỏ hiệu lực Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu theo trường hợp loại trừ được quy định tại điểm e và

điểm h, khoản 2 Điều 74 hoặc (ii) Nhận được bản sao thông báo thụ lý vụ án của Tòa án có thẩm quyền về việc người thứ ba khởi kiện;

- Sửa đổi, bổ sung Điều 118 (Cấp văn bằng bảo hộ, đăng bạ): Bổ sung quy định về việc ra thông báo kết quả thẩm định nội dung, trong đó nêu rõ dự định cấp văn bằng bảo hộ đối với toàn bộ hoặc phần đáp ứng điều kiện bảo hộ (thay vì dự định từ chối cấp văn bằng bảo hộ trước đây) và ấn định thời hạn để người nộp đơn nộp phí, lệ phí hoặc có ý kiến phản đối về kết quả thẩm định nội dung;

- Sửa đổi, bổ sung Điều 123 (Quyền của chủ sở hữu đối tượng sở hữu công nghiệp): Sửa đổi, làm rõ quy định tổ chức, cá nhân được trao quyền sử dụng, tổ chức được trao quyền quản lý chỉ dẫn địa lý có quyền ngăn cấm người khác sử dụng chỉ dẫn địa lý đó;

- Sửa đổi, bổ sung Điều 157 (Tổ chức, cá nhân được bảo hộ quyền đối với giống cây trồng): Làm rõ các tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài được bảo hộ quyền đối với giống cây trồng;

- Sửa đổi, bổ sung Điều 163 (Tên của giống cây trồng): Bổ sung quy định nếu tên giống cây trồng không phù hợp, cơ quan quản lý nhà nước về quyền đối với giống cây trồng từ chối tên đó và yêu cầu người đăng ký đề xuất tên khác trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày ban hành thông báo. Cơ quan quản lý nhà nước về quyền đối với giống cây trồng ghi nhận tên chính thức của giống cây trồng từ thời điểm cấp Bằng bảo hộ giống cây trồng.

2.5. Chính sách 5: Tăng cường hiệu quả hoạt động hỗ trợ về sở hữu trí tuệ, cụ thể:

- Sửa đổi, bổ sung Điều 56 (Tổ chức đại diện tập thể quyền tác giả, quyền liên quan): Quy định làm rõ nguyên tắc tổ chức, hoạt động, quyền và nghĩa vụ của tổ chức đại diện tập thể quyền tác giả, quyền liên quan theo thông lệ quốc tế như xây dựng các danh mục tác phẩm, tác giả..., xây dựng biểu mức và phương thức thanh toán tiền bản quyền, việc thu, phân chia tiền bản quyền, hoạt động báo cáo, hợp tác quốc tế, thiết lập cơ cấu tổ chức...; luật hóa quy định trường hợp thỏa thuận để một tổ chức thay mặt đàm phán cấp phép sử dụng, thu và phân chia tiền bản quyền; bổ sung quy định trường hợp không tìm thấy hoặc không liên lạc được với tác giả, chủ sở hữu quyền đã ủy quyền để phân chia tiền bản quyền sau thời gian tìm kiếm theo quy định;

- Sửa đổi, bổ sung Điều 153 (Trách nhiệm của đại diện sở hữu công nghiệp): Bổ trách nhiệm thông báo các khoản và mức phí dịch vụ, chỉ cần thông báo khoản phí, lệ phí theo quy định của Nhà nước;

- Sửa đổi, bổ sung Điều 154 (Điều kiện kinh doanh dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp): Sửa đổi quy định cho phép doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ chức

hành nghề luật sư (trừ tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài), tổ chức dịch vụ khoa học và công nghệ được thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật chỉ cần có ít nhất 01 cá nhân có Chứng chỉ hành nghề (không cần phải là người đứng đầu hoặc được người đứng đầu ủy quyền như pháp luật hiện hành);

- Sửa đổi, bổ sung Điều 155 (Điều kiện hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp): Phân loại lĩnh vực và điều kiện cấp chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp thành lĩnh vực 1 (bao gồm nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý, tên thương mại, cạnh tranh không lành mạnh, bí mật kinh doanh) và lĩnh vực 2 (bao gồm sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí) với các điều kiện khác nhau, đồng thời bổ sung quy định về việc công dân Việt Nam là luật sư được phép hành nghề theo quy định của Luật Luật sư năm 2006 và thường trú tại Việt Nam thì được cấp Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp trong lĩnh vực 1 nếu đã tốt nghiệp khóa đào tạo pháp luật về sở hữu công nghiệp được cơ quan có thẩm quyền công nhận (không yêu cầu phải qua kỳ kiểm tra nghiệp vụ);

- Sửa đổi, bổ sung Điều 156 (Ghi nhận, xóa tên tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp, thu hồi chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp): Bổ sung quy định về việc thu hồi Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp đối với cá nhân nếu không đáp ứng điều kiện hành nghề tại Điều 155;

- Sửa đổi, bổ sung Điều 165 (Đại diện quyền đối với giống cây trồng): Sửa đổi quy định cho phép doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ chức hành nghề luật sư (trừ tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài), tổ chức dịch vụ khoa học và công nghệ được thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật chỉ cần có ít nhất 01 cá nhân có Chứng chỉ hành nghề (không cần phải là người đứng đầu hoặc được người đứng đầu ủy quyền như pháp luật hiện hành); làm rõ trách nhiệm của tổ chức dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng;

- Sửa đổi, bổ sung Điều 201 (Giám định về sở hữu trí tuệ): Bổ sung lời văn để làm rõ sự phân định giữa giám định tư pháp về sở hữu trí tuệ (theo pháp luật về giám định tư pháp) và giám định sở hữu trí tuệ; sửa đổi quy định về điều kiện hoạt động giám định là chỉ cần có ít nhất 01 cá nhân có Thẻ giám định viên (không cần phải là người đứng đầu hoặc được người đứng đầu ủy quyền); bổ sung nguyên tắc thực hiện giám định và giá trị pháp lý của kết luận giám định.

2.6. Chính sách 6: Nâng cao hiệu quả của hoạt động bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ, cụ thể:

- Sửa đổi, bổ sung Điều 28 (Hành vi xâm phạm quyền tác giả): Sửa đổi, bổ sung quy định hành vi xâm phạm theo các quyền quy định tại Điều 19, Điều 20, Điều 25, Điều 26 và các hành vi xâm phạm khác liên quan tới biện pháp

công nghệ bảo vệ quyền, thông tin quản lý quyền, trách nhiệm của các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trung gian;

- Sửa đổi, bổ sung Điều 35 (Hành vi xâm phạm quyền liên quan): Tương tự Điều 28, sửa đổi, bổ sung quy định hành vi xâm phạm theo các quyền liên quan quy định tại các Điều 29, Điều 30, Điều 31, Điều 32, Điều 33 và các hành vi xâm phạm khác liên quan đến biện pháp công nghệ bảo vệ quyền, thông tin quản lý quyền thông tin quản lý quyền, trách nhiệm của các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trung gian;

- Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 198 (Quyền tự bảo vệ): Bổ sung quy định nội dung liên quan đến biện pháp công nghệ bảo vệ quyền và thông tin quản lý quyền, yêu cầu gỡ và xóa bỏ nội dung vi phạm trên môi trường mạng viễn thông và mạng Internet; luật hóa quy định về ủy quyền áp dụng các biện pháp tự bảo vệ; bổ sung quy định quyền yêu cầu xử lý hành vi xâm phạm quyền nhân thân của tổ chức, cá nhân được thừa kế quyền tác giả, quyền của người biểu diễn;

- Sửa đổi, bổ sung Điều 212 (Hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ bị xử lý hình sự): Bổ sung quy định pháp nhân thương mại cũng có thể bị xử lý hình sự để phù hợp với Bộ luật Hình sự;

- Sửa đổi, bổ sung Điều 213 (Hàng hóa giả mạo về sở hữu trí tuệ): Sửa đổi, bổ sung khái niệm hàng hóa giả mạo nhãn hiệu, giả mạo chỉ dẫn địa lý;

- Sửa đổi, bổ sung Điều 214 (Các hình thức xử phạt vi phạm hành chính và biện pháp khắc phục hậu quả): Xóa bỏ các quy định để dẫn chiếu về pháp luật xử lý vi phạm hành chính, chỉ giữ lại biện pháp khắc phục hậu quả đặc thù trong lĩnh vực sở hữu trí tuệ (phân phối không nhằm mục đích thương mại);

- Bãi bỏ Điều 215 (Các biện pháp ngăn chặn và bảo đảm xử phạt hành chính) do các biện pháp này đã được quy định trong pháp luật về xử phạt vi phạm hành chính.

2.7. Chính sách 7: Bảo đảm thi hành đầy đủ và nghiêm túc các cam kết quốc tế của Việt Nam về bảo hộ sở hữu trí tuệ trong quá trình hội nhập, cụ thể:

- Sửa đổi, bổ sung Điều 4 (Giải thích từ ngữ): Sửa đổi khái niệm “kiểu dáng công nghiệp” để phù hợp với cam kết tại Điều 12.35 Hiệp định EVFTA;

- Sửa đổi, bổ sung Điều 72 (Điều kiện chung đối với nhãn hiệu được bảo hộ): Bổ sung quy định cho phép bảo hộ dấu hiệu âm thanh làm nhãn hiệu nếu thể hiện được dưới dạng đồ họa để phù hợp với cam kết tại Điều 18.18 Hiệp định CPTPP;

- Sửa đổi, bổ sung Điều 73 (Dấu hiệu không được bảo hộ với danh nghĩa nhãn hiệu): bổ sung các dấu hiệu âm thanh không được bảo hộ làm nhãn hiệu

bao gồm quốc ca, quốc tế ca để phù hợp với cam kết tại Điều 18.18 Hiệp định CPTPP;

- Sửa đổi, bổ sung Điều 105 (Yêu cầu đối với đơn đăng ký nhãn hiệu): Bổ sung quy định mẫu nhãn hiệu âm thanh là tệp âm thanh và bản thể hiện dưới dạng đồ họa của âm thanh để phù hợp với cam kết tại Điều 18.18 Hiệp định CPTPP;

- Sửa đổi, bổ sung Điều 93 (Hiệu lực văn bằng bảo hộ): Bổ sung quy định về thời điểm hiệu lực của đăng ký quốc tế nhãn hiệu theo Hệ thống Madrid, đăng ký quốc tế kiểu dáng công nghiệp theo Thỏa ước La Hay;

- Sửa đổi, bổ sung Điều 95 (Chấm dứt hiệu lực văn bằng bảo hộ): Bổ sung 02 căn cứ chấm dứt hiệu lực nhãn hiệu (làm cho người tiêu dùng hiểu sai lệch về bản chất, chất lượng hoặc nguồn gốc địa lý của hàng hóa hoặc dịch vụ; trở thành tên gọi thông thường của hàng hoá, dịch vụ), 01 căn cứ chấm dứt hiệu lực chỉ dẫn địa lý (không còn được bảo hộ tại nước xuất xứ) để phù hợp với cam kết tại Điều 12.22, Điều 12.27 Hiệp định EVFTA;

- Sửa đổi, bổ sung Điều 110 (Công khai đơn đăng ký nhãn hiệu, công bố đơn đăng ký sở hữu công nghiệp): Bổ sung quy định cho phép người nộp đơn yêu cầu trì hoãn công bố đơn kiểu dáng công nghiệp để phù hợp với Thỏa ước La Hay;

- Sửa đổi, bổ sung Điều 121 (Chủ sở hữu đối tượng sở hữu công nghiệp): Bổ sung quy định xác định chủ sở hữu kiểu dáng công nghiệp là tổ chức, cá nhân có kiểu dáng công nghiệp đăng ký quốc tế được công nhận để phù hợp với Thỏa ước La Hay;

- Sửa đổi, bổ sung Điều 124 (Sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp): Sửa đổi, bổ sung quy định tại khoản 5 về việc sử dụng nhãn hiệu bao gồm cả các hành vi “bán, trưng bày để bán, vận chuyển” để phù hợp với cam kết tại Điều 18.77.2 Hiệp định CPTPP;

- Sửa đổi, bổ sung Điều 128 (Nghĩa vụ bảo hộ dữ liệu thử nghiệm): Bổ sung khoản 3 quy định liên quan đến nghĩa vụ bảo đảm cơ hội cho chủ sở hữu thực thi quyền đối với sáng chế để phù hợp với cam kết tại Điều 18.53 Hiệp định CPTPP; bổ sung khoản 4 quy định bảo hộ dữ liệu thử nghiệm nông hóa phẩm với thời hạn bảo hộ độc quyền 10 năm tính từ ngày người nộp đơn được cấp phép để phù hợp với cam kết tại Điều 18.47 Hiệp định CPTPP;

- Bổ sung Điều 131a (Đền bù cho chủ sở hữu sáng chế vì sự chậm trễ trong việc cấp phép lưu hành dược phẩm): Bổ sung quy định chủ bằng độc quyền sáng chế sẽ không phải nộp phí sử dụng văn bằng bảo hộ cho khoảng thời gian bị chậm nếu nộp văn bản xác nhận của cơ quan cấp phép lưu hành dược

phẩm về việc thủ tục cấp phép được phẩm đã bị chậm trễ phù hợp với cam kết tại Điều 12.41 Hiệp định EVFTA;

- Sửa đổi, bổ sung Điều 145 (Căn cứ bắt buộc chuyển giao quyền sử dụng sáng chế): Bổ sung quy định bắt buộc chuyển giao quyền sử dụng sáng chế để xuất khẩu để phù hợp với quy định của Nghị định thư sửa đổi Hiệp định TRIPS;

- Sửa đổi, bổ sung Điều 146 (Điều kiện hạn chế quyền sử dụng sáng chế được chuyển giao theo quyết định bắt buộc): Bổ sung quy định người được chuyển giao quyền sử dụng không phải trả khoản tiền đền bù đối sáng chế được chuyển giao theo quyết định bắt buộc để nhập khẩu được phẩm nếu khoản tiền này đã được trả tại nước xuất khẩu để phù hợp với quy định của Nghị định thư sửa đổi Hiệp định TRIPS;

- Sửa đổi, bổ sung Điều 158 (Điều kiện chung đối với giống cây trồng được bảo hộ): Bổ quy định giống cây trồng được bảo hộ phải thuộc Danh mục loài cây trồng được Nhà nước bảo hộ do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành để phù hợp với quy định của Công ước về bảo hộ giống cây trồng mới (UPOV);

- Sửa đổi, bổ sung Điều 163 (Tên của giống cây trồng): Sửa đổi, bổ sung quy định về tên của giống cây trồng không được coi là phù hợp nếu gây hiểu nhầm về giá trị của giống đó để phù hợp với quy định của Công ước UPOV;

- Sửa đổi, bổ sung Điều 176 (Thẩm định hình thức đơn đăng ký bảo hộ: Xóa bỏ quy định đơn bị coi là không hợp lệ nếu giống cây trồng nêu trong đơn không thuộc loài cây trồng có tên trong Danh mục loài cây trồng được bảo hộ để phù hợp với quy định của Công ước UPOV;

- Bổ sung Điều 198a (Giả định về quyền tác giả, quyền liên quan): quy định rõ trường hợp được coi là chủ thể quyền đối với tác phẩm, cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, tổ chức phát sóng; luật hóa quy định làm rõ về nêu tên theo cách thông thường để phù hợp với cam kết tại Điều 18.72 Hiệp định CPTPP và Điều 12.54 Hiệp định EVFTA;

- Bổ sung Điều 198b (Trách nhiệm pháp lý về quyền tác giả, quyền liên quan đối với doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trung gian): Bổ sung quy định giải thích về doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trung gian, quy định rõ các trường hợp miễn trừ trách nhiệm pháp lý đối với hành vi xâm phạm quyền tác giả, quyền liên quan; quy định trách nhiệm của doanh nghiệp này trong thực thi các biện pháp bảo vệ quyền tác giả, quyền liên quan để phù hợp với cam kết tại Điều 12.55 Hiệp định EVFTA;

- Sửa đổi, bổ sung Điều 216 (Biện pháp kiểm soát hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu liên quan đến sở hữu trí tuệ): Bổ sung quy định cơ quan hải quan chủ

động tạm dừng làm thủ tục hải quan nếu trong quá trình thực hiện kiểm tra, giám sát và kiểm soát phát hiện căn cứ rõ ràng để nghi ngờ hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu là hàng giả mạo về sở hữu trí tuệ để phù hợp với cam kết tại Điều 18.76.5 Hiệp định CPTPP;

- Sửa đổi, bổ sung Điều 218 (Thủ tục áp dụng biện pháp tạm dừng làm thủ tục hải quan): Bổ sung trách nhiệm của cơ quan hải quan nếu chủ động tạm dừng làm thủ tục hải quan để phù hợp với cam kết tại Điều 18.76.5 Hiệp định CPTPP.

V. CÁC ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM THỰC HIỆN LUẬT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT SỞ HỮU TRÍ TUỆ

Sau khi Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ được Quốc hội khóa XV thông qua, một số hoạt động chủ yếu được triển khai, cụ thể: Xây dựng các văn bản quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật (bao gồm sửa đổi, bổ sung, thay thế các văn bản hiện hành), các hoạt động phổ biến nội dung của Luật (in ấn tài liệu phổ biến, đăng bài trên các phương tiện thông tin đại chúng, tổ chức hội thảo, tập huấn để phổ biến những nội dung mới của Luật...); triển khai thi hành Luật và theo dõi, sơ kết, tổng kết, đánh giá tình hình thực thi Luật theo thời gian định kỳ hoặc đột xuất; đào tạo, nâng cao năng lực cho đội ngũ thẩm phán, kiểm sát viên...

Các hoạt động trên được bố trí từ nguồn kinh phí chi thường xuyên từ ngân sách nhà nước của cơ quan quản lý nhà nước tương ứng, đồng thời huy động sự tham gia, đóng góp hợp pháp từ các nhà tài trợ trong và ngoài nước. Bên cạnh đó, việc sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Luật cũng gia tăng thêm một số nhiệm vụ mới cho các cơ quan chuyên môn (thẩm định nhãn hiệu âm thanh; công khai đơn sau khi tiếp nhận; phối hợp xử lý các hành vi xâm phạm quyền tác giả, quyền liên quan trên môi trường số...). Vì vậy, cần thiết bố trí nguồn kinh phí hợp lý, tập trung nguồn lực (nhân lực, cơ sở vật chất...), đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý và thực thi pháp luật.

VI. DỰ BÁO TÁC ĐỘNG CHÍNH SÁCH CỦA LUẬT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT SỞ HỮU TRÍ TUỆ ĐẾN NGƯỜI DÂN VÀ XÃ HỘI

1. Chính sách về bảo đảm quy định rõ về tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả, người biểu diễn, chủ sở hữu quyền liên quan trong các trường hợp chuyển nhượng, chuyển giao quyền tác giả, quyền liên quan

- Đối với cơ quan quản lý nhà nước: Bảo đảm cơ sở pháp lý phù hợp với các quy định pháp lý hiện hành và các cam kết quốc tế, góp phần thực hiện mục tiêu phục vụ nhân dân. Tăng hiệu lực, hiệu quả của công tác quản lý và thực thi về quyền tác giả, quyền liên quan. Các cơ quan vẫn thực hiện việc quản lý và

thực thi theo chức năng, nhiệm vụ.

- Đối với tổ chức, cá nhân: Các nhà sáng tạo, nhà đầu tư, nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình, người biểu diễn được bảo vệ hiệu quả hơn, minh bạch, công khai, bình đẳng và chính xác; củng cố niềm tin của xã hội vào tính nghiêm minh của pháp luật, vào môi trường đầu tư, kinh doanh; tăng hiệu quả vận hành của thị trường văn hóa. Tổ chức, doanh nghiệp có cơ sở pháp lý để thỏa thuận, ký kết với tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan khi khai thác, sử dụng tác phẩm. Người dân thu được lợi ích từ việc tiếp cận và thụ hưởng các sản phẩm, dịch vụ văn hóa có giá trị nghệ thuật, tư tưởng.

2. Chính sách về khuyến khích tạo ra, khai thác và phổ biến sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí, giống cây trồng tạo ra từ ngân sách Nhà nước

- Đối với tổ chức chủ trì nhiệm vụ khoa học và công nghệ từ ngân sách nhà nước: Việc được trao quyền tương đương với quyền của chủ sở hữu một cách tự động và không bồi hoàn, bao gồm quyền sử dụng và cho phép sử dụng, quyền ngăn cấm người khác sử dụng và quyền chuyển nhượng quyền sở hữu (có điều kiện), tổ chức chủ trì sẽ có thể chủ động và có động lực trong việc khai thác thương mại các sáng chế do Nhà nước đầu tư.

- Đối với người dân: Thêm cơ hội thụ hưởng thành quả công nghệ là kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ do Nhà nước đầu tư.

3. Chính sách về tạo thuận lợi cho quá trình thực hiện thủ tục đăng ký quyền tác giả, quyền liên quan, thủ tục xác lập quyền sở hữu công nghiệp

- Lĩnh vực quyền tác giả, quyền liên quan:

+ Đối với cơ quan quản lý nhà nước: Bảo đảm cơ sở pháp lý phù hợp với các quy định pháp lý hiện hành và các cam kết quốc tế, góp phần thực hiện mục tiêu phục vụ nhân dân, hướng đến cải cách, đơn giản hóa thủ tục hành chính. Đòi hỏi sự đầu tư về cơ sở vật chất, kỹ thuật, nhân lực, ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý, thực thi hoạt động đăng ký quyền tác giả, quyền liên quan để thực hiện mục tiêu trên, đặc biệt là đối với hoạt động xem xét, giải quyết hồ sơ trực tuyến.

+ Đối với tổ chức, cá nhân: Được tạo điều kiện thuận lợi hơn khi thực hiện thủ tục đăng ký quyền tác giả, quyền liên quan như quy định về nộp hồ sơ trực tuyến, quy định rõ ràng, cụ thể hơn về thành phần hồ sơ, trường hợp từ chối cấp phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

+ Người dân: Dễ dàng tiếp cận được các thông tin về tác giả, tác phẩm, chủ sở hữu đăng ký quyền tác giả, quyền liên quan đã đăng ký.

- Lĩnh vực sở hữu công nghiệp:

+ Giảm chi phí/thời gian cho người nộp đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp trong việc chuẩn bị hồ sơ tài liệu nộp đơn;

+ Đối với quy định cho phép trì hoãn công bố đơn kiểu dáng công nghiệp: Mặt tích cực là quy định này mang lại khả năng thu lợi nhuận nhiều hơn do tính cạnh tranh của sản phẩm kiểu dáng công nghiệp cao hơn do giữ được bí mật về kiểu dáng trước khi đưa sản phẩm ra thị trường; mặt tiêu cực là tổ chức, cá nhân do không được tiếp cận thiết kế kiểu dáng công nghiệp mới của sản phẩm, dẫn tới có thể lãng phí do tạo các sản phẩm trùng lặp với kiểu dáng công nghiệp được yêu cầu bảo hộ;

+ Văn bằng bảo hộ có thể được cấp sớm hơn do rút ngắn thời gian nhận và xử lý ý kiến người thứ ba phù hợp với quy trình thẩm định của từng đối tượng sở hữu công nghiệp.

4. Chính sách về bảo đảm mức độ thỏa đáng và cân bằng trong bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ

- Lĩnh vực quyền tác giả, quyền liên quan:

+ Đối với cơ quan quản lý nhà nước: Bảo đảm cơ sở pháp lý phù hợp với các quy định pháp lý hiện hành và các cam kết quốc tế, góp phần thực hiện mục tiêu phục vụ nhân dân. Tăng hiệu lực, hiệu quả của công tác quản lý và thực thi về quyền tác giả, quyền liên quan.

+ Đối với tổ chức, cá nhân: Bảo vệ có hiệu quả các quyền và lợi ích hợp pháp của các đối tượng khác nhau trong xã hội: Các nhà sáng tạo, nhà đầu tư, nhà sản xuất, người biểu diễn được bảo vệ quyền ở mức độ thỏa đáng và cân bằng; tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp khai thác, sử dụng quyền tác giả, quyền liên quan được tạo điều kiện thuận lợi để thực hiện quy định pháp luật về quyền tác giả, quyền liên quan; người dân được bảo đảm quyền tiếp cận và thụ hưởng các sản phẩm, dịch vụ văn hóa có giá trị nghệ thuật, tư tưởng; củng cố niềm tin của xã hội vào tính nghiêm minh của pháp luật, vào môi trường đầu tư, kinh doanh; tăng hiệu quả vận hành của thị trường văn hóa.

- Lĩnh vực sở hữu công nghiệp:

+ Thụ hưởng cơ chế bảo hộ minh bạch hơn, công bằng hơn giữa quyền của chủ thể quyền và quyền của công chúng.

+ Tổ chức, cá nhân sản xuất kinh doanh có thể tự do tiếp cận công nghệ liên quan đến Bằng độc quyền sáng chế bị hủy bỏ, công chúng có cơ hội tiếp cận sản phẩm được sản xuất theo sáng chế với giá thành rẻ hơn vì không có độc quyền đối với việc sử dụng sáng chế trên thị trường.

+ Bảo đảm quyền của các cộng đồng nắm giữ tri thức truyền thống không bị đánh cắp.

+ Các doanh nghiệp sản xuất dược phẩm theo quyết định bắt buộc chuyển giao quyền sử dụng sáng chế ở chừng mực nào đó có thể mở rộng sản xuất và gia tăng lợi nhuận.

Tuy nhiên, do có thêm nhiều căn cứ hủy bỏ, các chủ Bằng độc quyền sáng chế và tổ chức, cá nhân yêu cầu hủy bỏ Bằng độc quyền sáng chế có thể phát sinh thêm chi phí trong quá trình theo đuổi vụ việc hủy bỏ hiệu lực Bằng độc quyền sáng chế (chi phí thuê luật sư tư vấn, chi phí trưng cầu giám định, ý kiến chuyên gia...).

5. Chính sách về tăng cường hiệu quả hoạt động hỗ trợ về sở hữu trí tuệ

- Lĩnh vực quyền tác giả, quyền liên quan:

+ Đối với cơ quan quản lý nhà nước: Bảo đảm cơ sở pháp lý phù hợp với các quy định pháp lý hiện hành và các cam kết quốc tế, góp phần thực hiện mục tiêu phục vụ nhân dân. Tăng cường công tác quản lý, giám sát của cơ quan nhà nước, hướng tới minh bạch, hiệu quả trong hoạt động đại diện tập thể quyền tác giả, quyền liên quan.

+ Đối với tổ chức, cá nhân: Có quyền lựa chọn và giám sát khi ủy thác quyền tác giả, quyền liên quan cho các tổ chức đại diện tập thể quyền tác giả, quyền liên quan, hướng tới minh bạch, hiệu quả trong hoạt động đại diện tập thể quyền tác giả, quyền liên quan. Đối với tổ chức, doanh nghiệp: Thuận lợi khi thực hiện thỏa thuận với tổ chức đại diện tập thể quyền tác giả, quyền liên quan. Đối với người dân: Được hưởng lợi từ việc ủy quyền, khai thác, sử dụng tài sản quyền tác giả, quyền liên quan.

+ Lĩnh vực sở hữu công nghiệp:

- Đối với các tổ chức, cá nhân sử dụng dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp/giám định sở hữu trí tuệ: Không phát sinh thêm chi phí, thêm vào đó có nhiều lựa chọn về nơi cung cấp dịch vụ vì số lượng các tổ chức dịch vụ đại diện sáng chế và nhãn hiệu có thể sẽ tăng thêm nhiều hơn khi lượng cá nhân được cấp chứng chỉ hành nghề gia tăng, từ đó tổ chức, cá nhân sử dụng các dịch vụ này có thể được hưởng mức phí dịch vụ rẻ hơn do gia tăng tính cạnh tranh trong lĩnh vực này.

- Đối với tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp/giám định sở hữu trí tuệ: Phân định rõ ràng phạm vi hoạt động của tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp; số lượng tổ chức, cá nhân được phép hành nghề sẽ gia tăng, nhất là điều kiện cấp thẻ cho các luật sư được phép hành

nghe theo Luật Luật sư đã được giảm nhẹ.

6. Chính sách về nâng cao hiệu quả của hoạt động bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ

- Đối với cơ quan quản lý nhà nước: Giải quyết các bất cập trong thực tiễn bảo vệ quyền tác giả, quyền liên quan. Bảo đảm cơ sở pháp lý phù hợp, hiệu quả cho công tác quản lý và thực thi quyền tác giả, quyền liên quan, đặc biệt trên môi trường mạng. Tăng cường phối hợp, thông tin giữa các cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

- Đối với tổ chức, cá nhân: Quyền sở hữu trí tuệ được bảo hộ đầy đủ và hiệu quả, kể cả trên môi trường thực và môi trường kỹ thuật số; Xác định rõ ràng, cụ thể hơn các hành vi xâm phạm quyền tác giả, quyền liên quan, được lựa chọn áp dụng các biện pháp để bảo vệ hiệu quả hơn quyền của mình, chủ động và kịp thời hơn trong việc phát hiện, yêu cầu xử lý hành vi xâm phạm quyền liên quan đến các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trung gian.

7. Chính sách về bảo đảm thi hành đầy đủ và nghiêm túc các cam kết quốc tế của Việt Nam về bảo hộ sở hữu trí tuệ trong quá trình hội nhập

- Đối với cơ quan quản lý nhà nước: Bảo đảm thi hành được cam kết quốc tế, áp dụng được các thông lệ tốt của quốc tế.

- Đối với tổ chức, cá nhân: Quyền tác giả, quyền liên quan, quyền thụ hưởng và tiếp cận các giá trị văn hóa của tổ chức, cá nhân được bảo vệ tốt hơn, tương thích và đáp ứng nhu cầu hội nhập quốc tế.

- Đối với các tổ chức, cá nhân là chủ sở hữu sáng chế: Được đền bù thỏa đáng cho việc chậm trễ cấp lưu hành tại cơ quan quản lý được, bảo đảm hơn lợi ích của họ trong việc khai thác sáng.

- Đối với tổ chức, cá nhân có nhu cầu bảo hộ sở hữu trí tuệ: Nhu cầu bảo hộ và thực thi quyền được đáp ứng. Tuy nhiên, việc chủ động áp dụng biện pháp dừng thông quan hàng hóa xuất khẩu nghi ngờ xâm phạm quyền đối với nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý và sao chép lậu cũng có thể ảnh hưởng đến hoạt động của một số doanh nghiệp sản xuất hàng hóa xuất khẩu, đặc biệt sản xuất theo đơn đặt hàng mà không chú ý đến vấn đề quyền sở hữu trí tuệ.

- Việc bỏ quy định ghi nhận tổ chức, cá nhân sử dụng chỉ dẫn địa lý trong văn bằng bảo hộ giải quyết được bất cập trong thực tiễn, thuận lợi cho tổ chức quản lý chủ động quyền trong cấp phép sử dụng chỉ dẫn địa lý.

- Đối với công chúng: Có khả năng phải trả giá cao hơn cho các sản phẩm nông nghiệp đưa ra thị trường do giá vật tư nông nghiệp có thể tăng do tác động của việc bảo hộ dữ liệu thử nghiệm với mức độ rộng hơn và thời hạn dài hơn.

VII. TRIỂN KHAI HOẠT ĐỘNG THI HÀNH LUẬT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT SỞ HỮU TRÍ TUỆ

1. Công tác ban hành văn bản hướng dẫn

Để triển khai, xây dựng các văn bản quy định chi tiết hoặc hướng dẫn thi hành Luật Sở hữu trí tuệ, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Danh mục và phân công cơ quan chủ trì soạn thảo văn bản quy định chi tiết thi hành các luật, nghị quyết được Quốc hội khóa XV thông qua tại kỳ họp thứ 3 (ban hành kèm theo Quyết định số 917/QĐ-TTg ngày 01 tháng 8 năm 2022). Hiện nay, Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phối hợp cùng các bộ, ngành liên quan đang khẩn trương xây dựng đề kíp thời ban hành cùng thời điểm có hiệu lực của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ theo đúng quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, cụ thể như sau:

1.1. Lĩnh vực quyền tác giả, quyền liên quan

- Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về quyền tác giả, quyền liên quan (Nghị định số 22/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 02 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ năm 2005 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ năm 2009 về quyền tác giả, quyền liên quan);

- Thông tư quy định các biểu mẫu trong hoạt động đăng ký quyền tác giả, đăng ký quyền liên quan (Thông tư số 08/2016/TT-BVHTTDL ngày 02 tháng 7 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định các biểu mẫu trong hoạt động đăng ký quyền tác giả, quyền liên quan).

1.2. Lĩnh vực quyền sở hữu công nghiệp

- Nghị định quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp, bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ (thay thế Nghị định số 103/2006/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 122/2010/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2010 và Nghị định số 105/2006/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ về bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 119/2010/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2010 và Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2018;

- Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 01/2007/TT-

BKHCN ngày 14 tháng 02 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn thi hành Nghị định số 103/2006/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 13/2010/TT-BKHCN ngày 30 tháng 7 năm 2010, Thông tư số 18/2011/TT-BKHCN ngày 22 tháng 7 năm 2011, Thông tư số 05/2013/TT-BKHCN ngày 20 tháng 02 năm 2013 và Thông tư số 16/2016/TT-BKHCN ngày 30 tháng 6 năm 2016.

1.3. Lĩnh vực giống cây trồng

Nghị định quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ về quyền đối với giống cây trồng (Nghị định số 88/2010/NĐ-CP ngày 16 tháng 8 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ về quyền đối với giống cây trồng, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 98/2011/NĐ-CP ngày 26 tháng 10 năm 2011).

2. Công tác tổ chức quán triệt, phổ biến cho cán bộ, công chức, viên chức, Nhân dân

Để triển khai Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ, Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phối hợp cùng các bộ, ngành liên quan khẩn trương xây dựng kế hoạch tổ chức quán triệt, phổ biến, tập trung vào các hoạt động cụ thể như sau: In ấn tài liệu phổ biến, đăng bài trên các phương tiện thông tin đại chúng, tổ chức hội thảo, tập huấn tại các tỉnh, địa phương để phổ biến những nội dung mới của Luật theo các chuyên đề, các hình thức phù hợp với từng nhóm đối tượng./.

CHUYÊN ĐỀ 2: **GIỚI THIỆU LUẬT CẢNH SÁT CƠ ĐỘNG**

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH LUẬT CẢNH SÁT CƠ ĐỘNG

Ngày 23 tháng 12 năm 2013, Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa XIII đã thông qua Pháp lệnh Cảnh sát cơ động số 08/2013/UBTVQH13. Pháp lệnh Cảnh sát cơ động có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2014. Đây là cơ sở pháp lý quan trọng cho hoạt động và xây dựng lực lượng Cảnh sát cơ động.

Sau hơn 07 năm triển khai thực hiện Pháp lệnh Cảnh sát cơ động, Cảnh sát cơ động đã phát huy vai trò là lực lượng nòng cốt thực hiện biện pháp vũ trang bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, đặc biệt là triển khai đồng bộ các biện pháp, phương án, kế hoạch công tác, tổ chức lực lượng ra quân xử lý kịp thời, có hiệu quả các hoạt động gây phương hại đến an ninh trật tự, bạo loạn, biểu tình bất hợp pháp; trấn áp đối tượng có hành vi phạm tội nguy hiểm, đấu tranh triệt phá các chuyên án, các băng, ổ nhóm tội phạm có tổ chức; bảo vệ tuyệt đối an toàn các mục tiêu, hội nghị, sự kiện chính trị quan trọng, góp phần phục vụ đắc lực cho sự nghiệp phát triển kinh tế, xã hội và đối ngoại của đất nước.

Tuy nhiên, trước sự phát triển của kinh tế - xã hội, sự thay đổi, điều chỉnh của hệ thống pháp luật, diễn biến phức tạp của tình hình thế giới, khu vực và trong nước đặt ra yêu cầu, nhiệm vụ đối với Cảnh sát cơ động ngày càng nặng nề hơn. Bên cạnh đó, Pháp lệnh Cảnh sát cơ động đã bộc lộ một số bất cập, hạn chế cần khắc phục để phù hợp với quy định của Hiến pháp năm 2013 và đảm bảo tính thống nhất của hệ thống pháp luật. Do vậy, việc xây dựng Luật Cảnh sát cơ động là cần thiết, cụ thể như sau:

Thứ nhất, xây dựng Luật Cảnh sát cơ động, đảm bảo tuân thủ quy định của Hiến pháp năm 2013 về việc luật hóa các quy định hạn chế quyền con người, quyền công dân; thống nhất với các quy định của pháp luật liên quan đến chức năng, nhiệm vụ và xây dựng lực lượng Cảnh sát cơ động.

- Tại khoản 2 Điều 14 Hiến pháp năm 2013 quy định: “*Quyền con người, quyền công dân chỉ có thể bị hạn chế theo quy định của luật trong trường hợp cần thiết vì lý do quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, đạo đức xã hội, sức khỏe của cộng đồng*”. Pháp lệnh Cảnh sát cơ động đang quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Cảnh sát cơ động được thực hiện nhiều hoạt động liên quan tới hạn chế quyền con người, quyền công dân. Theo đó, Cảnh sát cơ động là lực lượng nòng cốt áp dụng biện pháp vũ trang (sử dụng sức mạnh thể chất và sức mạnh của vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ, phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ hiện đại được trang bị) để đấu tranh chống khủng bố,

trấn áp, giải quyết các vụ bạo loạn, biểu tình, tụ tập đông người gây rối an ninh trật tự... trực tiếp tác động đến sức khỏe, tính mạng của các đối tượng phạm tội. Bên cạnh đó, để thực hiện nhiệm vụ trong những trường hợp cấp bách, Cảnh sát cơ động được quyền huy động người, phương tiện, trưng dụng tài sản, yêu cầu các cơ quan cung cấp sơ đồ, thiết kế, bản vẽ công trình và được vào nơi ở của cá nhân, trụ sở cơ quan, tổ chức... Vì vậy, để đảm bảo tuân thủ quy định của Hiến pháp năm 2013, các quy định trên cần thiết phải được thể hiện ở văn bản luật.

- Mặt khác, trong những năm gần đây, Quốc hội đã ban hành nhiều luật chuyên ngành, trong đó có những quy định liên quan đến nhiệm vụ, quyền hạn và xây dựng Cảnh sát cơ động, nhưng mới dừng lại ở các nguyên tắc chung, chưa được quy định cụ thể, như: Tại khoản 3 Điều 22 Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ năm 2017 mới chỉ quy định nguyên tắc chung của việc sử dụng vũ khí quân dụng khi thực hiện nhiệm vụ có tổ chức, chưa quy định cụ thể thẩm quyền quyết định sử dụng; trong khi đó, Cảnh sát cơ động là lực lượng được trang bị nhiều loại vũ khí quân dụng, thực hiện nhiệm vụ có tổ chức, theo đội hình chiến đấu; tại khoản 1 Điều 5 Luật Công an nhân dân năm 2018 và khoản 3 Điều 26 Luật Quốc phòng năm 2019 đều xác định: “*Nhà nước xây dựng Công an nhân dân cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, từng bước hiện đại, ưu tiên hiện đại hóa một số lực lượng*”; trong đó, Cảnh sát cơ động là lực lượng được ưu tiên tiến thẳng lên hiện đại.

Do vậy, cần luật hóa các quy định của Pháp lệnh Cảnh sát cơ động và quy định cụ thể các vấn đề liên quan đến nhiệm vụ, quyền hạn và xây dựng lực lượng Cảnh sát cơ động để đảm bảo tuân thủ Hiến pháp năm 2013, tính thống nhất của hệ thống pháp luật và nâng cao hiệu quả hoạt động của Cảnh sát cơ động.

Thứ hai, Luật hóa các quan điểm, chủ trương của Đảng, Nhà nước về xây dựng lực lượng Cảnh sát cơ động cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, hiện đại.

Trong những năm qua, Đảng và Nhà nước đã có nhiều chủ trương, chính sách củng cố, tăng cường quốc phòng, an ninh đối với lực lượng Công an nhân dân nói chung, Cảnh sát cơ động nói riêng. Cụ thể như: Nghị quyết Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XI, XII của Đảng Cộng sản Việt Nam phân về tăng cường quốc phòng, an ninh, bảo vệ vững chắc tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa đã xác định: “...*Tăng cường cơ sở vật chất - kỹ thuật, bảo đảm cho các lực lượng vũ trang từng bước được trang bị hiện đại, trước hết là cho lực lượng Hải quân, Phòng không, không quân, lực lượng An ninh, Tình báo, Cảnh sát cơ động*...”; Nghị quyết Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII cũng tiếp tục xác định: “...*Xây dựng Quân đội nhân dân, Công an nhân dân cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, từng bước hiện đại, ưu tiên hiện đại hóa các lực lượng hải quân, phòng không - không quân, tác chiến điện tử, trinh sát kỹ thuật, cảnh sát biển,*

tình báo, cơ yếu, an ninh, cảnh sát cơ động...”. Nghị quyết số 40-NQ/TW ngày 08 tháng 11 năm 2004 của Bộ Chính trị về nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác Công an trong tình hình mới, Nghị quyết số 51-NQ/TW ngày 05 tháng 9 năm 2019 của Bộ Chính trị về Chiến lược bảo vệ an ninh quốc gia, Nghị quyết số 55/NQ-CP ngày 03 tháng 8 năm 2015 của Chính phủ ban hành chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 28-NQ/TW Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng lần thứ 8 (khóa XI) về Chiến lược bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới đều xác định ưu tiên kinh phí, đầu tư trang bị phương tiện đảm bảo cho lực lượng Cảnh sát cơ động tiến thẳng lên hiện đại. Khoản 1 Điều 5 Pháp lệnh Cảnh sát cơ động quy định Nhà nước xây dựng Cảnh sát cơ động cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, hiện đại; ngày 31 tháng 3 năm 2021 Chính phủ đã ban hành Quyết định số 31/QĐ-TTg phê duyệt Đề án hiện đại hóa lực lượng Cảnh sát cơ động đến năm 2025, tầm nhìn năm 2030.

Do vậy, việc xây dựng Luật Cảnh sát cơ động là một bước quan trọng để thể chế hóa các chủ trương, quan điểm chỉ đạo của Đảng, Nhà nước nhằm xây dựng lực lượng Cảnh sát cơ động cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, hiện đại; là lực lượng nòng cốt thực hiện biện pháp vũ trang bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội.

Thứ ba, xây dựng Luật Cảnh sát cơ động để đảm bảo phù hợp với tính chất đặc thù của Cảnh sát cơ động và yêu cầu nhiệm vụ bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội trong tình hình mới.

Cảnh sát cơ động là lực lượng có tính chất đặc thù so với các lực lượng khác trong Công an nhân dân, được thể hiện ở một số điểm nổi bật như sau: (1) Có chức năng nòng cốt áp dụng biện pháp vũ trang bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội. Nhiệm vụ chính của Cảnh sát cơ động là xây dựng các dạng phương án, thường xuyên tổ chức huấn luyện, ứng trực, đảm bảo quân số, vũ khí, trang bị sẵn sàng giải quyết các vụ việc phức tạp về an ninh, trật tự, biểu tình, bạo loạn, khủng bố, bắt cóc con tin, trấn áp các đối tượng có hành vi phạm tội nguy hiểm, vũ trang tuần tra, kiểm soát bảo đảm an ninh, trật tự... Quá trình thực hiện nhiệm vụ, Cảnh sát cơ động tác chiến theo đội hình, cơ động nhanh, đấu tranh vũ trang trực diện, xử lý những vụ việc, tình huống phức tạp mà nếu chỉ sử dụng biện pháp, lực lượng khác trong Công an nhân dân thì không giải quyết được. (2) Đối tượng đấu tranh của Cảnh sát cơ động đa dạng, phức tạp, số lượng đông từ các băng, ổ nhóm, tội phạm hình sự, ma túy nguy hiểm có sử dụng các loại vũ khí nóng, đến các vụ việc phức tạp về an ninh, trật tự, biểu tình, bạo loạn với số lượng lớn người tham gia, ngoài số đối tượng phản động, cơ hội chính trị cầm đầu xúi dục, còn có sự tham gia của đông đảo người dân bị kích động, lôi kéo. (3) Hoạt động vũ trang bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội theo chức năng, nhiệm vụ của Cảnh sát cơ động có liên quan

đến nhiều ngành, nhiều cấp, đến đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước, được dư luận trong nước và quốc tế quan tâm. (4) Cảnh sát cơ động ở Trung ương và địa phương được tổ chức theo mô hình đơn vị vũ trang chiến đấu tập trung, quân số đông, được trang bị nhiều loại vũ khí, công cụ hỗ trợ, phương tiện, thiết bị kỹ thuật đặc chủng, hiện đại như: súng ngắn, súng trường, súng tiểu liên, súng trung liên, súng đại liên, súng chống tăng, B40, B41, xe thiết giáp, chống đạn; tàu thủy, máy bay trực thăng.... (5) Để thực hiện nhiệm vụ đòi hỏi lực lượng Cảnh sát cơ động phải được tổ chức huấn luyện thường xuyên, chuyên sâu về võ thuật, quân sự, kỹ chiến thuật chiến đấu ở cường độ cao, trong mọi điều kiện địa hình, địa bàn, thời tiết, khí hậu khắc nghiệt.

Thực tiễn trải qua gần 50 năm xây dựng, chiến đấu và trưởng thành, lực lượng Cảnh sát cơ động đã không ngừng lớn mạnh và lập được nhiều chiến công đặc biệt xuất sắc, góp phần bảo vệ vững chắc an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội như: Tham gia chống chiến tranh xâm lược ở biên giới phía Bắc và Tây Nam; tăng cường lực lượng hỗ trợ Campuchia đấu tranh chống chế độ Khmer Đỏ năm 1978 và 1979; truy quét phản động Fulro ở Tây Nguyên những năm 1980; giải quyết các vụ việc gây rối an ninh trật tự, bạo loạn chính trị, biểu tình bất hợp pháp tại Tây Nguyên năm 2001, năm 2004; tại Mường Nhé, Điện Biên năm 2011 và Mường Tè, Lai Châu năm 2020 (liên quan đến hoạt động âm mưu thành lập “Nhà nước Mông”); tại Bình Dương, Đồng Nai, TP. Hồ Chí Minh, Hà Tĩnh năm 2014 (liên quan đến vụ giàn khoan HD981), tại các tỉnh miền Trung năm 2016, 2017 (liên quan đến sự cố môi trường biển); tại Bình Thuận năm 2018 (liên quan đến dự thảo Luật An ninh mạng, Luật Đặc khu kinh tế); tại Ia Chim, Kon Tum năm 2019 và tại Đồng Tâm, huyện Mỹ Đức, TP Hà Nội năm 2020...; đấu tranh triệt phá các chuyên án ma túy đặc biệt nguy hiểm tại xã Hang Kia, Pà Cò, huyện Mai Châu, tỉnh Hòa Bình và xã Loóng Luông, huyện Vân Hồ, tỉnh Sơn La... Trước sự manh động, hung hãn, nguy hiểm của các đối tượng phạm tội, sẵn sàng sử dụng các loại vũ khí nóng để chống trả lực lượng chức năng, Cảnh sát cơ động đã sử dụng biện pháp vũ trang với sức mạnh của lực lượng cùng với các loại vũ khí, phương tiện, công cụ hỗ trợ để tấn công trấn áp, tiêu diệt, bắt giữ, nhanh chóng ổn định tình hình. Quá trình thực hiện nhiệm vụ có nhiều cán bộ, chiến sĩ bị thương, hy sinh anh dũng để hoàn thành nhiệm vụ mà Đảng, Nhà nước và Nhân dân giao phó, góp phần bảo vệ vững chắc an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội.

Hiện nay, tình hình thế giới, khu vực tiếp tục diễn biến phức tạp, khó lường, nhất là xung đột vũ trang, sắc tộc, tôn giáo, khủng bố quốc tế, biểu tình, bạo loạn; các mối đe dọa an ninh truyền thống, phi truyền thống, tội phạm có tổ chức, tội phạm xuyên quốc gia... tác động ảnh hưởng trực tiếp đến an ninh, trật tự tại nhiều quốc gia, trong đó có Việt Nam. Các thế lực thù địch từ bên ngoài

tiếp tục câu kết với các đối tượng phản động, cơ hội chính trị, cực đoan ở trong nước triệt để lợi dụng các vấn đề liên quan đến tranh chấp biên, đảo, khiếu kiện, đình công, lãn công và các vấn đề xã hội làm nảy sinh dư luận và bức xúc trong Nhân dân để tiến hành hoạt động chống phá Việt Nam. Các loại tội phạm có tổ chức, tội phạm ma túy, hình sự, tội phạm sử dụng công nghệ cao; các vấn đề xã hội phát sinh do sự bùng phát và hậu quả của dịch bệnh COVID-19... vẫn là những thách thức lớn cho công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm bảo đảm an ninh, trật tự của Cảnh sát cơ động.

Với tính chất đặc thù và yêu cầu nhiệm vụ trong tình hình mới, đòi hỏi phải xây dựng các quy định ở tầm luật để điều chỉnh về hoạt động, tổ chức, trang bị, chế độ, chính sách của Cảnh sát cơ động.

Thứ tư, xây dựng Luật Cảnh sát cơ động nhằm giải quyết một số vấn đề bất cập của Pháp lệnh Cảnh sát cơ động.

- Tại khoản 1 Điều 4 Pháp lệnh Cảnh sát cơ động quy định thực hiện chế độ một người chỉ huy gắn với chế độ chính ủy, chính trị viên ở Bộ Tư lệnh Cảnh sát cơ động. Tuy nhiên tại Nghị quyết số 22-NQ/TW ngày 15 tháng 3 năm 2018 của Bộ Chính trị về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy Bộ Công an tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả, trong đó xác định: “... *thống nhất thực hiện chế độ thủ trưởng đơn vị đồng thời làm bí thư cấp ủy, kết thúc việc thực hiện quy định số 216-QĐ/TW ngày 09 tháng 12 năm 2013 của Ban Bí thư về thực hiện chế độ chính ủy, chính trị viên ở Bộ Tư lệnh Cảnh sát cơ động*”. Tại khoản 3 Điều 7 Pháp lệnh Cảnh sát cơ động quy định Cảnh sát cơ động có nhiệm vụ, quyền hạn tiến hành một số hoạt động điều tra theo quy định của pháp luật; tuy nhiên, theo quy định của Luật Tổ chức cơ quan điều tra hình sự năm 2015, Cảnh sát cơ động không được giao nhiệm vụ tiến hành các hoạt động điều tra.

- Quy định về thẩm quyền điều động Cảnh sát cơ động thực hiện nhiệm vụ đã bộc lộ một số bất cập, đó là: Điều 10 Pháp lệnh Cảnh sát cơ động quy định Tư lệnh Cảnh sát cơ động có quyền điều động các đơn vị Cảnh sát cơ động đến cấp Tiểu đoàn trực thuộc, Giám đốc Công an tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có quyền điều động đơn vị Cảnh sát cơ động thuộc quyền (có thể là cấp Trung đoàn như Công an Thành phố Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh). Như vậy, chưa có sự tương xứng về thẩm quyền điều động so với quy mô tổ chức và quân số của Cảnh sát cơ động ở Bộ Tư lệnh và Công an địa phương. Bên cạnh đó, Pháp lệnh chưa quy định thẩm quyền của Tư lệnh và Giám đốc Công an tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong việc điều động Cảnh sát cơ động thực hiện nhiệm vụ trong những trường hợp khẩn cấp, cấp bách. Vì vậy, chưa phát huy được tính kịp thời, cơ động nhanh để giải quyết các vụ việc yêu cầu cần phải xử lý ngay.

- Pháp lệnh Cảnh sát cơ động quy định Cảnh sát cơ động được quyền trưng dụng tài sản phục vụ thực hiện nhiệm vụ. Tuy nhiên, quy định tại Luật Trưng mua, trưng dụng tài sản năm 2008 thì thẩm quyền này là của Bộ trưởng Bộ Công an và không phân cấp cho cấp dưới.

- Thực tiễn thi hành nhiệm vụ của lực lượng Cảnh sát cơ động, nhất là trong giải quyết các vụ việc phức tạp về an ninh, trật tự có sự tham gia, phối hợp của nhiều lực lượng, cơ quan, tổ chức có liên quan. Tuy nhiên, Pháp lệnh Cảnh sát cơ động chưa có quy định cụ thể về công tác phối hợp giữa Cảnh sát cơ động với cơ quan, tổ chức, lực lượng chức năng có liên quan, nên quá trình thực hiện đã gặp nhiều lúng túng, hiệu quả chưa cao.

Để khắc phục những hạn chế, bất cập nêu trên, việc xây dựng Luật Cảnh sát cơ động trình Quốc hội xem xét thông qua là cần thiết, phù hợp với yêu cầu bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội trong tình hình mới.

Từ những vấn đề nêu trên, ngày 14 tháng 6 năm 2022, tại kỳ họp thứ 3, Quốc hội khóa XV đã thông qua Luật Cảnh sát cơ động số 04/2022/QH15. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2023. Ngày 28 tháng 6 năm 2022, Chủ tịch nước ký ban hành Lệnh số 03/2022/L-CTN về việc công bố Luật Cảnh sát cơ động.

II. MỤC ĐÍCH, QUAN ĐIỂM CHỈ ĐẠO XÂY DỰNG LUẬT CẢNH SÁT CƠ ĐỘNG

1. Mục đích

Hoàn thiện khuôn khổ pháp lý, tạo cơ sở vững chắc để Cảnh sát cơ động thực hiện tốt chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao, phù hợp với yêu cầu xây dựng, hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, góp phần bảo vệ an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, đáp ứng yêu cầu đổi mới, phát triển và hội nhập của đất nước.

2. Quan điểm chỉ đạo xây dựng Luật Cảnh sát cơ động

Một là, thể chế hóa đường lối, chủ trương của Đảng, Nhà nước về xây dựng lực lượng Cảnh sát cơ động cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, hiện đại đáp ứng yêu cầu bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội trong tình hình mới.

Hai là, tuân thủ Hiến pháp, bảo đảm sự thống nhất, đồng bộ với các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan và phù hợp với điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

Ba là, kế thừa các quy định còn phù hợp của Pháp lệnh Cảnh sát cơ động, khắc phục những tồn tại, bất cập, hạn chế; phát triển, bổ sung các quy định mới

nhằm thể hiện tính đặc thù của Cảnh sát cơ động; bảo đảm tính khả thi, hiệu quả của Luật Cảnh sát cơ động khi được ban hành.

III. BỐ CỤC CỦA LUẬT CẢNH SÁT CƠ ĐỘNG

Luật Cảnh sát cơ động gồm 05 chương, 33 điều.

1. Chương I. Những quy định chung

Chương I gồm 08 điều (*từ Điều 1 đến Điều 8*), quy định về: Phạm vi điều chỉnh; giải thích từ ngữ; vị trí, chức năng của Cảnh sát cơ động; nguyên tắc hoạt động của Cảnh sát cơ động; xây dựng Cảnh sát cơ động; ngày truyền thống của Cảnh sát cơ động; hợp tác quốc tế của Cảnh sát cơ động; các hành vi bị nghiêm cấm.

2. Chương II. Nhiệm vụ, quyền hạn, tổ chức và hoạt động của Cảnh sát cơ động

Chương II gồm 13 điều (*từ Điều 9 đến Điều 21*), quy định về: Nhiệm vụ của Cảnh sát cơ động; quyền hạn của Cảnh sát cơ động; bảo vệ sự kiện, mục tiêu quan trọng về chính trị, kinh tế, ngoại giao, khoa học - kỹ thuật, văn hóa, xã hội và bảo vệ vận chuyển hàng đặc biệt; tuần tra, kiểm soát bảo đảm an ninh, trật tự; vào trụ sở cơ quan, tổ chức, chỗ ở của cá nhân để chống khủng bố, giải cứu con tin; biện pháp công tác của Cảnh sát cơ động; sử dụng vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ, phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ; huy động người, phương tiện, thiết bị dân sự; hệ thống tổ chức của Cảnh sát cơ động; nghĩa vụ và trách nhiệm của cán bộ, chiến sĩ Cảnh sát cơ động; trách nhiệm của Tư lệnh Cảnh sát cơ động và Giám đốc Công an cấp tỉnh; điều động Cảnh sát cơ động thực hiện nhiệm vụ; phối hợp thực hiện nhiệm vụ của Cảnh sát cơ động.

3. Chương III. Bảo đảm hoạt động và chế độ, chính sách đối với Cảnh sát cơ động

Chương III gồm 06 điều (*từ Điều 22 đến Điều 27*), quy định về: Kinh phí và cơ sở vật chất bảo đảm cho Cảnh sát cơ động; trang bị của Cảnh sát cơ động; trang phục, công an hiệu, cờ hiệu, cấp hiệu, phù hiệu, giấy chứng minh Công an nhân dân, giấy chứng nhận công tác đặc biệt của Cảnh sát cơ động; chế độ, chính sách đối với cán bộ, chiến sĩ Cảnh sát cơ động; tuyển chọn công dân vào Cảnh sát cơ động; đào tạo, huấn luyện, bồi dưỡng và bố trí sử dụng cán bộ, chiến sĩ Cảnh sát cơ động.

4. Chương IV. Quản lý nhà nước và trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân đối với Cảnh sát cơ động

Chương IV gồm 05 điều (*từ Điều 28 đến Điều 32*), quy định về: Nội dung quản lý nhà nước đối với Cảnh sát cơ động; trách nhiệm quản lý nhà nước đối với Cảnh sát cơ động; trách nhiệm của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp

tính; trách nhiệm của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên của Mặt trận; trách nhiệm và chế độ chính sách đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia phối hợp, cộng tác, hỗ trợ, giúp đỡ Cảnh sát cơ động.

5. Chương V. Điều khoản thi hành

Chương V gồm 01 điều (*Điều 33*), quy định về: Hiệu lực thi hành.

IV. NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA LUẬT CẢNH SÁT CƠ ĐỘNG

1. Những quy định chung (Chương I)

1.1. Phạm vi điều chỉnh

Trên cơ sở kế thừa quy định tại Pháp lệnh Cảnh sát cơ động, Điều 1 Luật Cảnh sát cơ động quy định về phạm vi điều chỉnh như sau: *“Luật này quy định về vị trí, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, tổ chức và hoạt động của Cảnh sát cơ động; bảo đảm điều kiện hoạt động, chế độ, chính sách đối với Cảnh sát cơ động; trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan”*.

1.2. Giải thích từ ngữ

Biện pháp vũ trang là một trong bảy biện pháp cơ bản bảo vệ an ninh quốc gia quy định tại Luật An ninh quốc gia, đồng thời cũng là một trong các biện pháp công tác của lực lượng Công an nhân dân được quy định tại Luật Công an nhân dân. Tuy nhiên, các luật nêu trên và các văn bản hướng dẫn thi hành chưa giải thích rõ thế nào là biện pháp vũ trang. Theo Pháp lệnh Cảnh sát cơ động và thực tiễn công tác, Cảnh sát cơ động sử dụng biện pháp này là chủ yếu trong thực hiện chức năng, nhiệm vụ của mình; thể hiện tính đặc thù, đặc biệt và sức mạnh của Cảnh sát cơ động. Do vậy, tại khoản 1 Điều 2 Luật Cảnh sát cơ động đã giải thích rõ: *“Biện pháp vũ trang là cách thức, phương pháp sử dụng sức mạnh tinh thần, thể chất, vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ, phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ để Cảnh sát cơ động thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn”*. Trong đó, cụm từ *“sức mạnh tinh thần”* được hiểu ngoài sức mạnh thể chất, cán bộ, chiến sĩ Cảnh sát cơ động phải nắm vững chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước và các quy định của ngành Công an, đồng thời phải có đủ lý trí để sử dụng thành thạo võ thuật, các loại vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ, phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ, có sự tập trung, sáng suốt, linh hoạt, mưu trí, dũng cảm, quyết tâm hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được giao. Đây chính là sức mạnh tinh thần được kết hợp với sức mạnh thể chất trong biện pháp vũ trang của cán bộ, chiến sĩ Cảnh sát cơ động.

Tại khoản 2 Điều 2 Luật Cảnh sát cơ động cũng giải thích rõ cán bộ, chiến sĩ Cảnh sát cơ động bao gồm sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ thuộc Cảnh sát cơ động.

1.3. Vị trí, chức năng của Cảnh sát cơ động

Điều 3 Luật Cảnh sát cơ động quy định: “*Cảnh sát cơ động là lực lượng vũ trang nhân dân thuộc Công an nhân dân Việt Nam, là lực lượng nòng cốt thực hiện biện pháp vũ trang bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội*”. Theo đó, Cảnh sát cơ động là lực lượng vũ trang thuộc Công an nhân dân, với chức năng là lực lượng “*nòng cốt thực hiện biện pháp vũ trang*” bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội và được quy định cụ thể về nhiệm vụ, quyền hạn, tổ chức, hoạt động trong Luật. Đây chính là đặc thù và sự khác biệt của Cảnh sát cơ động so với các lực lượng khác trong Công an nhân dân. Phạm vi, địa bàn hoạt động của Cảnh sát cơ động trước hết phải theo quy định của Luật Công an nhân dân và được xác định rõ trong Luật Cảnh sát cơ động, đồng thời được phân định bởi các quy định của pháp luật có liên quan (như Luật Biên phòng Việt Nam, Luật Cảnh sát biển Việt Nam). Đối với các nhiệm vụ, quyền hạn do Bộ đội Biên phòng, Cảnh sát biển chủ trì, Cảnh sát cơ động sẽ chỉ phối hợp thực hiện khi được yêu cầu tham gia giải quyết vụ việc.

Lực lượng Cảnh sát cơ động thuộc Công an nhân dân, nên Luật quy định Cảnh sát cơ động là “*lực lượng vũ trang nhân dân*” là phù hợp và thống nhất với một số luật đã ban hành (Điều 3 Luật Cảnh sát biển Việt Nam, Điều 13 Luật Biên phòng Việt Nam); đồng thời, là căn cứ pháp lý để xác định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, xây dựng chế độ, chính sách, bảo đảm hoạt động, tạo điều kiện để Cảnh sát cơ động hoàn thành tốt nhiệm vụ. Để bảo đảm cơ chế kiểm soát chặt chẽ việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Cảnh sát cơ động, tránh lạm quyền, nhất là các nội dung có liên quan đến quyền con người, quyền công dân theo quy định của Hiến pháp, khoản 2 Điều 4 Luật Cảnh sát cơ động đã quy định nguyên tắc hoạt động của Cảnh sát cơ động là phải “*Tuân thủ Hiến pháp và pháp luật Việt Nam*”. Chức năng của Cảnh sát cơ động được ràng buộc và điều chỉnh bởi Luật Công an nhân dân, các luật khác có liên quan và quy định tại Luật này.

1.4. Nguyên tắc hoạt động của Cảnh sát cơ động

Để bảo đảm phù hợp với vị trí, chức năng của Cảnh sát cơ động, đồng thời thể hiện đầy đủ các nguyên tắc hoạt động chung và các nguyên tắc mang tính đặc thù của lực lượng Cảnh sát cơ động, Điều 4 Luật Cảnh sát cơ động quy định nguyên tắc hoạt động của lực lượng này như sau:

(1) Đặt dưới sự lãnh đạo tuyệt đối, trực tiếp về mọi mặt của Đảng Cộng sản Việt Nam, sự thống lĩnh của Chủ tịch nước, sự thống nhất quản lý nhà nước của Chính phủ và sự chỉ đạo, chỉ huy, quản lý trực tiếp của Bộ trưởng Bộ Công an;

(2) Tuân thủ Hiến pháp, pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên;

(3) Dựa vào Nhân dân, phát huy sức mạnh của Nhân dân và chịu sự giám sát của Nhân dân; bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật;

(4) Kết hợp chặt chẽ biện pháp vũ trang với các biện pháp công tác khác của lực lượng Công an nhân dân trong thực hiện chức năng, nhiệm vụ được giao;

(5) Bảo đảm sự chỉ đạo, chỉ huy tập trung, thống nhất từ trung ương đến địa phương.

1.5. Hợp tác quốc tế của Cảnh sát cơ động

Hợp tác quốc tế là một trong những nội dung quan trọng, là điều kiện không thể thiếu trong hoạt động của lực lượng Công an nhân dân nói chung và Cảnh sát cơ động nói riêng. Trong bối cảnh Đảng, Nhà nước ta đang tích cực mở rộng quan hệ, hợp tác quốc tế, hội nhập ngày càng sâu rộng với thế giới trong nhiều lĩnh vực như chính trị, kinh tế, xã hội, khoa học, kỹ thuật, an ninh, quốc phòng... nhằm tranh thủ ngoại lực, thúc đẩy công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, bảo đảm an ninh, quốc phòng, nâng cao vị thế, uy tín của Việt Nam trên trường quốc tế.

Trong khi đó, công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm đang nổi lên nhiều vấn đề nóng bỏng mang tính toàn cầu như: Tội phạm mang tính quốc tế, tội phạm có tổ chức, hoạt động xuyên quốc gia, tình trạng khủng bố, bắt cóc con tin, xung đột tôn giáo, sắc tộc... diễn biến phức tạp hơn, đã đặt ra yêu cầu, nhiệm vụ trong hoạt động của lực lượng Cảnh sát cơ động phải tăng cường mở rộng hợp tác quốc tế nhằm bảo đảm sự thành công của cuộc đấu tranh phòng, chống tội phạm. Ngoài ra, hợp tác quốc tế trong hoạt động của Cảnh sát cơ động sẽ giúp tăng cường tinh thần đoàn kết, hợp tác hữu nghị giữa lực lượng Cảnh sát Việt Nam với Cảnh sát, Công an các nước trong khu vực và trên thế giới, đặc biệt là Cảnh sát cơ động với lực lượng có liên quan của các nước bạn nhằm tạo điều kiện thuận lợi để xây dựng Cảnh sát cơ động ngày càng chính quy, tinh nhuệ, hiện đại, đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ đặt ra trong công tác bảo đảm trật tự, an toàn xã hội trong tình hình mới.

Theo đó, tại Điều 5 Luật Cảnh sát cơ động quy định khi thực hiện hoạt động hợp tác quốc tế, Cảnh sát cơ động phải thực hiện theo pháp luật Việt Nam, điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên và thỏa thuận quốc tế có liên quan. Nội dung hợp tác quốc tế của Cảnh sát cơ động bao gồm: Trao đổi thông tin, kinh nghiệm trong thực hiện nhiệm vụ của Cảnh sát cơ động; đào tạo, huấn luyện, diễn tập, hỗ trợ, chuyển giao trang bị,

phương tiện, khoa học và công nghệ tăng cường năng lực của Cảnh sát cơ động; phòng, chống khủng bố, bắt cóc con tin, chiếm đoạt tàu bay, tàu thủy, tội phạm có tổ chức, tội phạm xuyên quốc gia; tìm kiếm, cứu nạn, cứu hộ và các nội dung hợp tác khác trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của Cảnh sát cơ động.

1.6. Các hành vi bị nghiêm cấm

Đây là một trong những điểm mới đáng chú ý của Luật Cảnh sát cơ động. Pháp lệnh Cảnh sát cơ động chỉ quy định nghiêm cấm hành vi sản xuất, mua bán, sử dụng trái phép vũ khí, trang phục, phù hiệu, giấy chứng nhận của Cảnh sát cơ động; Luật Cảnh sát cơ động đã bổ sung các hành vi bị nghiêm cấm như: Chiếm đoạt, hủy hoại, cố ý làm hư hỏng, tàng trữ vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ, phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ của Cảnh sát cơ động; chống đối, cản trở hoạt động của Cảnh sát cơ động; trả thù, đe dọa, xâm phạm tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm của cán bộ, chiến sĩ Cảnh sát cơ động, cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia phối hợp, cộng tác, hỗ trợ, giúp đỡ Cảnh sát cơ động trong thi hành công vụ hoặc vì lý do công vụ; mua chuộc, hối lộ hoặc có hành vi ép buộc cán bộ, chiến sĩ Cảnh sát cơ động làm trái với nhiệm vụ, quyền hạn được giao; đồng thời, Luật bổ quy định chung về cấm các hành vi vi phạm pháp luật khác liên quan đến Cảnh sát cơ động.

Theo đó, Điều 8 Luật Cảnh sát cơ động quy định các hành vi bị nghiêm cấm đối với Cảnh sát cơ động, bao gồm: (1) Chống đối, cản trở hoạt động của Cảnh sát cơ động; trả thù, đe dọa, xâm phạm tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm của cán bộ, chiến sĩ Cảnh sát cơ động, cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia phối hợp, cộng tác, hỗ trợ, giúp đỡ Cảnh sát cơ động trong thi hành công vụ hoặc vì lý do công vụ; (2) Chiếm đoạt, hủy hoại, cố ý làm hư hỏng, tàng trữ, sản xuất, mua bán, sử dụng trái phép vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ, phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ của Cảnh sát cơ động; (3) Mua chuộc, hối lộ hoặc có hành vi ép buộc cán bộ, chiến sĩ Cảnh sát cơ động làm trái với nhiệm vụ, quyền hạn được giao; (4) Giả danh cán bộ, chiến sĩ Cảnh sát cơ động; giả mạo phương tiện, làm giả, mua bán, sử dụng trái phép trang phục, phù hiệu, con dấu, giấy chứng nhận công tác đặc biệt của Cảnh sát cơ động; (5) Cán bộ, chiến sĩ Cảnh sát cơ động lạm dụng, lợi dụng chức vụ, quyền hạn, vị trí công tác để vi phạm pháp luật, xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân hoặc có hành vi sách nhiễu, gây khó khăn đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân.

2. Nhiệm vụ, quyền hạn, tổ chức và hoạt động của Cảnh sát cơ động (Chương II)

2.1. Nhiệm vụ, quyền hạn của Cảnh sát cơ động

Tại Điều 7 Pháp lệnh Cảnh sát cơ động quy định chung về cả nhiệm vụ, quyền hạn của Cảnh sát cơ động, bao gồm: Quyền huy động người, phương tiện; trưng dụng tài sản phục vụ hoạt động của Cảnh sát cơ động; quyền yêu cầu các cơ quan cung cấp sơ đồ, thiết kế, bản vẽ công trình và được vào nơi ở của cá nhân, trụ sở cơ quan, tổ chức khi thực hiện nhiệm vụ. Bên cạnh đó, Cảnh sát cơ động là lực lượng nòng cốt thực hiện biện pháp vũ trang bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, việc thực hiện biện pháp vũ trang với đặc trưng sử dụng sức mạnh, sử dụng vũ khí, công cụ hỗ trợ tác động trực tiếp đến sức khỏe, tính mạng của đối tượng bị áp dụng. Có thể nhận thấy, nhiệm vụ, quyền hạn của Cảnh sát cơ động và việc thực hiện các biện pháp công tác của Cảnh sát cơ động có tác động, liên quan trực tiếp tới quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân. Đồng thời, trong Pháp lệnh chưa quy định cụ thể nghĩa vụ, trách nhiệm của cán bộ, chiến sĩ Cảnh sát cơ động, quyền hạn của Tư lệnh Cảnh sát cơ động và Giám đốc Công an tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Bên cạnh đó, trong thời gian qua, Quốc hội ban hành nhiều luật có nội dung liên quan đến việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Cảnh sát cơ động, tuy nhiên, các quy định này mới chỉ đặt ra tính nguyên tắc, quy định chung, chưa có những quy định cụ thể phù hợp với đặc thù của Cảnh sát cơ động, cụ thể như:

- Luật An ninh quốc gia năm 2004 và các văn bản hướng dẫn thi hành quy định áp dụng một số biện pháp cần thiết khi có nguy cơ đe dọa an ninh quốc gia nhưng chưa đến mức ban bố tình trạng khẩn cấp như: Tăng cường bảo vệ các mục tiêu quan trọng; cấm, giải tán hoặc hạn chế các cuộc tụ tập đông người và những hoạt động của cá nhân, tổ chức xét thấy có hại cho an ninh quốc gia. Các nhiệm vụ này hiện được giao cho Cảnh sát cơ động thực hiện, nhưng Luật này chưa xác định Cảnh sát cơ động là cơ quan chuyên trách bảo vệ an ninh quốc gia.

- Theo quy định tại khoản 14 Điều 16 Luật Công an nhân dân năm 2018, biện pháp vũ trang là một trong 07 biện pháp công tác công an được áp dụng để bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, đấu tranh phòng, chống tội phạm và vi phạm pháp luật về an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội. Tuy nhiên, chưa có văn bản quy phạm pháp luật nào quy định về căn cứ, trình tự, thủ tục, thẩm quyền áp dụng biện pháp này. Trong khi đó, biện pháp vũ trang với đặc trưng sử dụng sức mạnh, sử dụng vũ khí, công cụ hỗ trợ tác động trực tiếp đến sức khỏe, tính mạng của đối tượng bị áp dụng. Đồng thời, nhiều nhiệm vụ, quyền hạn của Cảnh sát cơ động như: Chống bạo loạn vũ trang, khủng bố, biểu tình bất hợp pháp; trấn áp tội phạm có sử dụng vũ khí, tham gia đấu tranh triệt phá các băng, nhóm tội phạm có tổ chức... là những nhiệm vụ có liên quan trực tiếp đến an ninh, trật tự của đất nước, quyền con người, quyền công dân.

- Tại Điều 23 Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ mới chỉ quy định các trường hợp nổ súng quân dụng khi thực hiện nhiệm vụ bảo đảm an ninh, trật tự là những trường hợp nổ súng độc lập. Tuy nhiên, Cảnh sát cơ động là lực lượng chiến đấu tập trung, khi ra quân làm nhiệm vụ sử dụng quân số rất lớn và được sử dụng nhiều loại vũ khí quân dụng ở các quy mô, phạm vi, mức độ khác nhau. Với đặc thù là lực lượng nòng cốt thực hiện biện pháp vũ trang bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, ngoài các trường hợp được nổ súng theo quy định tại Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ thì tương tự như một số lực lượng vũ trang khác (Cảnh sát biển, Dân quân tự vệ, Cảnh vệ...), cần phải có quy định cụ thể hơn cho các trường hợp được nổ súng trong khi thực thi nhiệm vụ có tổ chức theo đội hình chiến đấu của Cảnh sát cơ động để phù hợp hơn với tính chất, yêu cầu, nhiệm vụ của Cảnh sát cơ động.

- Tại Điều 40 Luật Phòng, chống khủng bố quy định Bộ Công an có trách nhiệm phân công, bảo đảm trang bị cho lực lượng chống khủng bố trong Công an nhân dân; chỉ đạo các cơ quan, đơn vị thuộc quyền thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định tại các chương III, IV và V của Luật Phòng, chống khủng bố...

Từ những vấn đề nêu trên dẫn đến việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Cảnh sát cơ động bị hạn chế do một số quy định chưa phù hợp với Hiến pháp năm 2013, một số nhiệm vụ quy định mới chỉ dừng lại ở mức nguyên tắc, chưa cụ thể, tản mạn trong nhiều luật chuyên ngành dẫn đến tình trạng khó theo dõi, khó thực hiện. Do đó, Luật đã tách riêng nhiệm vụ và quyền hạn của Cảnh sát cơ động thành 02 điều (Điều 9 và Điều 10), đồng thời quy định cụ thể nhiệm vụ, quyền hạn của Cảnh sát cơ động để thể chế hóa các chủ trương, đường lối của Đảng đối với lực lượng Cảnh sát cơ động; bảo đảm phù hợp với các quy định của Hiến pháp năm 2013 và tính đồng bộ, thống nhất của hệ thống pháp luật Việt Nam; tạo cơ sở pháp lý cần thiết để Cảnh sát cơ động chủ động thực hiện chức năng, nhiệm vụ của mình trong hoạt động bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội (gồm 09 nhiệm vụ và 07 quyền hạn).

2.2. Nhiệm vụ của Cảnh sát cơ động (Điều 9)

Trên cơ sở kế thừa các quy định tại Điều 7 Pháp lệnh Cảnh sát cơ động, Điều 9 Luật Cảnh sát cơ động đã quy định rõ ràng, cụ thể, 09 nhóm nhiệm vụ của Cảnh sát cơ động, trong đó, bổ sung 02 nhiệm vụ mới (khoản 5, khoản 8), tập trung vào các nhóm nhiệm vụ chính, sắp xếp từ các nhiệm vụ do Cảnh sát cơ động chủ trì cho đến các nhiệm vụ tham gia phối hợp, cụ thể như sau:

- Khoản 5 Điều 9 Luật Cảnh sát cơ động quy định: “*Huấn luyện, bồi dưỡng điều lệnh, quân sự, võ thuật, kỹ thuật, chiến thuật đối với cán bộ, chiến*

sĩ Cảnh sát cơ động và cán bộ, chiến sĩ, học viên trong Công an nhân dân; chủ trì, phối hợp huấn luyện công tác phòng, chống khủng bố cho lực lượng chuyên trách và lực lượng được huy động tham gia chống khủng bố; tham gia huấn luyện nghiệp vụ bảo vệ cho lực lượng bảo vệ thuộc các Bộ, ngành, địa phương theo quy định của pháp luật”.

+ Đối với nhiệm vụ “*Huấn luyện, bồi dưỡng điều lệnh, quân sự, võ thuật, kỹ thuật, chiến thuật đối với cán bộ, chiến sĩ Cảnh sát cơ động và cán bộ, chiến sĩ, học viên trong Công an nhân dân*” (khoản 5 Điều 9): Thực hiện Đề án của Bộ Công an về tổ chức lại công tác huấn luyện, bồi dưỡng và sắp xếp hệ thống Trung tâm huấn luyện, bồi dưỡng nghiệp vụ trong Công an nhân dân tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả. Theo đó, Trung tâm huấn luyện và bồi dưỡng nghiệp vụ thuộc Công an địa phương (trước đây được giao nhiệm vụ huấn luyện chiến sĩ thực hiện nghĩa vụ trong Công an nhân dân của địa phương; huấn luyện, đào tạo về công tác bảo vệ cho các cơ quan, tổ chức ngoài ngành Công an) được tổ chức lại thành đơn vị cấp đội trực thuộc phòng và không được giao nhiệm vụ nêu trên (trừ các Trung tâm thuộc Công an thành phố Hà Nội và Công an thành phố Hồ Chí Minh là đơn vị cấp phòng vẫn có chức năng huấn luyện công dân tham gia thực hiện nghĩa vụ trong Công an nhân dân tại địa bàn thành phố Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh). Bộ Tư lệnh Cảnh sát cơ động hiện có 02 trung tâm huấn luyện và bồi dưỡng nghiệp vụ là đơn vị cấp phòng, được bổ sung chức năng, nhiệm vụ và quy mô, đối tượng huấn luyện, đào tạo, bao gồm: (1) Huấn luyện điều lệnh, quân sự, võ thuật, rèn luyện thể chất đối với học viên mới tuyển vào thuộc các học viện, trường Công an nhân dân; (2) Huấn luyện công dân tham gia thực hiện nghĩa vụ trong Công an nhân dân cho Công an các đơn vị, địa phương; (3) Tập huấn điều lệnh, quân sự, võ thuật hàng năm cho cán bộ, chiến sĩ các đơn vị trực thuộc Bộ Công an. Do đó, việc tổ chức huấn luyện điều lệnh, quân sự, võ thuật cho cán bộ, học viên trong Công an nhân dân nhằm tăng cường tính chính quy, thống nhất trong toàn lực lượng Công an nhân dân; đồng thời, thực hiện chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước về việc xây dựng lực lượng Công an nhân dân cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, hiện đại vào năm 2030.

+ Đối với nhiệm vụ “*chủ trì, phối hợp huấn luyện công tác phòng, chống khủng bố cho lực lượng chuyên trách và lực lượng được huy động tham gia chống khủng bố*” (khoản 5 Điều 9): Quy định này phù hợp với quy định của Luật Phòng, chống khủng bố năm 2013 (điểm d, khoản 1 Điều 40 Luật Phòng, chống khủng bố năm 2013 quy định Bộ Công an chủ trì tổ chức thực hiện quy định về đào tạo, bồi dưỡng cán bộ làm công tác khủng bố) và thực tế phân công nhiệm vụ của Bộ Công an (Thông tư số 38/2021/TT-BCA ngày 09 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Công an giao Bộ Tư lệnh cảnh sát cơ động trực tiếp tổ

chức tập huấn, huấn luyện, bồi dưỡng nghiệp vụ chống khủng bố cho các cơ quan, đơn vị trong và ngoài ngành Công an tham gia phòng, chống khủng bố; Quyết định số 8405/QĐ-BCA ngày 18 tháng 10 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Công an thành lập và quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Trung tâm huấn luyện quốc gia về phòng, chống khủng bố thuộc Bộ Tư lệnh Cảnh sát cơ động).

+ Nhằm luật hóa nội dung về hoạt động huấn luyện lực lượng bảo vệ thuộc bộ, ngành, địa phương, khoản 5 Điều 9 Luật Cảnh sát cơ động đã quy định nhiệm vụ *“tham gia huấn luyện nghiệp vụ bảo vệ cho lực lượng bảo vệ thuộc các Bộ, ngành, địa phương theo quy định của pháp luật”*.

- Khoản 8 Điều 9 Luật Cảnh sát cơ động quy định: *“Phối hợp, hỗ trợ các lực lượng trong Công an nhân dân và cơ quan, tổ chức, đơn vị, các lực lượng khác trong bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, đấu tranh phòng, chống tội phạm; phòng, chống, khắc phục thảm họa, thiên tai, dịch bệnh; tìm kiếm, cứu nạn, cứu hộ; xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc”*. Trên thực tế, đây là những nhiệm vụ Cảnh sát cơ động đang thực hiện, cần được luật hóa để bảo đảm tính ổn định, đồng bộ, thống nhất, nâng cao hiệu quả, hiệu lực thi hành.

Ngoài ra, tại khoản 2 và khoản 3 Điều 9 Luật Cảnh sát cơ động bổ sung quy định Cảnh sát cơ động *“Sử dụng biện pháp vũ trang”* (là biện pháp cơ bản của lực lượng này) nhằm cụ thể hóa Nghị quyết số 40-NQ/TW ngày 08 tháng 11 năm 2004 của Bộ Chính trị về nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác Công an về *“tăng cường lực lượng Cảnh sát cơ động chống bạo loạn, khủng bố, bố trí lực lượng này ở những địa bàn trọng điểm, với trang bị phù hợp và sự chỉ huy thống nhất...”*, đồng thời, làm nổi bật tính đặc thù của Cảnh sát cơ động là lực lượng nòng cốt thực hiện biện pháp vũ trang bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội.

Bên cạnh đó, Luật Cảnh sát cơ động kế thừa quy định tại khoản 3 Điều 7 Pháp lệnh Cảnh sát cơ động về nhiệm vụ *“tuần tra, kiểm soát bảo đảm an ninh, trật tự”* (điểm d, khoản 3 Điều 9). Ngoài việc tham gia phối hợp với các lực lượng để thực hiện nhiệm vụ tuần tra, kiểm soát, Cảnh sát cơ động cũng được giao chủ động thực hiện nhiệm vụ tuần tra, kiểm soát bảo đảm an ninh, trật tự theo quy định tại Thông tư số 58/2015/TT-BCA ngày 03 tháng 11 năm 2015 quy định về hoạt động tuần tra, kiểm soát bảo đảm an ninh, trật tự, an toàn xã hội nhằm phòng ngừa, kịp thời phát hiện, ngăn chặn và xử lý các hành vi vi phạm pháp luật. Thời gian qua, thực tiễn công tác tuần tra, kiểm soát của Cảnh sát cơ động đã phát huy hiệu quả trong bảo đảm an ninh, trật tự tại các tuyến, địa bàn trọng điểm trên cả nước. Qua đó, lực lượng Cảnh sát cơ động thể hiện được uy

lực, sức mạnh chính quy của lực lượng vũ trang trong thực thi pháp luật, góp phần răn đe, thị uy các thế lực thù địch có hành vi chống phá Đảng, Nhà nước.

2.3. Quyền hạn của lực lượng Cảnh sát cơ động (Điều 10)

Trên cơ sở kế thừa 05 quy định về quyền hạn của Cảnh sát cơ động tại Pháp lệnh Cảnh sát cơ động, Điều 10 Luật Cảnh sát cơ động bổ sung 02 quyền hạn nhằm bảo đảm cho Cảnh sát cơ động hoàn thành tốt nhiệm vụ thường xuyên, đột xuất được giao.

Luật bổ sung quyền hạn Cảnh sát cơ động được mang theo người vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ, phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ vào cảng hàng không, lên tàu bay dân sự để làm nhiệm vụ thuộc một trong các trường hợp chống khủng bố, giải cứu con tin; trấn áp đối tượng thực hiện hành vi nguy hiểm có sử dụng vũ khí, vật liệu nổ; bảo vệ vận chuyển hàng đặc biệt; áp giải bị can, bị cáo phạm tội đặc biệt nghiêm trọng; sử dụng tàu bay do cấp có thẩm quyền huy động riêng cho Cảnh sát cơ động để kịp thời cơ động giải quyết các vụ việc phức tạp về an ninh, trật tự. Về vấn đề này, qua rà soát các văn bản quy phạm pháp luật cho thấy chưa có văn bản nào quy định Cảnh sát cơ động là đối tượng được mang vũ khí lên máy bay trong thực hiện nhiệm vụ tác chiến mà vẫn phải ký gửi hành lý theo quy định. Tuy nhiên, đối với những trường hợp cần cơ động nhanh lực lượng cùng các loại vũ khí, trang bị bằng đường hàng không, để kịp thời giải quyết vụ việc thì sẽ không bảo đảm vì thời gian làm thủ tục ký gửi và nhận hành lý rất lâu. Do vậy, việc Luật Cảnh sát cơ động bổ sung quyền hạn trên của Cảnh sát cơ động là phù hợp, đáp ứng yêu cầu tác chiến, tính cơ động nhanh của Cảnh sát cơ động trong việc thực hiện các nhiệm vụ.

Bên cạnh đó, theo quy định hiện hành, việc quản lý điều hành, giám sát hoạt động bay đang được giao cho Bộ Quốc phòng thống nhất quản lý nhưng chưa quy định các hành vi vi phạm và các biện pháp xử lý đối với máy bay không người lái và các phương tiện bay siêu nhẹ. Người thi hành nhiệm vụ độc lập được nổ súng vào phương tiện giao thông cơ giới đường bộ, phương tiện giao thông đường thủy nội địa nhưng chưa có quy định đối với phương tiện bay không người lái. Để bảo đảm cơ sở pháp lý cho Cảnh sát cơ động trong việc chủ động ngăn chặn, vô hiệu hóa máy bay không người lái và các phương tiện bay siêu nhẹ trong trường hợp các phương tiện này trực tiếp tấn công, đe dọa tấn công hoặc xâm phạm mục tiêu nhằm bảo đảm tuyệt đối an toàn các mục tiêu được giao vũ trang, canh gác bảo vệ, Luật đã quy định thẩm quyền này cho Cảnh sát cơ động.

Quy định tại khoản 3 Điều 10 về việc ngăn chặn, vô hiệu hóa tàu bay không người lái và các phương tiện bay siêu nhẹ trực tiếp tấn công, đe dọa tấn công hoặc xâm phạm mục tiêu bảo vệ của Cảnh sát cơ động trong phạm vi

khu vực cấm bay, khu vực hạn chế bay theo quy định của Thủ tướng Chính phủ là một điểm mới so với Pháp lệnh Cảnh sát cơ động. Hiện nay, khu vực cấm bay, khu vực hạn chế bay đối với tàu bay không người lái và các phương tiện bay siêu nhẹ được quy định và thực hiện theo Quyết định số 18/2020/QĐ-TTg ngày 10 tháng 6 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ. Nhằm tạo cơ sở pháp lý để Cảnh sát cơ động thực hiện nhiệm vụ bảo vệ mục tiêu (quy định tại điểm c, khoản 3 Điều 9), Luật đã bổ sung quyền hạn của Cảnh sát cơ động tại khoản 3 Điều này. Theo đó, Bộ Công an phối hợp với Bộ Quốc phòng tham mưu, đề xuất sửa đổi, bổ sung các quy định liên quan để xác định phạm vi khu vực cấm bay, khu vực hạn chế bay và phân công trách nhiệm phù hợp với chức năng, nhiệm vụ và khả năng của Cảnh sát cơ động. Trường hợp xâm phạm hoặc đe dọa xâm phạm khu vực bảo vệ mục tiêu mà vượt quá khả năng thì Cảnh sát cơ động có trách nhiệm phối hợp với các lực lượng khác để xử lý hiệu quả.

Quy định về việc Cảnh sát cơ động được quyền “*yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân cung cấp sơ đồ, thiết kế của công trình, trụ sở, nhà ở, phương tiện, trừ công trình quốc phòng, khu quân sự, phương tiện thuộc phạm vi quản lý của Bộ Quốc phòng; được vào trụ sở cơ quan, tổ chức, chỗ ở của cá nhân theo quy định tại Điều 13 của Luật này để chống khủng bố, giải cứu con tin*” (khoản 5) được kế thừa quy định tại khoản 13 Điều 7 Pháp lệnh Cảnh sát cơ động. Để bảo đảm thực hiện hiệu quả nhiệm vụ chống khủng bố, giải cứu con tin và tránh thương vong, tổn thất lực lượng khi vào công trình, trụ sở, nhà ở, phương tiện có cấu trúc phức tạp, rộng lớn xảy ra vụ việc, Cảnh sát cơ động cần có sơ đồ, thiết kế để lựa chọn phương án phù hợp. Việc cung cấp sơ đồ, thiết kế thuộc trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan, bao gồm cả cơ quan quản lý nhà nước hoặc các đơn vị khác trong Công an nhân dân, phù hợp với khả năng và tình hình thực tiễn để đáp ứng nhanh nhất yêu cầu, nhiệm vụ chống khủng bố, giải cứu con tin.

Việc luật hóa nhiệm vụ, quyền hạn của Cảnh sát cơ động, đặc biệt là các nhiệm vụ, quyền hạn có liên quan đến quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân sẽ góp phần tác động tới tình hình trật tự, an toàn xã hội theo chiều hướng tích cực. Theo đó, các quan hệ xã hội được Cảnh sát cơ động quản lý, thực hiện nhiệm vụ sẽ được bảo đảm ổn định, an toàn, kịp thời xử lý có hiệu quả những vấn đề phát sinh do có đủ cơ sở pháp lý và phân định rõ phạm vi thẩm quyền của lực lượng này. Các vụ bạo loạn có vũ trang, khủng bố, tập trung đông người biểu tình bất hợp pháp... sẽ được Cảnh sát cơ động giải quyết trên cơ sở thực thi đúng trong khuôn khổ pháp luật, lập lại trật tự, kỷ cương và bảo đảm hoạt động bình thường của các chủ thể. Đặc biệt, quy định mới về việc Cảnh sát cơ động được mang theo người vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ, phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ vào cảng hàng không, lên tàu bay dân

sự để làm nhiệm vụ trong trường hợp sử dụng tàu bay do cấp có thẩm quyền huy động riêng cho Cảnh sát cơ động để kịp thời cơ động giải quyết các vụ việc phức tạp về an ninh, trật tự và quy định về Cảnh sát cơ động được quyền ngăn chặn, vô hiệu hóa tàu bay không người lái và các phương tiện bay siêu nhẹ trực tiếp tấn công, đe dọa tấn công hoặc xâm phạm mục tiêu bảo vệ của Cảnh sát cơ động trong phạm vi khu vực cấm bay, khu vực hạn chế bay theo quy định của Thủ tướng Chính phủ đã thể hiện rõ tính chất đặc thù của Cảnh sát cơ động so với các lực lượng khác trong Công an nhân dân. Hoạt động của Cảnh sát cơ động dựa trên nền tảng pháp lý vững chắc sẽ thực hiện tốt nhiệm vụ bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội. Qua đó, tạo niềm tin trong nhân dân, gắn kết cộng đồng xã hội và bảo đảm cho các hoạt động xã hội diễn ra ổn định. Đồng thời, quy định trên cũng nâng cao vị trí, vai trò của Cảnh sát cơ động, nâng cao ý thức pháp luật, góp phần tạo sự đồng thuận và chuyển biến tích cực về nhận thức trong các cấp, các ngành, cơ quan, tổ chức, người dân và toàn xã hội đối với vị trí, vai trò của Cảnh sát cơ động, hỗ trợ và thúc đẩy hiệu quả hoạt động của lực lượng này; quy định cụ thể, minh bạch các nhiệm vụ, quyền hạn của Cảnh sát cơ động trong văn bản luật sẽ tạo điều kiện cho Cảnh sát cơ động thực hiện nhiệm vụ cũng như tăng cường sự giám sát của người dân đối với hoạt động của lực lượng này.

2.4. Bảo vệ sự kiện, mục tiêu quan trọng về chính trị, kinh tế, ngoại giao, khoa học - kỹ thuật, văn hóa, xã hội và bảo vệ vận chuyển hàng đặc biệt

Trước đây, tại Pháp lệnh Cảnh sát cơ động, nhiệm vụ “*Tổ chức bảo vệ mục tiêu quan trọng về chính trị, kinh tế, ngoại giao, khoa học - kỹ thuật, văn hóa, chuyển hàng đặc biệt, hội nghị, sự kiện quan trọng theo danh mục do Chính phủ quy định*” chỉ được quy định là một khoản trong Điều 7 quy định về nhiệm vụ, quyền hạn của Cảnh sát cơ động (khoản 4). Tuy nhiên, để quy định cụ thể về các hoạt động của Cảnh sát cơ động bảo vệ sự kiện, mục tiêu quan trọng về chính trị, kinh tế, ngoại giao, khoa học - kỹ thuật, văn hóa, xã hội và bảo vệ vận chuyển hàng đặc biệt, nội dung này đã được quy định thành 01 điều tại Luật Cảnh sát cơ động (Điều 11). Theo đó, quy định hoạt động của Cảnh sát cơ động bảo vệ sự kiện, mục tiêu quan trọng về chính trị, kinh tế, ngoại giao, khoa học - kỹ thuật, văn hóa, xã hội và bảo vệ vận chuyển hàng đặc biệt bao gồm: Canh gác, tuần tra, kiểm soát; kiểm tra, kiểm soát người, phương tiện, đồ vật, tài liệu ra vào khu vực mục tiêu bảo vệ; phát hiện, ngăn chặn, xử lý các hành vi gây mất an toàn, đe dọa gây mất an toàn mục tiêu bảo vệ, chuyển hàng đặc biệt.

Đồng thời, Luật đã giao Chính phủ quy định danh mục mục tiêu bảo vệ, hàng đặc biệt do Cảnh sát cơ động bảo vệ; trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trong việc phối hợp, hỗ trợ Cảnh sát cơ động thực hiện nhiệm

vụ bảo vệ mục tiêu và bảo vệ vận chuyển hàng đặc biệt; các hành vi gây mất an toàn, đe dọa gây mất an toàn mục tiêu bảo vệ.

2.3. Tuần tra, kiểm soát bảo đảm an ninh, trật tự

Tuần tra, kiểm soát là nhiệm vụ cơ bản của Cảnh sát cơ động nhằm bảo đảm an ninh, trật tự. Trong quá trình thực hiện nhiệm vụ, các hoạt động của lực lượng Cảnh sát cơ động sẽ có những tác động đến quyền con người, quyền công dân nên việc quy định rõ các hoạt động của lực lượng Cảnh sát cơ động sẽ bảo đảm tốt hơn những nhiệm vụ mà lực lượng này đã và đang thực hiện. Để tạo cơ sở pháp lý hoàn chỉnh cho lực lượng Cảnh sát cơ động thực hiện nhiệm vụ tuần tra, kiểm soát bảo đảm an ninh, trật tự, đấu tranh phòng, chống tội phạm, vi phạm pháp luật về an ninh, trật tự hiệu quả hơn, Luật Cảnh sát cơ động quy định cụ thể về địa bàn, hoạt động tuần tra, kiểm soát và các trường hợp được kiểm tra, kiểm soát người, phương tiện, đồ vật, tài liệu của Cảnh sát cơ động tại Điều 12 như sau:

(1) Cảnh sát cơ động tuần tra, kiểm soát khu vực, tuyến, địa bàn phức tạp về an ninh, trật tự hoặc khi có sự kiện chính trị quan trọng;

(2) Hoạt động tuần tra, kiểm soát phải tuân thủ quy định của pháp luật, phương án, kế hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

(3) Hoạt động tuần tra, kiểm soát của Cảnh sát cơ động bao gồm: a) Bố trí lực lượng, phương tiện, vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ thực hiện nhiệm vụ tuần tra, kiểm soát; b) Kiểm tra, kiểm soát người, phương tiện, đồ vật, tài liệu theo quy định; c) Phát hiện, ngăn chặn và xử lý hành vi vi phạm pháp luật;

(4) Cảnh sát cơ động được kiểm tra, kiểm soát người, phương tiện, đồ vật, tài liệu thuộc một trong các trường hợp sau đây: a) Phát hiện hành vi vi phạm pháp luật về an ninh, trật tự; b) Phát hiện người phạm tội quả tang, người bị truy nã, bị truy tìm; c) Có căn cứ cho rằng trong người, phương tiện có cất giấu đồ vật, tài liệu, phương tiện được sử dụng để vi phạm pháp luật, nếu không kiểm tra, kiểm soát ngay thì đồ vật, tài liệu, phương tiện đó bị tẩu tán, tiêu hủy;

(5) Bộ trưởng Bộ Công an quy định quy trình hoạt động tuần tra, kiểm soát của Cảnh sát cơ động.

2.4. Vào trụ sở cơ quan, tổ chức, chỗ ở của cá nhân để chống khủng bố, giải cứu con tin

Việc xử lý các hành vi vi phạm pháp luật bằng nhiều biện pháp khác nhau và thuộc trách nhiệm của nhiều lực lượng. Đối với các hành vi vi phạm pháp luật do các lực lượng khác chủ trì, Cảnh sát cơ động có trách nhiệm phối hợp xử lý; trường hợp Cảnh sát cơ động vào trụ sở cơ quan, tổ chức hoặc nơi ở của cá nhân để ngăn chặn, trấn áp hành vi vi phạm pháp luật sẽ thực hiện theo đề nghị

của lực lượng đang chủ trì theo quy định pháp luật. Do vậy, Luật đã quy định rõ ràng hơn về phạm vi và mục đích vào trụ sở cơ quan, tổ chức, chỗ ở của cá nhân “*để chống khủng bố, giải cứu con tin*” (Điều 13), cụ thể như sau: (1) Việc vào trụ sở của cơ quan, tổ chức, chỗ ở của cá nhân thực hiện theo quy định của pháp luật về phòng, chống khủng bố; (2) Trường hợp vào trụ sở của cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của Bộ Quốc phòng thực hiện theo quy định của pháp luật về phối hợp giữa Bộ Công an và Bộ Quốc phòng; (3) Trường hợp vào trụ sở cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan đại diện lãnh sự nước ngoài, cơ quan đại diện tổ chức quốc tế và chỗ ở của thành viên các cơ quan này tại Việt Nam phải tuân theo quy định của pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

2.5. Quy định cụ thể về các biện pháp công tác và việc sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ của Cảnh sát cơ động

Thực hiện các quy định của Pháp lệnh Cảnh sát cơ động và pháp luật có liên quan, trong thực tiễn hiện nay, Cảnh sát cơ động đang phát huy tốt vị trí, vai trò của mình trong hoạt động bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội. Để thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình, Cảnh sát cơ động được thực hiện các biện pháp công tác quy định trong các văn bản quy phạm pháp luật dưới luật. Theo đó, Cảnh sát cơ động luôn duy trì nghiêm túc chế độ trực ban, trực chiến đầu sẵn sàng ra quân thực hiện nhiệm vụ khi có điện, mệnh lệnh của lãnh đạo Bộ Công an và các cấp có thẩm quyền. Triển khai lực lượng, phương án bảo vệ tuyệt đối an toàn mục tiêu quan trọng về chính trị, kinh tế, ngoại giao, khoa học - kỹ thuật, văn hóa, xã hội; các sự kiện trọng đại của đất nước. Xây dựng, triển khai kế hoạch, phương án phối hợp với các lực lượng giải quyết có hiệu quả các vụ bạo loạn, biểu tình gây rối, các “*điểm nóng*” an ninh nông thôn hiệu quả (như: giải quyết vụ biểu tình tại các khu công nghiệp ở Bình Dương, Đồng Nai, Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Tĩnh; các vụ biểu tình gây rối an ninh, trật tự tại các tỉnh khu vực miền Trung liên quan đến sự cố môi trường biển do Công ty Formosa gây ra; vụ biểu tình tại Bình Thuận và một số địa phương khu vực phía Nam liên quan đến việc phản đối dự án Luật Đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt, gây thiệt hại lớn về tài sản và phương tiện; vụ việc phức tạp liên quan đến tranh chấp đất đai tại xã Ia Chim, Kon Tum... Tổ chức lực lượng tham gia đấu tranh triệt phá các chuyên án lớn về hình sự, kinh tế, ma túy, tội phạm sử dụng công nghệ cao, các băng, nhóm tội phạm hình sự đặc biệt nguy hiểm; các chuyên án tội phạm có tổ chức, tội phạm hình sự hoạt động theo kiểu “*xã hội đen*” có vũ khí nóng với quy mô lớn, các chuyên án đấu tranh chống tội phạm buôn lậu, khai thác cát trái phép... Tổ chức hàng vạn lượt cán bộ, chiến sĩ tuần tra kiểm soát công khai xử lý các tụ điểm phức tạp về an ninh, trật tự. Có được các kết quả kể trên, một phần là do được sự quan tâm, chỉ đạo của Đảng, Nhà

nước, Chính phủ đã đầu tư mua sắm đồng bộ vũ khí trang bị, công cụ hỗ trợ, thiết bị kỹ thuật có tính năng công nghệ hiện đại, phù hợp với yêu cầu, nhiệm vụ, phương án tác chiến của lực lượng Cảnh sát cơ động trong tình hình mới để phát huy vai trò nòng cốt thực hiện nhiệm vụ bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội.

Tuy nhiên, trước đó, các biện pháp công tác nêu trên của lực lượng Cảnh sát cơ động chủ yếu được quy định tại các văn bản của Chính phủ và hướng dẫn của Bộ Công an. Trong khi đó, các biện pháp công tác này khi thực hiện có tác động trực tiếp đến các cơ quan, tổ chức, cá nhân, nhiều trường hợp còn trực tiếp tác động đến quyền con người, quyền công dân như biện pháp vũ trang, tuần tra, kiểm soát, tiếp cận mục tiêu; sử dụng vũ khí quân dụng trên quy mô, phạm vi lớn với các loại vũ khí khác nhau... Việc chưa quy định cụ thể các biện pháp công tác và việc sử dụng vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ, đặc biệt là việc sử dụng vũ khí quân dụng của Cảnh sát cơ động, thẩm quyền quyết định sử dụng vũ khí, vật liệu nổ, trang bị, phương tiện đặc chủng và công cụ hỗ trợ trong văn bản pháp lý ở tầm cao đã phần nào ảnh hưởng không nhỏ đến tính chủ động của Cảnh sát cơ động trong quá trình thực hiện nhiệm vụ.

Chính vì vậy, Luật Cảnh sát cơ động đã quy định các biện pháp công tác của Cảnh sát cơ động và việc sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ trong Luật Cảnh sát cơ động để tạo cơ sở pháp lý giúp Cảnh sát cơ động nâng cao toàn diện năng lực, khả năng tác chiến, sẵn sàng cơ động giải quyết các tình huống phức tạp về an ninh, trật tự, không để bị động, bất ngờ.

Điều 14 Luật Cảnh sát cơ động quy định về biện pháp công tác của Cảnh sát cơ động như sau: (1) Cảnh sát cơ động thực hiện các biện pháp công tác theo quy định của Luật Công an nhân dân và quy định của pháp luật có liên quan để thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được quy định tại Điều 9 và Điều 10 của Luật này, trong đó biện pháp vũ trang là chủ yếu; (2) Tư lệnh Cảnh sát cơ động, Giám đốc Công an cấp tỉnh quyết định việc áp dụng các biện pháp công tác theo quy định tại khoản 1 Điều này, chịu trách nhiệm trước pháp luật và cấp trên về quyết định của mình.

Việc sử dụng vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ, phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ của lực lượng Cảnh sát cơ động được quy định tại Điều 15 Luật này, cụ thể như sau: (1) Khi thực hiện nhiệm vụ độc lập, cán bộ, chiến sĩ Cảnh sát cơ động được sử dụng vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ và được nổ súng quân dụng theo quy định của Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ; (2) Khi thực hiện nhiệm vụ có tổ chức, việc sử dụng vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ của Cảnh sát cơ động phải tuân theo mệnh lệnh của người chỉ huy trực tiếp. Người ra mệnh lệnh phải tuân thủ quy định của Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ, quy định của pháp luật có liên quan

và chịu trách nhiệm trước pháp luật và cấp trên về quyết định của mình; (3) Việc sử dụng phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ khi thực hiện nhiệm vụ của Cảnh sát cơ động theo phương án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt; (4) Việc sử dụng vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ, phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ của Cảnh sát cơ động trong huấn luyện, diễn tập thực hiện theo kế hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Việc luật hóa các quy định về các biện pháp công tác và việc sử dụng vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ của Cảnh sát cơ động sẽ giúp Cảnh sát cơ động có đầy đủ cơ sở pháp lý và chủ động hơn trong quá trình thực hiện nhiệm vụ, giải quyết thấu đáo các hạn chế, vướng mắc trong thực tiễn. Qua đó, hiệu quả công tác của lực lượng này tăng lên đáng kể, góp phần bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, tạo môi trường hòa bình, ổn định, thúc đẩy các quan hệ kinh tế phát triển. Bên cạnh đó, việc luật hóa các nội dung này cũng không làm phát sinh chi phí cho ngân sách nhà nước cũng như chi phí của xã hội do trên thực tế lực lượng này vẫn đang được thực hiện và không bổ sung các quy định, nội dung mới.

Với vai trò là lực lượng nòng cốt bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, việc quy định cụ thể về các biện pháp công tác và sử dụng vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ của Cảnh sát cơ động sẽ giúp Cảnh sát cơ động có đầy đủ cơ sở pháp lý để chủ động trong mọi hoàn cảnh, tình huống, yên tâm sử dụng đúng đắn và phù hợp các biện pháp công tác cho từng trường hợp, tình huống cụ thể. Việc sử dụng vũ khí quân dụng với các trường hợp, phương thức sẽ bảo đảm phù hợp với đặc thù chiến đấu của lực lượng, góp phần sử dụng hiệu quả vũ khí quân dụng trong khi thi hành nhiệm vụ của lực lượng, bảo vệ tốt hơn tính mạng của Cảnh sát cơ động, các mục tiêu bảo vệ và hạn chế thấp nhất việc sử dụng không đúng mục đích, đối tượng. Qua đó, an ninh, trật tự, an toàn xã hội được đảm bảo hơn, các quan hệ xã hội thuộc phạm vi nhiệm vụ bảo vệ và giải quyết của Cảnh sát cơ động được duy trì, ổn định và phát triển hơn, củng cố niềm tin của người dân vào lực lượng Công an nhân dân nói chung và Cảnh sát cơ động nói riêng.

2.6. Huy động người, phương tiện, thiết bị dân sự

Thực tế, khi triển khai các phương án, kế hoạch thực hiện nhiệm vụ, Cảnh sát cơ động luôn bố trí lực lượng, phương tiện, trang thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ phù hợp với yêu cầu thực tế. Tuy nhiên, trong một số trường hợp đặc biệt có thể phát sinh những tình huống ngoài dự kiến, lực lượng vũ trang nói chung, Cảnh sát cơ động nói riêng cần được phép huy động người, phương tiện, thiết bị dân sự trong một số trường hợp đặc biệt để bảo đảm khả năng hoàn thành nhiệm vụ. Đây là các tình huống phức tạp, khó lường, ngoài dự báo. Hiện nay, một số luật trong lĩnh vực quốc phòng và an ninh, trong đó có Luật Công an nhân dân cũng

quy định về quyền này trong “*trường hợp cấp bách*” (khoản 16 Điều 16 Luật Công an nhân dân; khoản 1 Điều 22 Luật Cảnh vệ) hoặc “*trường hợp khẩn cấp*” (Điều 18 Luật Biên phòng Việt Nam; Điều 9, Điều 16 Luật Cảnh sát biển Việt Nam) nhưng đều không giải thích cụ thể “*trường hợp cấp bách*” hoặc “*trường hợp khẩn cấp*” mà gắn với mục đích, yêu cầu cụ thể. Để phù hợp với hệ thống pháp luật hiện hành và tình hình thực tế, Điều 16 quy định cụ thể về các trường hợp, thẩm quyền huy động người, phương tiện, thiết bị như sau:

(1) Khi thực hiện nhiệm vụ theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 9 của Luật này, trong trường hợp cấp bách để bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội hoặc để ngăn chặn hậu quả thiệt hại cho xã hội đang xảy ra hoặc có nguy cơ xảy ra, cán bộ, chiến sĩ Cảnh sát cơ động được huy động người, phương tiện, thiết bị dân sự và người đang sử dụng, điều khiển phương tiện, thiết bị đó. Trường hợp thực hiện nhiệm vụ chống khủng bố, việc huy động người, phương tiện, thiết bị thực hiện theo quy định của Luật Phòng, chống khủng bố. Trong trường hợp cấp bách theo quy định tại khoản này, cán bộ, chiến sĩ Cảnh sát cơ động đề nghị tổ chức, cá nhân nước ngoài hỗ trợ, giúp đỡ để thực hiện nhiệm vụ theo quy định của pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên;

(2) Thẩm quyền huy động người, phương tiện, thiết bị dân sự của cơ quan, tổ chức, cá nhân được quy định như sau: (a) Sĩ quan, hạ sĩ quan nghiệp vụ thuộc Cảnh sát cơ động được huy động người, phương tiện, thiết bị khi thực hiện nhiệm vụ độc lập; (b) Người chỉ huy trực tiếp của Cảnh sát cơ động tại hiện trường quyết định huy động người, phương tiện, thiết bị khi thực hiện nhiệm vụ có tổ chức.

Hiện nay, phần lớn nhiệm vụ của Cảnh sát cơ động được tổ chức theo đội hình tập thể, nhưng có một số nhiệm vụ do cán bộ, chiến sĩ Cảnh sát cơ động thực hiện độc lập. Trong trường hợp cần thiết, để bảo đảm thực thi nhiệm vụ, cán bộ, chiến sĩ Cảnh sát cơ động cần được cho phép huy động người, phương tiện, thiết bị dân sự. Do vậy, để bảo đảm phù hợp với thực tiễn công tác của Cảnh sát cơ động, đồng thời cũng thống nhất với quy định của pháp luật có liên quan, khoản 3 Điều này quy định: “*Cán bộ, chiến sĩ Cảnh sát cơ động huy động người, phương tiện, thiết bị có trách nhiệm hoàn trả ngay sau khi trường hợp cấp bách chấm dứt. Trường hợp người, phương tiện, thiết bị được huy động làm nhiệm vụ mà bị thiệt hại thì được hưởng chế độ, chính sách, đền bù theo quy định tại khoản 4 Điều 32 của Luật này; đơn vị có cán bộ, chiến sĩ huy động có trách nhiệm giải quyết việc đền bù theo quy định của pháp luật có liên quan*”.

2.7. Nghĩa vụ và trách nhiệm của cán bộ, chiến sĩ Cảnh sát cơ động

Cảnh sát cơ động là một trong những “*quả đấm thép*” của lực lượng Công an nhân dân trong đấu tranh với các loại tội phạm, đặc biệt là tội phạm khủng bố, các loại tội phạm có trang bị vũ khí nguy hiểm, đây là một trong những lực lượng tiên phong lên hiện đại theo tinh thần Nghị quyết Đại hội lần thứ XIII của Đảng. Luật Cảnh sát cơ động được ban hành là một bước tiến mới trong quá trình cụ thể hóa Nghị quyết Đại hội của Đảng, đáp ứng đầy đủ những yêu cầu đòi hỏi từ thực tiễn, tăng cường sức mạnh cho lực lượng Cảnh sát cơ động để thực hiện hiệu quả hơn nhiệm vụ bảo đảm an ninh, trật tự, cùng với các lực lượng khác trong Công an nhân dân hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được giao.

Trong thời gian tới, để xây dựng lực lượng Cảnh sát cơ động vững mạnh toàn diện cần phải dựa trên nhiều yếu tố: con người, nguồn lực, trang bị, phương tiện... nhưng trước hết là xây dựng yếu tố con người. Để xây dựng yếu tố con người, cần quy định cụ thể về trách nhiệm, nghĩa vụ và giá trị đạo đức căn bản của chủ thể trong quá trình xây dựng đó, đặc biệt là với lực lượng Cảnh sát cơ động; bởi vì trong quá trình thực hiện nhiệm vụ, nhiều hoạt động của Cảnh sát cơ động ảnh hưởng trực tiếp đến quyền con người, quyền công dân.

Việc quy định nghĩa vụ và trách nhiệm của cán bộ, chiến sĩ Cảnh sát cơ động trong một văn bản có tính pháp lý cao nhất là Luật Cảnh sát cơ động cho thấy sự quan tâm của Đảng, Nhà nước và Quốc hội đối với sự phát triển của một trong những lực lượng nòng cốt trong duy trì thực thi pháp luật, bảo đảm an ninh, trật tự, an toàn xã hội cũng như tầm quan trọng của yếu tố con người trong xây dựng, phát triển lực lượng này.

2.8. Điều động Cảnh sát cơ động thực hiện nhiệm vụ

Qua tổng kết thực hiện các quy định của Pháp lệnh Cảnh sát cơ động về thẩm quyền điều động Cảnh sát cơ động ra quân thực hiện nhiệm vụ cho thấy, các quy định này vẫn đang phát huy được hiệu quả, nhưng cũng có vấn đề vướng mắc, bất cập, chưa bám sát với đặc thù của lực lượng, cụ thể: Cảnh sát cơ động có đặc thù là đơn vị chiến đấu tập trung, quân số đông, đóng quân rải rác trên địa bàn cả nước, trong đó địa bàn thực hiện nhiệm vụ của Cảnh sát cơ động chủ yếu tập trung tại các trung tâm chính trị, kinh tế, xã hội quan trọng hoặc các địa bàn rừng núi, có vị trí chiến lược, trọng yếu về an ninh quốc gia. Theo Pháp lệnh Cảnh sát cơ động, lực lượng Cảnh sát cơ động được tổ chức theo mô hình tập trung phân tán, vừa có Bộ Tư lệnh Cảnh sát cơ động trực thuộc Bộ Công an với các trung đoàn, tiểu đoàn trực thuộc Bộ Tư lệnh đóng quân trên cả nước, vừa có tổ chức Cảnh sát cơ động trực thuộc Công an các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Thực hiện Nghị quyết 22-NQ/TW ngày 15 tháng 3 năm 2018 của Bộ Chính trị về “*Tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy Bộ Công an tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả*” và sắp xếp tổ chức Công an theo quy định của Chính phủ, tổ chức bộ máy Bộ Tư lệnh Cảnh sát cơ động có sự điều chỉnh theo

hướng không có cấp Cục trực thuộc và tinh gọn giảm từ 48 đầu mối còn 33 đầu mối trực thuộc là đơn vị cấp phòng, các trung đoàn, tiểu đoàn và đóng quân rải rác trên phạm vi cả nước. Tại Công an địa phương, có 61 phòng Cảnh sát cơ động, tổ chức bộ máy gồm các đội chuyên môn tham mưu - huấn luyện, chính trị - hậu cần, quản lý, sử dụng động vật nghiệp vụ, đại đội Cảnh sát bảo vệ mục tiêu, tiểu đoàn hoặc đại đội Cảnh sát cơ động; 02 phòng Cảnh sát bảo vệ, tổ chức bộ máy gồm các đội chuyên môn và các đại đội bảo vệ mục tiêu; trung đoàn Cảnh sát cơ động trực thuộc Công an thành phố Hà Nội và Công an thành phố Hồ Chí Minh, tổ chức bộ máy gồm ban tham mưu, chính trị, hậu cần, huấn luyện và các đội, tiểu đoàn Cảnh sát đặc nhiệm, tiểu đoàn Cảnh sát cơ động.

Trong khi đó, quy định tại Pháp lệnh về các trường hợp sử dụng Cảnh sát cơ động để giải quyết tình huống, vụ việc và thẩm quyền điều động lực lượng này còn có sự chưa thống nhất, chưa phù hợp với mô hình tổ chức mới cũng như yêu cầu cấp bách của từng tình huống. Theo quy định của Pháp lệnh, Tư lệnh Cảnh sát cơ động có thẩm quyền điều động tới tiểu đoàn trực thuộc, trong khi đó, thẩm quyền điều động của Giám đốc Công an địa phương là đơn vị Cảnh sát cơ động trực thuộc (như Công an thành phố Hà Nội và Công an thành phố Hồ Chí Minh là Trung đoàn Cảnh sát cơ động). Như vậy, chưa có sự tương xứng, chưa bảo đảm phân định rành mạch thẩm quyền của Tư lệnh với Giám đốc Công an địa phương khi điều động các lực lượng Cảnh sát cơ động trực thuộc.

Để khắc phục những bất cập, hạn chế trên, Luật Cảnh sát cơ động đã quy định cụ thể các trường hợp và thẩm quyền điều động Cảnh sát cơ động ra quân thực hiện nhiệm vụ nhằm bảo đảm thống nhất trong chỉ huy, điều động lực lượng cũng như nâng cao hiệu quả công tác của lực lượng này trên thực tế tại Điều 20 như sau:

(1) Bộ trưởng Bộ Công an điều động Cảnh sát cơ động trong phạm vi toàn quốc để thực hiện nhiệm vụ;

(2) Tư lệnh Cảnh sát cơ động điều động Cảnh sát cơ động thực hiện nhiệm vụ trong các trường hợp sau đây: a) Đơn vị Cảnh sát cơ động thuộc quyền thực hiện nhiệm vụ theo kế hoạch, phương án thuộc thẩm quyền phê duyệt; b) Đơn vị Cảnh sát cơ động theo phương án đã được cấp trên phê duyệt, được ủy quyền phê duyệt hoặc khi được giao chủ trì chỉ huy giải quyết các tình huống cụ thể; c) Đơn vị Cảnh sát cơ động thuộc quyền để thực hiện nhiệm vụ trong trường hợp cấp bách và đồng thời báo cáo Bộ trưởng Bộ Công an;

(3) Giám đốc Công an cấp tỉnh điều động đơn vị Cảnh sát cơ động thuộc quyền thực hiện nhiệm vụ trong các trường hợp sau đây: a) Thực hiện nhiệm vụ theo kế hoạch, phương án đã được cấp trên phê duyệt hoặc thuộc thẩm quyền

phê duyệt; b) Thực hiện nhiệm vụ trên địa bàn quản lý trong trường hợp cấp bách và đồng thời báo cáo Bộ trưởng Bộ Công an;

(4) Chỉ huy đơn vị Cảnh sát cơ động điều động, sử dụng đơn vị thuộc quyền để thực hiện nhiệm vụ theo kế hoạch, phương án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt; điều động đơn vị thuộc quyền tham gia phòng, chống, khắc phục thảm họa, thiên tai, dịch bệnh, tìm kiếm, cứu nạn, cứu hộ và đồng thời báo cáo chỉ huy cấp trên trực tiếp;

(5) Việc điều động Cảnh sát cơ động trong tình trạng chiến tranh, tình trạng khẩn cấp, thiết quân luật, giới nghiêm được thực hiện theo quy định của pháp luật và quyết định của cấp có thẩm quyền.

Việc phân định rõ các trường hợp và thẩm quyền điều động Cảnh sát cơ động ra quân thực hiện nhiệm vụ nhằm khắc phục những hạn chế, bất cập về thẩm quyền điều động Cảnh sát cơ động, giúp cho quá trình phối hợp, hiệp đồng tác chiến được thuận lợi, phát huy được hết chức năng, nhiệm vụ của các lực lượng thực hiện tốt nhiệm vụ bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội. Đồng thời, bảo đảm việc sử dụng, điều động lực lượng hiệu quả, phù hợp với quy mô, tính chất, phạm vi của từng tình huống, vụ việc, nâng cao hiệu quả và sự thông suốt trong tổ chức điều động lực lượng Cảnh sát cơ động; tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo thống nhất, thông suốt trong thực thi nhiệm vụ giúp Cảnh sát cơ động chủ động hoàn thành tốt nhiệm vụ, các mục tiêu bảo vệ, tình huống và sự việc được giải quyết triệt để, nhanh chóng lập lại trật tự, an toàn xã hội, an ninh được bảo vệ và ổn định, sự an toàn của xã hội được đảm bảo.

2.9. Phối hợp thực hiện nhiệm vụ của Cảnh sát cơ động

Tại Chỉ thị số 46-CT/TW của Bộ Chính trị khóa XI, Kết luận số 32-KL/TW ngày 05 tháng 7 năm 2018 của Bộ Chính trị và Nghị quyết số 51-NQ/TW ngày 05 tháng 9 năm 2019 của Bộ Chính trị về Chiến lược bảo vệ an ninh quốc gia đã xác định giải quyết các vụ việc phức tạp về an ninh quốc gia phải từ cơ sở, dưới sự chỉ huy, chỉ đạo của người đứng đầu cấp ủy, chính quyền địa phương theo cơ chế thống nhất và phương châm: “*Chỉ huy tại chỗ, lực lượng tại chỗ, phương tiện tại chỗ và hậu cần tại chỗ*” phát huy sức mạnh và sự vào cuộc của cả hệ thống chính trị, toàn dân, sự phối hợp, hiệp đồng chặt chẽ giữa các lực lượng, trong đó, Công an nhân dân đóng vai trò tham mưu, nòng cốt.

Nhiệm vụ bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội có nhiều lực lượng cùng tham gia, trong đó Công an nhân dân và Quân đội nhân dân là lực lượng nòng cốt; việc thực hiện nhiệm vụ này đã được quy định trong các luật chuyên ngành. Thực tiễn quá trình ra quân thực hiện nhiệm vụ của lực lượng Cảnh sát cơ động có sự phối hợp vào cuộc của các cấp, các ngành, nhiều lực lượng. Tuy nhiên, Pháp lệnh chưa quy định cụ thể về cơ chế phối hợp, cơ

chế lãnh đạo, chỉ huy khi lực lượng Cảnh sát cơ động tham gia thực hiện nhiệm vụ, do vậy quá trình thực hiện còn lúng túng, bị động dẫn đến hiệu quả thực hiện nhiệm vụ chưa cao. Do vậy, để thể chế hóa quan điểm của Đảng, Luật Cảnh sát cơ động đã quy định về cơ chế phối hợp giữa Cảnh sát cơ động với cơ quan, tổ chức, lực lượng chức năng có liên quan để bảo đảm thống nhất trong chỉ huy, điều động lực lượng cũng như nâng cao hiệu quả công tác của lực lượng này trên thực tế (Điều 21).

Khoản 1 Điều 21 quy định nguyên tắc phối hợp thực hiện nhiệm vụ của Cảnh sát cơ động như sau: a) Việc phối hợp phải trên cơ sở nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan, tổ chức, lực lượng chức năng theo quy định của pháp luật, quyết định của cấp có thẩm quyền và phù hợp với tình hình thực tế; b) Bảo đảm sự chủ trì, điều hành tập trung, thống nhất trong công tác chỉ đạo, chỉ huy thực hiện nhiệm vụ; giữ bí mật thông tin về quốc phòng, an ninh và biện pháp nghiệp vụ của cơ quan, tổ chức, lực lượng chức năng trong quá trình phối hợp; c) Bảo đảm chủ động, linh hoạt, cụ thể và hiệu quả, gắn với trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan chủ trì, phối hợp.

Khoản 2 Điều 21 quy định nội dung phối hợp như sau: a) Bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, đấu tranh phòng, chống tội phạm, vi phạm pháp luật; b) Giải quyết các vụ việc tập trung đông người gây rối an ninh, trật tự, bạo loạn, khủng bố, bắt cóc con tin; c) Tuần tra, kiểm soát bảo đảm an ninh, trật tự; bảo vệ sự kiện, mục tiêu quan trọng về chính trị, kinh tế, ngoại giao, khoa học - kỹ thuật, văn hóa, xã hội và bảo vệ vận chuyển hàng đặc biệt; d) Phòng, chống, khắc phục thảm họa, thiên tai, dịch bệnh; tìm kiếm, cứu nạn, cứu hộ; xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc; đ) Đào tạo, huấn luyện, bồi dưỡng; e) Trao đổi thông tin, tài liệu, xây dựng văn bản quy phạm pháp luật, tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật; g) Thực hiện các hoạt động phối hợp khác có liên quan.

Tại khoản 3 Điều 21 đã quy định cơ chế chỉ huy trong phối hợp thực hiện nhiệm vụ của Cảnh sát cơ động như sau: a) Khi giải quyết vụ việc phức tạp về an ninh, trật tự do cấp ủy, chính quyền địa phương chủ trì có sự tăng cường lực lượng của Bộ Tư lệnh Cảnh sát cơ động, Bộ Tư lệnh Cảnh sát cơ động có trách nhiệm phối hợp với chính quyền địa phương triển khai các biện pháp để giải quyết vụ việc và trực tiếp chỉ huy Cảnh sát cơ động thực hiện nhiệm vụ theo phương án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt; b) Khi giải quyết vụ việc phức tạp về an ninh, trật tự do Bộ Công an chủ trì, Bộ Tư lệnh Cảnh sát cơ động có trách nhiệm chủ trì phối hợp với các cơ quan, tổ chức, đơn vị để tham mưu với lãnh đạo Bộ Công an triển khai các biện pháp giải quyết vụ việc và trực tiếp chỉ huy Cảnh sát cơ động thực hiện nhiệm vụ theo phương án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt; c) Khi giải quyết vụ việc phức tạp về an ninh, trật tự do Bộ Tư

lệnh Cảnh sát cơ động được giao chủ trì, các lực lượng tham gia phối hợp chịu sự chỉ huy trực tiếp của Bộ Tư lệnh Cảnh sát cơ động theo phương án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Luật giao Chính phủ quy định trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, chính quyền địa phương trong phối hợp thực hiện nhiệm vụ của Cảnh sát cơ động (khoản 4).

Việc quy định rõ cơ chế phối hợp giữa Cảnh sát cơ động với các cơ quan, tổ chức và lực lượng chức năng có liên quan giúp cho quá trình phối hợp, hiệp đồng tác chiến được thuận lợi, phát huy được hết chức năng, nhiệm vụ của các lực lượng thực hiện tốt nhiệm vụ bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội. Đồng thời, cũng bảo đảm việc sử dụng, điều động lực lượng hiệu quả, tiết kiệm, phù hợp với quy mô, tính chất, phạm vi của từng tình huống, vụ việc, tăng cường sự phối hợp trong thực thi nhiệm vụ của lực lượng này giữa Cảnh sát cơ động với các lực lượng chức năng sẽ giúp Cảnh sát cơ động hoàn thành tốt nhiệm vụ, các mục tiêu bảo vệ, tình huống và sự việc được giải quyết triệt để, nhanh chóng lập lại trật tự, an toàn xã hội, an ninh được bảo vệ và ổn định, sự an toàn của xã hội được đảm bảo.

3. Bảo đảm hoạt động và chế độ, chính sách đối với Cảnh sát cơ động (Chương III)

3.1. Kinh phí và cơ sở vật chất bảo đảm cho Cảnh sát cơ động

Trên cơ sở kế thừa quy định của Pháp lệnh Cảnh sát cơ động, Điều 22 Luật Cảnh sát cơ động quy định: “*Nhà nước bảo đảm kinh phí và cơ sở vật chất, đất đai, trụ sở, công trình cho hoạt động của Cảnh sát cơ động theo quy định của pháp luật có liên quan*”.

3.2. Trang bị của Cảnh sát cơ động

Để tiếp tục thể chế hóa chủ trương của Đảng tại Nghị quyết đại hội lần thứ XIII về ưu tiên hiện đại hóa lực lượng Cảnh sát cơ động đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ trong tình hình mới, Luật Cảnh sát cơ động tiếp tục quy định việc trang bị tàu bay, tàu thuyền cho Cảnh sát cơ động. Việc quy định tàu bay, tàu thuyền cho Cảnh sát cơ động đã được quy định tại Điều 13 Pháp lệnh Cảnh sát cơ động và Điều 9 Nghị định số 77/2014/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Cảnh sát cơ động; đồng thời, Bộ trưởng Bộ Công an đã ban hành Quyết định quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, tổ chức bộ máy Trung đoàn Không quân Công an nhân dân thuộc Bộ Tư lệnh Cảnh sát cơ động, ra mắt đơn vị vào tháng 10 năm 2021. Việc trang bị máy bay, tàu thuyền cho Cảnh sát cơ động để bảo đảm tính chủ động, cơ động trong thực thi nhiệm vụ, nhất là trong trường hợp và tình huống cấp bách, khẩn trương để kịp thời bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật

tự, an toàn xã hội. Lực lượng Cảnh sát cơ động sử dụng tàu bay, tàu thủy để thực hiện nhiệm vụ tuần tra, thị sát, cơ động chiến đấu, vận chuyển cán bộ, chiến sĩ, vũ khí, trang bị, lương thực, thực phẩm, nhu yếu phẩm trong tình huống đột xuất ở các địa hình mà các phương tiện khác không thể tiếp cận được như tại địa hình khó khăn, hiểm trở, thiên tai, bão lũ giao thông bị chia cắt... Theo đó, Điều 23 Luật Cảnh sát cơ động bổ sung quy định: “*Nhà nước ưu tiên đầu tư trang bị hiện đại, nghiên cứu, ứng dụng thành tựu khoa học và công nghệ cho các hoạt động của Cảnh sát cơ động*” (khoản 1 Điều 23); đồng thời, kế thừa quy định của Pháp lệnh Cảnh sát cơ động: “*Cảnh sát cơ động được trang bị vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ, tàu bay, tàu thuyền, phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ để thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao*” (khoản 2 Điều 23) và giao Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

3.3. Trang phục, công an hiệu, cờ hiệu, cấp hiệu, phù hiệu, giấy chứng minh Công an nhân dân, giấy chứng nhận công tác đặc biệt của Cảnh sát cơ động

Kế thừa các quy định của Pháp lệnh Cảnh sát cơ động, Luật Cảnh sát cơ động quy định cụ thể việc sử dụng trang phục, công an hiệu, cờ hiệu, cấp hiệu, phù hiệu, giấy chứng minh Công an nhân dân theo quy định của Luật Công an nhân dân (*khoản 1 Điều 24*). Bên cạnh đó, đề phù hợp với đặc thù riêng của lực lượng Cảnh sát cơ động so với các lực lượng khác trong Công an nhân dân, Luật quy định Cảnh sát cơ động có phù hiệu, giấy chứng nhận công tác đặc biệt, trang phục huấn luyện, trang phục chiến đấu riêng (*khoản 2 Điều 24*). Đồng thời, Luật giao Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết nội dung khoản 2 Điều này.

3.4. Chế độ, chính sách đối với cán bộ, chiến sĩ Cảnh sát cơ động

Luật Cảnh sát cơ động cơ bản kế thừa các quy định của Pháp lệnh Cảnh sát cơ động, đồng thời sửa đổi, bổ sung một số quy định cụ thể về chế độ, chính sách đối với cán bộ, chiến sĩ Cảnh sát cơ động. Theo đó, Luật quy định: “*Cán bộ, chiến sĩ Cảnh sát cơ động được hưởng chế độ, chính sách theo quy định của pháp luật đối với cán bộ, chiến sĩ Công an nhân dân*” (*khoản 1 Điều 25*); “*Cán bộ, chiến sĩ Cảnh sát cơ động khi phục vụ tại ngũ được hưởng các chính sách ưu đãi và chế độ đặc thù phù hợp với tính chất, nhiệm vụ và địa bàn hoạt động*” (*khoản 2 Điều 25*).

Bên cạnh đó, Luật điều chỉnh quy định về cấp nhà ở công vụ cho Cảnh sát cơ động. Tại khoản 2 Điều 16 Pháp lệnh Cảnh sát cơ động quy định: “*Sĩ quan Cảnh sát cơ động công tác ổn định lâu dài tại địa bàn đóng quân độc lập được bố trí nhà ở công vụ*”; nay khoản 3 Điều 25 Luật Cảnh sát cơ động quy định: “*Sĩ quan cảnh sát cơ động được bố trí nhà ở công vụ*”. Quy định này hoàn toàn phù hợp với tính chất đặc thù của lực lượng Cảnh sát cơ động (lực lượng chiến đấu

tập trung, thường xuyên phải ứng trực tại đơn vị), đồng thời bảo đảm tính đồng bộ, thống nhất trong hệ thống pháp luật (như tại khoản 6 Điều 38 Luật Công an nhân dân quy định: “*Sĩ quan nghiệp vụ và sĩ quan chuyên môn kỹ thuật được hưởng phụ cấp nhà ở, được bảo đảm nhà ở công vụ...*”; hay tại khoản 6 Điều 49 Luật Nhà ở năm 2014 quy định đối tượng được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở xã hội bao gồm sĩ quan, hạ sĩ quan nghiệp vụ, hạ sĩ quan chuyên môn kỹ thuật, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân trong cơ quan, đơn vị thuộc Công an nhân dân và Quân đội nhân dân). Theo đó, việc bố trí nhà ở công vụ là một trong những chế độ, chính sách mà Cảnh sát cơ động được hưởng, tạo điều kiện để sĩ quan Cảnh sát cơ động yên tâm công tác, hoàn thành tốt nhiệm vụ.

3.5. Tuyển chọn công dân vào Cảnh sát cơ động

Tại khoản 3 Điều 5 Pháp lệnh Cảnh sát cơ động quy định: “*Cảnh sát cơ động phải tuyển chọn nguồn nhân lực có chất lượng phù hợp với yêu cầu, nhiệm vụ được giao*”. Tuy nhiên, Luật Cảnh sát cơ động bổ sung 01 điều quy định cụ thể về việc tuyển chọn công dân vào Cảnh sát cơ động. Đây là điểm mới của Luật so với Pháp lệnh Cảnh sát cơ động.

Hiện nay, theo cơ cấu quân số của Cảnh sát cơ động, chiến sĩ nghĩa vụ chiếm gần 40% tổng quân số. Quân số này mới chỉ đáp ứng được yêu cầu, nhiệm vụ trong điều kiện bình thường, chưa thể đáp ứng khi xảy ra các vụ việc phức tạp về an ninh, trật tự trên nhiều địa bàn, trong cùng một thời điểm. Xuất phát từ đặc thù của Cảnh sát cơ động, việc tuyển chọn công dân vào Cảnh sát cơ động ngay từ khâu đầu tiên phải được tiến hành theo quy định tại Điều 7 Luật Công an nhân dân năm 2018. Để bảo đảm xây dựng Cảnh sát cơ động cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, hiện đại, việc quy định điều kiện, tiêu chuẩn tuyển chọn công dân vào Cảnh sát cơ động phải được ưu tiên, thu hút công dân gắn bó lâu dài trong Cảnh sát cơ động. Theo đó, Điều 26 của Luật quy định: (1) Công dân Việt Nam không phân biệt nam, nữ, có phẩm chất chính trị, đạo đức, có sức khỏe, độ tuổi phù hợp với yêu cầu nhiệm vụ và tự nguyện thì được tuyển chọn vào Cảnh sát cơ động; (2) Cảnh sát cơ động được ưu tiên tuyển chọn công dân theo quy định tại khoản 1 Điều này có trình độ chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ hoặc có năng khiếu, tài năng phù hợp để phục vụ lâu dài trong Cảnh sát cơ động; (3) Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết điều này.

3.6. Đào tạo, huấn luyện, bồi dưỡng cán bộ, chiến sĩ Cảnh sát cơ động

Luật Cảnh sát cơ động kế thừa quy định của Pháp lệnh Cảnh sát cơ động về đào tạo, huấn luyện, bồi dưỡng cán bộ, chiến sĩ Cảnh sát cơ động; đồng thời, bổ sung quy định về bố trí sử dụng cán bộ, chiến sĩ Cảnh sát cơ động phù hợp với tính chất, yêu cầu, nhiệm vụ, hoạt động của từng lực lượng Cảnh sát cơ

động. Bên cạnh đó, Luật đã bổ sung quy định: “*Cán bộ, chiến sĩ Cảnh sát cơ động được tổ chức theo biểu biên chế và bố trí sử dụng phù hợp với tính chất, yêu cầu nhiệm vụ, địa bàn hoạt động của từng đơn vị, lực lượng*” (khoản 3 Điều 27). Quy định này phù hợp với Đề án hiện đại hóa lực lượng Cảnh sát cơ động đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt; trong đó, Đề án đã xác định nhiệm vụ sắp xếp biên chế, quân số cho Cảnh sát cơ động theo hướng: “*Về biên chế, quân số, phải gắn với tổ chức bộ máy tinh gọn, hiệu lực, hiệu quả; rà soát, sắp xếp các đầu mối, bố trí có trọng tâm, trọng điểm theo vùng miền, địa bàn chiến lược, ưu tiên tăng cường đơn vị trực tiếp chiến đấu*”. Theo đó, Điều 27 Luật Cảnh sát cơ động quy định: (1) Cán bộ, chiến sĩ Cảnh sát cơ động được đào tạo, bồi dưỡng về chính trị, pháp luật, nghiệp vụ; huấn luyện quân sự, võ thuật và kiến thức cần thiết khác phù hợp với nhiệm vụ, quyền hạn được giao; khuyến khích phát triển tài năng để phục vụ lâu dài trong Cảnh sát cơ động; (2) Cán bộ, chiến sĩ Cảnh sát cơ động được tổ chức theo biểu biên chế và bố trí sử dụng phù hợp với tính chất, yêu cầu nhiệm vụ, địa bàn hoạt động của từng đơn vị, lực lượng; (3) Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết khoản 2 Điều này.

4. Quản lý nhà nước và trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân đối với Cảnh sát cơ động (Chương IV)

4.1. Nội dung quản lý nhà nước đối với Cảnh sát cơ động

Luật Cảnh sát cơ động bổ sung 01 điều (Điều 28) quy định về nội dung quản lý nhà nước đối với Cảnh sát cơ động như sau: (1) Ban hành, trình cấp có thẩm quyền ban hành và tổ chức thực hiện chiến lược, chính sách, pháp luật về Cảnh sát cơ động; (2) Tổ chức, chỉ đạo hoạt động của Cảnh sát cơ động; (3) Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về Cảnh sát cơ động; (4) Tuyển chọn, đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, chiến sĩ Cảnh sát cơ động; (5) Thực hiện chế độ, chính sách đối với Cảnh sát cơ động; (6) Kiểm tra, thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo; sơ kết, tổng kết, khen thưởng, xử lý vi phạm pháp luật trong hoạt động của Cảnh sát cơ động; (7) Hợp tác quốc tế của Cảnh sát cơ động.

4.2. Trách nhiệm quản lý nhà nước đối với Cảnh sát cơ động

Điều 29 Luật Cảnh sát cơ động quy định: (1) Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước đối với Cảnh sát cơ động; (2) Bộ trưởng Bộ Công an chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước đối với Cảnh sát cơ động; (3) Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm phối hợp với Bộ trưởng Bộ Công an thực hiện quản lý nhà nước đối với Cảnh sát cơ động. Quy định này bảo đảm phù hợp với quy định của Luật Tổ chức Chính phủ và các quy định pháp luật hiện hành cũng như yêu cầu thực tiễn công tác quản lý nhà nước đối với Cảnh sát cơ động.

4.3. Trách nhiệm của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

Trên cơ sở kế thừa các quy định của Pháp lệnh Cảnh sát cơ động và Nghị định số 77/2014/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Cảnh sát cơ động và nghiên cứu thẩm quyền của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân đã được phân định cụ thể trong Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015, Điều 30 Luật Cảnh sát cơ động quy định cụ thể trách nhiệm Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, bao gồm: (1) Phối hợp với Bộ Công an quy hoạch quỹ đất phù hợp để xây dựng trụ sở đóng quân, thao trường huấn luyện cho Cảnh sát cơ động; (2) Hỗ trợ kinh phí, cơ sở vật chất cho hoạt động của Cảnh sát cơ động phù hợp với khả năng của địa phương và theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước; (3) Tổ chức tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về Cảnh sát cơ động; (4) Ưu tiên thực hiện chính sách về nhà ở xã hội cho cán bộ, chiến sĩ Cảnh sát cơ động theo quy định của pháp luật.

Theo quy định của Luật Đất đai năm 2013, Bộ Công an có trách nhiệm tổ chức lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất an ninh và lấy ý kiến của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong quá trình tổ chức lập kế hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Do vậy, quy định tại khoản 1 Điều 30 Luật Cảnh sát cơ động là phù hợp với quy định của Luật Đất đai, tạo điều kiện thuận lợi trong việc phối hợp giữa Bộ Công an và chính quyền địa phương về quy hoạch quỹ đất cho lực lượng Cảnh sát cơ động. Bên cạnh đó, tại khoản 2 Điều 30 của Luật quy định trách nhiệm của Ủy ban nhân dân, Hội đồng nhân dân trong việc hỗ trợ kinh phí, cơ sở vật chất cho hoạt động của Cảnh sát cơ động phù hợp với khả năng của địa phương và theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước. Quy định này phù hợp với quy định của Luật Ngân sách nhà nước, tạo cơ sở pháp lý cho địa phương trong việc hỗ trợ các hoạt động của Cảnh sát cơ động, qua đó góp phần nâng cao hiệu quả công tác bảo đảm an ninh, trật tự, phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

Một trong những điểm mới nổi bật của Luật Cảnh sát cơ động là quy định ưu tiên chính sách về nhà ở xã hội cho Cảnh sát cơ động. Quy định này bảo đảm phù hợp với quy định tại khoản 6 Điều 18 Luật Công an nhân dân: “*Sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ Công an nhân dân được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở xã hội theo quy định của pháp luật*”.

4.4. Trách nhiệm của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên của Mặt trận

Trên cơ sở kế thừa quy định của Pháp lệnh Cảnh sát cơ động, căn cứ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao, Điều 31 Luật Cảnh sát cơ động quy định: “*Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên của Mặt trận, trong*

phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm phối hợp với cơ quan, tổ chức có liên quan tuyên truyền, vận động Nhân dân thực hiện pháp luật về Cảnh sát cơ động; giám sát việc thực hiện pháp luật về Cảnh sát cơ động; hỗ trợ, giúp đỡ Cảnh sát cơ động thực hiện nhiệm vụ". Việc quy định trách nhiệm phối hợp với cơ quan, tổ chức có liên quan tuyên truyền, vận động Nhân dân thực hiện pháp luật về Cảnh sát cơ động là cần thiết, góp phần nâng cao nhận thức của Nhân dân. Mặt khác, thực tiễn cho thấy, hoạt động thực hiện chức năng, nhiệm vụ của Cảnh sát cơ động liên quan trực tiếp đến tổ chức, cá nhân, do đó, quy định giám sát việc thực hiện pháp luật về Cảnh sát cơ động có ý nghĩa quan trọng trong việc nâng cao chất lượng hoạt động của lực lượng này.

4.5. Trách nhiệm và chế độ, chính sách đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia phối hợp, cộng tác, hỗ trợ, giúp đỡ Cảnh sát cơ động

So với Pháp lệnh Cảnh sát cơ động, Điều 32 Luật Cảnh sát cơ động có nhiều điểm mới. Luật bổ sung quy định trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia phối hợp, cộng tác, hỗ trợ, giúp đỡ Cảnh sát cơ động: (1) Cung cấp kịp thời cho người có thẩm quyền thông tin, tài liệu có liên quan đến công tác của Cảnh sát cơ động; (2) Chấp hành quyết định, yêu cầu của Cảnh sát cơ động theo quy định tại khoản 6 Điều 10 và Điều 16 Luật này; (3) Nhà nước bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia phối hợp, cộng tác, hỗ trợ, giúp đỡ Cảnh sát cơ động thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của pháp luật và giữ bí mật thông tin khi có yêu cầu (Khoản 1, 2, 3 Điều 32).

Bên cạnh đó, kế thừa các quy định của Pháp lệnh Cảnh sát cơ động, khoản 4 Điều 32 quy định cụ thể về chế độ, chính sách đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia phối hợp, cộng tác, hỗ trợ, giúp đỡ Cảnh sát cơ động: "*Cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia phối hợp, cộng tác, hỗ trợ, giúp đỡ Cảnh sát cơ động thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn có thành tích thì được khen thưởng; bị thiệt hại về tài sản thì được đền bù, bị tổn hại về danh dự, nhân phẩm thì được khôi phục; người bị thương tích, tổn hại về sức khỏe, tính mạng thì bản thân, gia đình được hưởng chế độ, chính sách theo quy định của pháp luật*". Quy định này góp phần động viên, khích lệ, đồng thời là cơ sở để triển khai áp dụng cụ thể các chế độ, chính sách cho cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia phối hợp, cộng tác, hỗ trợ, giúp đỡ Cảnh sát cơ động trong quá trình thực thi nhiệm vụ.

5. Điều khoản thi hành (Chương V)

Luật Cảnh sát cơ động có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2023. Pháp lệnh Cảnh sát cơ động hết hiệu lực kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành.

V. TRIỂN KHAI THI HÀNH LUẬT CẢNH SÁT CƠ ĐỘNG

Ngày 31 tháng 8 năm 2022, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 1026/QĐ-TTg về Kế hoạch triển khai thi hành Luật Cảnh sát cơ động.

1. Mục đích

- Xác định trách nhiệm và phân công nhiệm vụ cụ thể cho các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và cơ quan có liên quan nhằm bảo đảm triển khai thi hành Luật kịp thời, đồng bộ, thống nhất, hiệu quả.

- Tổ chức tốt việc phổ biến Luật đến các tầng lớp nhân dân, cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang; làm tốt công tác tập huấn chuyên sâu về Luật và các văn bản quy định chi tiết thi hành Luật.

2. Yêu cầu

- Bảo đảm sự chỉ đạo thống nhất của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ; sự phối hợp chặt chẽ giữa các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và cơ quan liên quan trong việc tổ chức triển khai thi hành Luật.

- Người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị có liên quan phải tích cực, chủ động triển khai thực hiện các nhiệm vụ được giao trong Kế hoạch này đúng tiến độ, bảo đảm chất lượng, thiết thực, hiệu quả.

- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và các cơ quan liên quan chủ động chuẩn bị các điều kiện cần thiết để bảo đảm từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 Luật được thực hiện thống nhất trên phạm vi cả nước.

3. Nội dung, nhiệm vụ cụ thể

3.1. Tuyên truyền, phổ biến Luật

- Bộ Công an chủ trì biên soạn, in, cấp phát tài liệu, tuyên truyền, phổ biến Luật cho cán bộ, chiến sĩ trong Công an nhân dân; xây dựng và triển khai kế hoạch tập huấn chuyên sâu về Luật và các văn bản quy định chi tiết thi hành Luật cho cán bộ lãnh đạo chủ chốt, báo cáo viên pháp luật Công an các cấp, các học viện, nhà trường trong Công an nhân dân, trọng tâm là lực lượng Cảnh sát cơ động.

- Bộ Thông tin và Truyền thông phối hợp với Bộ Công an, các cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan chỉ đạo, hướng dẫn các cơ quan thông tin, báo chí thực hiện tuyên truyền, phổ biến Luật. Các bộ, ngành có liên quan, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm tổ chức tuyên truyền, phổ biến Luật trong cơ quan, đơn vị, địa phương.

- Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên phối hợp với Bộ Công an, các cơ quan, đơn vị có liên quan tổ chức tuyên truyền, phổ biến Luật cho các hội viên và các tầng lớp Nhân dân.

3.2. Xây dựng văn bản quy định chi tiết thi hành Luật

Bộ Công an chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan có liên quan xây dựng các văn bản quy định chi tiết thi hành Luật theo danh mục tại Quyết định số 917/QĐ-TTg ngày 01 tháng 8 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành danh mục và phân công cơ quan chủ trì soạn thảo văn bản quy định chi tiết thi hành các Luật, Nghị quyết được Quốc hội khóa XV thông qua tại kỳ họp thứ 3. Theo đó, các văn bản quy định chi tiết thi hành Luật Cảnh sát cơ động gồm 01 Nghị định và 05 Thông tư, gồm:

(1) Nghị định của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành một số điều của Luật Cảnh sát cơ động (khoản 4 Điều 21, khoản 3 Điều 23 và khoản 4 Điều 25).

(2) Thông tư quy định quy trình xây dựng và thực hiện phương án của Cảnh sát cơ động (khoản 4 Điều 9).

(3) Thông tư quy định quy trình hoạt động tuần tra, kiểm soát của Cảnh sát cơ động (khoản 5 Điều 12).

(4) Thông tư quy định về hệ thống tổ chức của Cảnh sát cơ động (khoản 2 Điều 17).

(5) Thông tư quy định về tuyển chọn công dân vào Cảnh sát cơ động và bố trí, sử dụng cán bộ, chiến sĩ Cảnh sát cơ động (khoản 3 Điều 26 và khoản 3 Điều 27).

(6) Thông tư quy định chi tiết phù hiệu, giấy chứng nhận công tác đặc biệt, trang phục huấn luyện, trang phục chiến đấu của Cảnh sát cơ động (khoản 3 Điều 24).

3.3. Rà soát, xây dựng, sửa đổi, bổ sung văn bản quy phạm pháp luật để phù hợp với Luật

Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của mình xây dựng kế hoạch triển khai thi hành Luật; tổ chức tuyên truyền, phổ biến Luật; tổ chức kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật có liên quan để đề xuất sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ, ban hành mới cho phù hợp với Luật, gửi kết quả về Bộ Công an để tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

4. Kinh phí bảo đảm

- Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ theo Kế hoạch này được sử dụng trong dự toán chi thường xuyên hàng năm của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và các địa phương theo quy định về phân cấp ngân sách nhà nước hiện hành.

- Việc lập dự toán, quyết toán, quản lý, sử dụng kinh phí bảo đảm Kế hoạch triển khai thi hành Luật thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn thi hành.

5. Tổ chức thực hiện

- Các cơ quan được phân công chủ trì có trách nhiệm hoàn thành nội dung công việc được giao, bảo đảm tiến độ, chất lượng, hiệu quả; các cơ quan phối hợp có trách nhiệm phối hợp chặt chẽ với cơ quan chủ trì thực hiện các nội dung nhiệm vụ cụ thể được phân công. Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, báo cáo kết quả triển khai thực hiện Kế hoạch này về Bộ Công an để tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

- Bộ Công an chịu trách nhiệm hướng dẫn, theo dõi, kiểm tra, đôn đốc việc triển khai thực hiện và báo cáo Thủ tướng Chính phủ tình hình, kết quả thực hiện Kế hoạch này./.

CHUYÊN ĐỀ 3:
GIỚI THIỆU PHÁP LỆNH XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH
ĐỐI VỚI HÀNH VI CẢN TRỞ HOẠT ĐỘNG TỔ TỤNG

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH PHÁP LỆNH XỬ PHẠT VI PHẠM
HÀNH CHÍNH ĐỐI VỚI HÀNH VI CẢN TRỞ HOẠT ĐỘNG TỔ TỤNG

Luật Xử lý vi phạm hành chính số 15/2012/QH13 được Quốc hội khóa XIII thông qua ngày 20 tháng 6 năm 2012 tại kỳ họp thứ 3, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2013; ngày 13 tháng 11 năm 2020, tại kỳ họp thứ 10, Quốc hội khóa XIV đã thông qua Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xử lý vi phạm hành chính số 67/2020/QH14. Theo đó, tại khoản 3 Điều 4 Luật Xử lý vi phạm hành chính năm 2012 *(đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 3 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xử lý vi phạm hành chính)* quy định: “*Căn cứ quy định của Luật này, Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động kiểm toán nhà nước và đối với hành vi cản trở hoạt động tố tụng*”. Như vậy, Quốc hội đã giao Ủy ban Thường vụ Quốc hội nhiệm vụ ban hành quy định về xử phạt vi phạm hành chính đối với hành vi cản trở hoạt động tố tụng.

Bên cạnh đó, thực tiễn xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động tố tụng cho thấy, các hành vi cản trở hoạt động tố tụng xảy ra ngày càng nhiều, có xu hướng gia tăng, gây khó khăn cho việc giải quyết vụ việc, ảnh hưởng không nhỏ đến chất lượng giải quyết vụ việc của cơ quan, người có thẩm quyền, tính tôn nghiêm và quyền uy của tư pháp. Trong khi đó, pháp luật nước ta chưa có văn bản quy định có hệ thống về việc xử phạt các hành vi cản trở hoạt động tố tụng mà chỉ có một số quy định chung, chưa cụ thể, chưa rõ ràng về xử lý hành vi cản trở hoạt động tố tụng nằm rải rác trong Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015⁽¹⁾, Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015⁽²⁾, Luật Tố tụng hành chính năm

⁽¹⁾ Điều 23. Thẩm phán, Hội thẩm xét xử độc lập và chỉ tuân theo pháp luật, Điều 73. Quyền và nghĩa vụ của người bào chữa, Điều 142. Trách nhiệm cấp, giao, chuyển, gửi, niêm yết, thông báo văn bản tố tụng, Điều 144. Tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố, Điều 177. Không được tiết lộ bí mật điều tra, Điều 466. Xử lý người có hành vi cản trở hoạt động tố tụng của cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng, Điều 467. Xử lý người vi phạm nội quy phiên tòa, Điều 468. Hình thức xử phạt, thẩm quyền, trình tự, thủ tục xử phạt.

⁽²⁾ Điều 106. Yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân cung cấp tài liệu, chứng cứ, Điều 489. Xử lý hành vi cản trở hoạt động xác minh, thu thập chứng cứ của người tiến hành tố tụng, Điều 490. Xử lý hành vi cố ý không có mặt theo giấy triệu tập của Tòa án, Điều 491. Xử lý hành vi vi phạm nội quy phiên tòa, Điều 492. Xử lý hành vi xúc phạm, xâm hại đến sự tôn nghiêm, uy tín của Tòa án, danh dự, nhân phẩm, sức khỏe của người tiến hành tố tụng hoặc những người khác thực hiện nhiệm vụ theo yêu cầu của Tòa án, Điều 493. Xử lý hành vi cản trở việc cấp, giao, nhận, tổng đạt, thông báo văn bản tố tụng của Tòa án, Điều 494. Xử lý hành vi cản trở đại diện của cơ quan, tổ chức hoặc cá nhân tham gia tố tụng theo yêu cầu của Tòa án, Điều 495. Xử lý hành vi không thi hành quyết định của Tòa án về việc cung cấp tài liệu, chứng cứ cho Tòa án hoặc đưa tin sai sự thật nhằm cản trở việc giải quyết vụ án của Tòa án, Điều 496. Xử lý hành vi can thiệp vào việc giải quyết vụ việc dân sự, Điều 497. Trách nhiệm của Tòa án, Viện kiểm sát trong trường hợp Tòa án khởi tố vụ án hình sự, Điều 498. Hình thức xử phạt, thẩm quyền, trình tự, thủ tục xử phạt.

2015⁽³⁾, Thông tư số 02/2017/TT-TANDTC ngày 28 tháng 7 năm 2017 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao ban hành Quy chế tổ chức phiên tòa⁽⁴⁾. Các loại hành vi, hình thức xử phạt, thẩm quyền, trình tự, thủ tục xử phạt hành vi cản trở hoạt động tố tụng chưa được quy định cụ thể, dẫn đến việc xử phạt hành vi vi phạm gặp nhiều khó khăn, vướng mắc. Việc ban hành một văn bản pháp luật thống nhất và chi tiết, tạo cơ sở pháp lý để xử lý nghiêm minh những hành vi cản trở hoạt động tố tụng của cơ quan, người có thẩm quyền; tăng cường kỷ luật, kỷ cương trong tố tụng và ý thức chấp hành pháp luật, phòng ngừa những vi phạm có thể xảy ra; nâng cao uy tín của cơ quan nhà nước, bảo đảm sự tôn nghiêm của Tòa án, bảo đảm sự tôn trọng của cá nhân, cơ quan, tổ chức đối với cơ quan tiến hành tố tụng; tạo điều kiện giải quyết các vụ việc nhanh chóng, hiệu quả, đúng pháp luật.

Với những lý do nêu trên, việc ban hành Pháp lệnh Xử phạt vi phạm hành chính đối với hành vi cản trở hoạt động tố tụng là cần thiết. Chính vì vậy, ngày 18 tháng 8 năm 2022, tại phiên họp chuyên đề pháp luật tháng 8, Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa XV đã thông qua Pháp lệnh Xử phạt vi phạm hành chính đối với hành vi cản trở hoạt động tố tụng số 02/2022/UBTVQH15. Pháp lệnh Xử phạt vi phạm hành chính đối với hành vi cản trở hoạt động tố tụng có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 9 năm 2022.

II. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU CHÍNH SÁCH CỦA PHÁP LỆNH XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH ĐỐI VỚI HÀNH VI CẢN TRỞ HOẠT ĐỘNG TỐ TỤNG

1. Quan điểm xây dựng Pháp lệnh Xử phạt vi phạm hành chính đối với hành vi cản trở hoạt động tố tụng

Một là, thể chế hóa các chủ trương, chính sách của Đảng về hoàn thiện hệ thống pháp luật, cải cách tư pháp về xử phạt vi phạm hành chính đã được xác định trong các nghị quyết, văn kiện của Đảng cũng như thể chế hóa những chủ trương mới của Đảng tại Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII.

Hai là, bảo đảm tính hợp hiến, hợp pháp, tính thống nhất và tính khả thi của Pháp lệnh Xử phạt vi phạm hành chính đối với hành vi cản trở hoạt động tố tụng trong hệ thống pháp luật; bảo đảm tính tương thích các quy định của pháp

⁽³⁾ Điều 316. Xử lý hành vi vi phạm nội quy phiên tòa, Điều 317. Xử lý hành vi xúc phạm uy tín của Tòa án, danh dự, nhân phẩm, sức khỏe của những người tiến hành tố tụng hoặc những người khác thực hiện nhiệm vụ theo yêu cầu của Tòa án, Điều 318. Xử lý hành vi cản trở hoạt động xác minh, thu thập chứng cứ của Tòa án, Điều 319. Xử lý hành vi cố ý không có mặt theo giấy triệu tập của Tòa án, Điều 320. Xử lý hành vi can thiệp vào việc giải quyết vụ án, Điều 321. Trách nhiệm của Tòa án, Viện kiểm sát trong trường hợp Tòa án khởi tố vụ án hình sự, Điều 322. Xử lý hành vi cản trở việc giao, nhận, cấp, tổng đạt hoặc thông báo văn bản tố tụng của Tòa án, Điều 323. Xử lý hành vi cản trở đại diện của cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia tố tụng theo yêu cầu của Tòa án, Điều 324. Xử lý hành vi đưa tin sai sự thật nhằm cản trở việc giải quyết vụ án của Tòa án, Điều 325. Xử lý hành vi của cơ quan, tổ chức, cá nhân không thi hành quyết định của Tòa án về việc cung cấp tài liệu, chứng cứ cho Tòa án, Điều 326. Hình thức xử phạt, thẩm quyền, trình tự, thủ tục, xử phạt.

⁽⁴⁾ Điều 3. Nội quy phòng xử án, Điều 5. Việc niêm yết Bảng nội quy phòng xử án.

luật về xử phạt vi phạm hành chính, đáp ứng yêu cầu đấu tranh phòng, chống vi phạm hành chính trong hoạt động tố tụng.

Ba là, quy định đầy đủ và toàn diện các vấn đề cơ bản (các nguyên tắc, hành vi, hình thức, mức, thẩm quyền, thủ tục xử phạt...) về xử phạt vi phạm hành chính đối với hành vi cản trở hoạt động tố tụng nhằm khắc phục một cách cơ bản những hạn chế, bất cập của hệ thống pháp luật về xử lý vi phạm hành chính trong hoạt động tố tụng hiện nay. Nâng cao hiệu lực, hiệu quả thi hành, áp dụng pháp luật trong xử phạt vi phạm hành chính đối với hành vi cản trở hoạt động tố tụng.

Bốn là, kế thừa, trên cơ sở tổng kết, đánh giá các quy định của pháp luật hiện hành về xử phạt vi phạm hành chính nói chung và trong hoạt động tố tụng nói riêng, kinh nghiệm xử phạt hành vi vi phạm hành chính từ thực tiễn hoạt động của các cơ quan tiến hành tố tụng, đáp ứng yêu cầu của thực tiễn đời sống xã hội của nước ta.

Năm là, bảo đảm các quy định của Pháp lệnh Xử phạt vi phạm hành chính đối với hành vi cản trở hoạt động tố tụng không làm cản trở việc thực hiện điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

2. Mục tiêu chính sách

Thứ nhất, xây dựng Pháp lệnh quy định thống nhất về xử phạt vi phạm hành chính đối với hành vi cản trở hoạt động tố tụng, tạo hành lang pháp lý đầy đủ cho việc xử phạt vi phạm hành chính đối với hành vi cản trở hoạt động tố tụng. Khắc phục một cách cơ bản những hạn chế, bất cập của hệ thống pháp luật về xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động tố tụng hiện nay; nâng cao hiệu lực, hiệu quả thi hành, áp dụng pháp luật trong xử phạt vi phạm hành chính đối với hành vi cản trở hoạt động tố tụng.

Thứ hai, xử phạt nghiêm minh những hành vi cản trở hoạt động tố tụng; tăng cường kỷ luật, kỷ cương trong tố tụng, giáo dục mọi người chấp hành nghiêm chỉnh pháp luật, phòng ngừa những vi phạm có thể xảy ra; bảo đảm quyền uy tư pháp, giữ gìn sự tôn nghiêm của Tòa án, sự tôn trọng của cá nhân, cơ quan, tổ chức đối với các cơ quan tiến hành tố tụng; tạo điều kiện giải quyết các vụ việc nhanh chóng, hiệu quả, đúng pháp luật.

III. BỐ CỤC CỦA PHÁP LỆNH XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH ĐỐI VỚI HÀNH VI CẢN TRỞ HOẠT ĐỘNG TỐ TỤNG

Pháp lệnh Xử phạt vi phạm hành chính đối với hành vi cản trở hoạt động tố tụng gồm 04 chương, 48 điều.

1. Chương I. Những quy định chung

Chương I gồm 08 điều (*từ Điều 1 đến Điều 8*), quy định về: Phạm vi điều

chính; giải thích từ ngữ; áp dụng quy định của pháp luật về xử phạt vi phạm hành chính đối với hành vi cản trở hoạt động tố tụng; đối tượng bị xử phạt vi phạm hành chính đối với hành vi cản trở hoạt động tố tụng; các hình thức xử phạt và nguyên tắc áp dụng; mức phạt tiền, thẩm quyền phạt tiền; các biện pháp khắc phục hậu quả và nguyên tắc áp dụng; biện pháp ngăn chặn, bảo đảm xử lý vi phạm hành chính đối với hành vi cản trở hoạt động tố tụng và nguyên tắc áp dụng.

2. Chương II. Hành vi cản trở hoạt động tố tụng, hình thức xử phạt và biện pháp khắc phục hậu quả

Chương II gồm 03 mục, 16 điều.

2.1. Mục 1. Hành vi cản trở hoạt động tố tụng hình sự, hình thức xử phạt và biện pháp khắc phục hậu quả

Mục 1 gồm 07 điều (*từ Điều 9 đến Điều 15*), quy định về: Hành vi tố giác, báo tin về tội phạm sai sự thật; hành vi tiết lộ bí mật điều tra; hành vi vi phạm quy định về sự có mặt theo giấy triệu tập; hành vi cản trở đại diện của cơ quan, tổ chức hoặc cá nhân tham gia tố tụng; hành vi cản trở hoạt động xác minh, thu thập chứng cứ; hành vi ngăn cản việc cấp, giao, nhận, thông báo hoặc không thực hiện trách nhiệm cấp, giao, chuyển, gửi, niêm yết, thông báo văn bản tố tụng; hành vi xúc phạm danh dự, nhân phẩm, uy tín, xâm hại sức khỏe của người có thẩm quyền tiến hành tố tụng.

2.2. Mục 2. Hành vi cản trở hoạt động tố tụng dân sự, tố tụng hành chính, việc xem xét, quyết định áp dụng biện pháp xử lý hành chính tại Tòa án nhân dân, đưa người nghiện ma túy từ đủ 12 tuổi đến dưới 18 tuổi vào cơ sở cai nghiện bắt buộc; hình thức xử phạt và biện pháp khắc phục hậu quả

Mục 2 gồm 07 điều (*từ Điều 16 đến Điều 22*), quy định về: Hành vi cố ý không có mặt theo giấy triệu tập của Tòa án; hành vi cản trở đại diện của cơ quan, tổ chức hoặc cá nhân tham gia tố tụng theo yêu cầu của Tòa án; hành vi cản trở hoạt động xác minh, thu thập chứng cứ của cơ quan, người có thẩm quyền; hành vi cản trở việc cấp, giao, nhận, tổng đạt, thông báo văn bản tố tụng của Tòa án; hành vi can thiệp vào việc giải quyết vụ án, vụ việc; hành vi xúc phạm, xâm hại đến sự tôn nghiêm, uy tín của Tòa án; xúc phạm danh dự, nhân phẩm, uy tín, xâm hại sức khỏe của người có thẩm quyền hoặc những người khác thực hiện nhiệm vụ theo yêu cầu của Tòa án; hành vi đưa tin sai sự thật.

2.3. Mục 3. Hành vi vi phạm nội quy phiên tòa, phiên họp; hành vi khác cản trở hoạt động tố tụng; hình thức xử phạt và biện pháp khắc phục hậu quả

Mục 3 gồm 02 điều (*Điều 23 và Điều 24*), quy định về: Hành vi vi phạm nội quy phiên tòa, phiên họp; hành vi khác cản trở hoạt động tố tụng.

3. Chương III. Thẩm quyền, thủ tục xử phạt, thi hành quyết định xử phạt và cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính

Chương III gồm 22 điều (*từ Điều 25 đến Điều 46*), quy định về: Thẩm quyền xử phạt của Tòa án nhân dân; thẩm quyền xử phạt của Công an nhân dân; thẩm quyền xử phạt của Bộ đội Biên phòng; thẩm quyền xử phạt của Cảnh sát biển; thẩm quyền xử phạt của Hải quan; thẩm quyền xử phạt của Kiểm lâm; thẩm quyền xử phạt của Kiểm ngư; thẩm quyền xử phạt của Chủ tịch Ủy ban nhân dân; xác định thẩm quyền xử phạt của Tòa án nhân dân; xác định thẩm quyền xử phạt của Công an nhân dân; xác định thẩm quyền xử phạt của Bộ đội Biên phòng; xác định thẩm quyền xử phạt của Cảnh sát biển; xác định thẩm quyền xử phạt của Hải quan; xác định thẩm quyền xử phạt của Kiểm lâm; xác định thẩm quyền xử phạt của Kiểm ngư; xác định thẩm quyền xử phạt của Chủ tịch Ủy ban nhân dân; phân định thẩm quyền xử phạt; thủ tục xử phạt vi phạm hành chính; lập biên bản vi phạm hành chính; chuyển hồ sơ vụ vi phạm có dấu hiệu tội phạm để truy cứu trách nhiệm hình sự, chuyển hồ sơ vụ vi phạm để xử phạt hành chính; thi hành quyết định xử phạt và cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính; nguyên tắc, thẩm quyền, thủ tục áp dụng các biện pháp ngăn chặn và bảo đảm xử lý vi phạm hành chính.

4. Chương IV. Điều khoản thi hành

Chương IV gồm 02 điều (*Điều 47 và Điều 48*), quy định về: Hiệu lực thi hành; trách nhiệm tổ chức thi hành.

IV. NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA PHÁP LỆNH XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH ĐỐI VỚI HÀNH VI CẢN TRỞ HOẠT ĐỘNG TỔ TỤNG

1. Về phạm vi điều chỉnh (Điều 1 và Điều 2)

Pháp lệnh quy định về hành vi cản trở hoạt động tố tụng bị xử phạt vi phạm hành chính; hình thức, mức xử phạt; biện pháp khắc phục hậu quả; biện pháp ngăn chặn và bảo đảm xử lý vi phạm hành chính; thẩm quyền, thủ tục xử phạt, thi hành quyết định xử phạt và cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với hành vi cản trở hoạt động tố tụng.

Theo đó, hành vi cản trở hoạt động tố tụng bị xử phạt vi phạm hành chính là hành vi có lỗi do cá nhân, tổ chức thực hiện, cản trở hoạt động giải quyết vụ án, vụ việc của cơ quan, người có thẩm quyền theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự, Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật Tố tụng hành chính mà không phải là tội phạm và theo quy định của Pháp lệnh này phải bị xử phạt vi phạm hành chính.

Hành vi có lỗi do cá nhân, tổ chức thực hiện, cản trở hoạt động giải quyết vụ việc của cơ quan, người có thẩm quyền theo quy định của Pháp lệnh Trình tự,

thủ tục xem xét, quyết định áp dụng các biện pháp xử lý hành chính tại Tòa án nhân dân và Pháp lệnh Trình tự, thủ tục Tòa án nhân dân xem xét, quyết định việc đưa người nghiện ma túy từ đủ 12 tuổi đến dưới 18 tuổi vào cơ sở cai nghiện bắt buộc mà không phải là tội phạm thì bị áp dụng xử phạt vi phạm hành chính như hành vi cản trở hoạt động tố tụng theo quy định của Pháp lệnh này.

2. Đối tượng bị xử phạt vi phạm hành chính đối với hành vi cản trở hoạt động tố tụng (Điều 4)

Đối tượng bị xử phạt vi phạm hành chính đối với hành vi cản trở hoạt động tố tụng gồm cá nhân, tổ chức quy định tại các điểm a, b và c khoản 1 Điều 5 của Luật Xử lý vi phạm hành chính thực hiện hành vi vi phạm quy định tại Chương II của Pháp lệnh này. Cụ thể là:

(1) Người từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi bị xử phạt vi phạm hành chính về vi phạm hành chính do cố ý; người từ đủ 16 tuổi trở lên bị xử phạt vi phạm hành chính về mọi vi phạm hành chính.

(2) Cá nhân, tổ chức nước ngoài vi phạm hành chính trong phạm vi lãnh thổ, vùng tiếp giáp lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; trên tàu bay mang quốc tịch Việt Nam, tàu biển mang cờ quốc tịch Việt Nam thì bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật Việt Nam, trừ trường hợp điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định khác.

(3) Tổ chức bị xử phạt vi phạm hành chính về mọi vi phạm hành chính do mình gây ra.

Pháp lệnh cũng đặt ra một số trường hợp ngoại lệ như sau:

- Trường hợp cán bộ, công chức, viên chức, người thuộc lực lượng Quân đội nhân dân, Công an nhân dân, người làm công tác cơ yếu thực hiện hành vi cản trở hoạt động tố tụng khi đang thi hành công vụ, nhiệm vụ và hành vi vi phạm đó thuộc công vụ, nhiệm vụ thì không bị xử phạt theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính mà bị xử lý theo quy định của pháp luật về cán bộ, công chức, viên chức và quy định khác của pháp luật có liên quan, trừ trường hợp quy định tại Điều 495 Bộ luật Tố tụng dân sự⁽⁵⁾, Điều 324⁽⁶⁾ và khoản 1 Điều 325⁽⁷⁾ Luật Tố tụng hành chính.

⁽⁵⁾ Xử lý hành vi không thi hành quyết định của Tòa án về việc cung cấp tài liệu, chứng cứ cho Tòa án hoặc đưa tin sai sự thật nhằm cản trở việc giải quyết vụ án của Tòa án

1. Cơ quan, tổ chức, cá nhân không thi hành quyết định của Tòa án về việc cung cấp tài liệu, chứng cứ mà cơ quan, tổ chức, cá nhân đó đang quản lý, lưu giữ thì có thể bị Tòa án xử phạt hành chính theo quy định của pháp luật.

2. Người có hành vi đưa tin sai sự thật nhằm cản trở Tòa án giải quyết vụ án thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử phạt hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

⁽⁶⁾ Xử lý hành vi đưa tin sai sự thật nhằm cản trở việc giải quyết vụ án của Tòa án

- Trường hợp Hội thẩm thực hiện hành vi cản trở hoạt động tố tụng khi đang thực hiện nhiệm vụ của Hội thẩm thì không bị xử phạt theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính mà bị xử lý theo quy định của Luật Tổ chức Tòa án nhân dân và quy định khác của pháp luật có liên quan.

3. Các hình thức xử phạt và nguyên tắc áp dụng (Điều 5)

Phù hợp với quy định của Luật Xử lý vi phạm hành chính, Pháp lệnh quy định các hình thức xử phạt chính đối với hành vi cản trở hoạt động tố tụng gồm phạt cảnh cáo và phạt tiền; hình thức xử phạt bổ sung là tịch thu tang vật vi phạm hành chính, phương tiện được sử dụng để vi phạm hành chính (*sau đây gọi chung là tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính*).

Nguyên tắc áp dụng hình thức xử phạt vi phạm hành chính đối với hành vi cản trở hoạt động tố tụng được thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 21 Luật Xử lý vi phạm hành chính.

4. Mức phạt tiền, thẩm quyền phạt tiền (Điều 6)

Mức phạt tiền và thẩm quyền phạt tiền được quy định đúng theo quy định của Luật Xử lý vi phạm hành chính.

- Mức phạt tiền tối đa đối với mỗi hành vi cản trở hoạt động tố tụng của cá nhân đến 40.000.000 đồng. Mức phạt tiền tối đa đối với mỗi hành vi cản trở hoạt động tố tụng của tổ chức đến 80.000.000 đồng.

- Mức phạt tiền quy định tại Chương II Pháp lệnh là mức phạt được áp dụng đối với hành vi cản trở hoạt động tố tụng của cá nhân. Đối với tổ chức có cùng hành vi vi phạm thì mức phạt tiền gấp 02 lần mức phạt tiền đối với cá nhân.

- Thẩm quyền phạt tiền của người có thẩm quyền xử phạt được quy định tại các điều từ Điều 25 đến Điều 32 Pháp lệnh là thẩm quyền áp dụng đối với một hành vi cản trở hoạt động tố tụng của cá nhân, thẩm quyền xử phạt tổ chức gấp 02 lần thẩm quyền xử phạt cá nhân.

5. Các biện pháp khắc phục hậu quả và nguyên tắc áp dụng (Điều 7)

Các biện pháp khắc phục hậu quả là những biện pháp mà theo quy định của Luật Xử lý vi phạm hành chính thì những chức danh có thẩm quyền xử phạt trong Pháp lệnh được áp dụng, bao gồm:

Người có hành vi đưa tin sai sự thật nhằm cản trở Tòa án giải quyết vụ án thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử phạt vi phạm hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

⁽⁷⁾ Xử lý hành vi của cơ quan, tổ chức, cá nhân không thi hành quyết định của Tòa án về việc cung cấp tài liệu, chứng cứ cho Tòa án

1. Cơ quan, tổ chức, cá nhân không thi hành quyết định của Tòa án về việc cung cấp tài liệu, chứng cứ mà cơ quan, tổ chức, cá nhân đó đang quản lý, lưu giữ thì bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật.

- 02 biện pháp đã được quy định tại Luật Xử lý vi phạm hành chính: (1) Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu và (2) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi cản trở hoạt động tố tụng.

- 06 biện pháp khác đã được Chính phủ quy định tại các Nghị định về xử phạt vi phạm hành chính trong một số lĩnh vực có liên quan, bao gồm: (1) Buộc xin lỗi công khai; (2) Buộc thu hồi thông tin, tài liệu, dữ liệu, vật có chứa bí mật điều tra; (3) Buộc gỡ bỏ thông tin, tài liệu, dữ liệu có chứa bí mật điều tra; (4) Buộc thu hồi thông tin sai sự thật; (5) Buộc gỡ bỏ thông tin sai sự thật và (6) Buộc thu hồi, nộp lại tư liệu, tài liệu, hình ảnh.

Nguyên tắc áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 28 Luật Xử lý vi phạm hành chính.

6. Biện pháp ngăn chặn, bảo đảm xử lý vi phạm hành chính đối với hành vi cản trở hoạt động tố tụng và nguyên tắc áp dụng (Điều 8)

Trường hợp cần ngăn chặn kịp thời vi phạm hành chính hoặc để bảo đảm việc xử lý vi phạm hành chính đối với hành vi cản trở hoạt động tố tụng thì có thể áp dụng các biện pháp quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5 và 6 Điều 119 Luật Xử lý vi phạm hành chính, gồm: (1) Tạm giữ người; (2) Áp giải người vi phạm; (3) Tạm giữ tang vật, phương tiện vi phạm hành chính, giấy phép, chứng chỉ hành nghề; (4) Khám người; (5) Khám phương tiện vận tải, đồ vật và (6) Khám nơi cất giấu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính.

Nguyên tắc áp dụng biện pháp ngăn chặn và bảo đảm xử lý vi phạm hành chính đối với hành vi cản trở hoạt động tố tụng thực hiện theo quy định tại Điều 120 Luật Xử lý vi phạm hành chính.

7. Hành vi cản trở hoạt động tố tụng, hình thức xử phạt và biện pháp khắc phục hậu quả (Chương II)

Hành vi cản trở hoạt động tố tụng được quy định trên cơ sở rà soát kỹ quy định của các đạo luật tố tụng (Bộ luật Tố tụng hình sự, Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật Tố tụng hành chính), Pháp lệnh Trình tự, thủ tục xem xét, quyết định áp dụng các biện pháp xử lý hành chính tại Tòa án nhân dân và Pháp lệnh Trình tự, thủ tục Tòa án nhân dân xem xét, quyết định việc đưa người nghiện ma túy từ đủ 12 tuổi đến dưới 18 tuổi vào cơ sở cai nghiện bắt buộc; bảo đảm quy định đầy đủ các hành vi cản trở các hoạt động này của cơ quan, người có thẩm quyền, phù hợp với đặc thù của từng lĩnh vực và thực tiễn áp dụng pháp luật trong quá trình cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng thực hiện nhiệm vụ. Theo đó, Pháp lệnh quy định cụ thể hành vi cản trở hoạt động tố tụng, hình thức xử phạt và biện pháp khắc phục hậu quả đối với 03 nhóm hành vi, cụ thể như sau:

7.1. Nhóm các hành vi cản trở hoạt động tố tụng hình sự (Mục 1 Chương II)

Hành vi tố giác, báo tin về tội phạm sai sự thật; hành vi tiết lộ bí mật điều tra; hành vi vi phạm quy định về sự có mặt theo giấy triệu tập; hành vi cản trở đại diện của cơ quan, tổ chức hoặc cá nhân tham gia tố tụng; hành vi cản trở hoạt động xác minh, thu thập chứng cứ; hành vi ngăn cản việc cấp, giao, nhận, thông báo hoặc không thực hiện trách nhiệm cấp, giao, chuyển, gửi, niêm yết, thông báo văn bản tố tụng; hành vi xúc phạm danh dự, nhân phẩm, uy tín, xâm hại sức khỏe của người có thẩm quyền tiến hành tố tụng.

7.2. Nhóm các hành vi cản trở hoạt động tố tụng dân sự, tố tụng hành chính, việc xem xét, quyết định áp dụng biện pháp xử lý hành chính tại Tòa án nhân dân, đưa người nghiện ma túy từ đủ 12 tuổi đến dưới 18 tuổi vào cơ sở cai nghiện bắt buộc (Mục 2 Chương II)

Hành vi cố ý không có mặt theo giấy triệu tập của Tòa án; hành vi cản trở đại diện của cơ quan, tổ chức hoặc cá nhân tham gia tố tụng theo yêu cầu của Tòa án; hành vi cản trở hoạt động xác minh, thu thập chứng cứ của cơ quan, người có thẩm quyền; hành vi cản trở việc cấp, giao, nhận, tổng đạt, thông báo văn bản tố tụng của Tòa án; hành vi can thiệp vào việc giải quyết vụ án, vụ việc; hành vi xúc phạm, xâm hại đến sự tôn nghiêm, uy tín của Tòa án; xúc phạm danh dự, nhân phẩm, uy tín, xâm hại sức khỏe của người có thẩm quyền hoặc những người khác thực hiện nhiệm vụ theo yêu cầu của Tòa án và hành vi đưa tin sai sự thật.

7.3. Hành vi vi phạm nội quy phiên tòa, phiên họp; hành vi khác cản trở hoạt động tố tụng; hình thức xử phạt và biện pháp khắc phục hậu quả (Mục 3 Chương III)

Hành vi vi phạm nội quy phiên tòa, phiên họp và hành vi khác cản trở hoạt động tố tụng.

Tùy tính chất, mức độ của hành vi mà Pháp lệnh có quy định khác nhau về hình thức xử phạt, mức phạt tiền và có áp dụng hình thức xử phạt bổ sung hoặc biện pháp khắc phục hậu quả hay không. Theo đó:

- Các hành vi bị áp dụng mức phạt tiền cao nhất (từ 30 đến 40 triệu đồng) được áp dụng đối với:

+ Người lợi dụng chức vụ, quyền hạn để thực hiện hành vi tác động dưới bất kỳ hình thức nào với Thẩm phán, thành viên Hội đồng xét xử nhằm làm cho việc giải quyết vụ án, vụ việc không khách quan, không đúng pháp luật (khoản 3 Điều 20).

+ Luật sư (khi tham gia tố tụng với tư cách hành nghề luật sư) có hành vi như: Lừa dối, đe dọa, mua chuộc hoặc sử dụng vũ lực buộc người bị hại khai báo gian dối hoặc buộc người khác ra làm chứng gian dối (khoản 5 Điều 13); đe dọa, sử dụng vũ lực hoặc có hành vi khác xâm hại sức khỏe của người có thẩm quyền tiến hành tố tụng (khoản 4 Điều 15, khoản 4 Điều 21); cản trở hoạt động xác minh, thu thập chứng cứ của cơ quan, người có thẩm quyền (khoản 5 Điều 18); đưa tin sai sự thật (khoản 4 Điều 22).

- Các hành vi bị áp dụng hình thức xử phạt bổ sung “Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính”, gồm: Hành vi tố giác, báo tin về tội phạm sai sự thật (Điều 9); cản trở đại diện của cơ quan, tổ chức hoặc cá nhân tham gia tố tụng hình sự (Điều 12); cản trở hoạt động xác minh, thu thập chứng cứ (Điều 13 và Điều 18); xúc phạm danh dự, nhân phẩm, uy tín, xâm hại sức khỏe của người có thẩm quyền tiến hành tố tụng (Điều 15); cản trở đại diện của cơ quan, tổ chức hoặc cá nhân tham gia tố tụng theo yêu cầu của Tòa án (Điều 17); cản trở việc cấp, giao, nhận, tổng đạt, thông báo văn bản tố tụng của Tòa án (Điều 19); xúc phạm, xâm hại đến sự tôn nghiêm, uy tín của Tòa án; xúc phạm danh dự, nhân phẩm, uy tín, xâm hại sức khỏe của người có thẩm quyền hoặc những người khác thực hiện nhiệm vụ theo yêu cầu của Tòa án (Điều 21); đưa tin sai sự thật (Điều 22); vi phạm nội quy phiên tòa, phiên họp (Điều 23) và hành vi khác cản trở hoạt động tố tụng (Điều 24).

- Các hành vi bị áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả, gồm:

+ Hành vi tiết lộ bí mật điều tra (Điều 10): Tùy từng trường hợp bị áp dụng các biện pháp (1) Buộc thu hồi thông tin, tài liệu, dữ liệu, vật có chứa bí mật điều tra; (2) Buộc gỡ bỏ thông tin, tài liệu, dữ liệu có chứa bí mật điều tra; (3) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi.

+ Hành vi đưa tin sai sự thật (Điều 22): Tùy từng trường hợp bị áp dụng các biện pháp: (1) Buộc xin lỗi công khai; (2) Buộc thu hồi thông tin sai sự thật; (3) Buộc gỡ bỏ thông tin sai sự thật; (4) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi.

+ Hành vi vi phạm nội quy phiên tòa, phiên họp (Điều 23): Tùy từng trường hợp bị áp dụng các biện pháp: (1) Buộc thu hồi, nộp lại tư liệu, tài liệu, hình ảnh; (2) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi; (3) Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu.

8. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính đối với hành vi cản trở hoạt động tố tụng (Chương III)

8.1. Người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính đối với hành vi cản trở hoạt động tố tụng (từ Điều 25 đến Điều 32)

Người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính đối với hành vi cản trở hoạt động tố tụng bao gồm:

- Các chức danh có thẩm quyền xử phạt của Tòa án nhân dân (Điều 25), gồm: (1) Thẩm phán chủ tọa phiên tòa; (2) Chánh án Tòa án nhân dân cấp huyện; (3) Chánh tòa chuyên trách Tòa án nhân dân cấp tỉnh; (4) Chánh án Tòa án quân sự khu vực; (5) Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh; (6) Chánh tòa chuyên trách Tòa án nhân dân cấp cao; (7) Chánh án Tòa án quân sự quân khu và tương đương.

- Các chức danh có thẩm quyền xử phạt của Công an nhân dân, Bộ đội biên phòng, Cảnh sát biển, Hải quan, Kiểm lâm, Kiểm ngư (các điều từ Điều 26 đến Điều 31), gồm những chức danh trong các cơ quan này có thẩm quyền xử phạt theo Luật Xử lý vi phạm hành chính và có thẩm quyền giải quyết tin báo, tố giác tội phạm, điều tra hoặc được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra.

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp (Điều 32).

8.2. Xác định thẩm quyền xử phạt (Điều 33 đến Điều 40)

Để thuận tiện cho việc áp dụng Pháp lệnh, giúp chủ thể có thẩm quyền và cá nhân, tổ chức bị áp dụng các biện pháp xử phạt dễ dàng kiểm tra tính đúng đắn của việc áp dụng pháp luật, Pháp lệnh quy định rõ việc xác định thẩm quyền xử phạt của Tòa án nhân dân, Công an nhân dân, Bộ đội biên phòng, Cảnh sát biển, Hải quan, Kiểm lâm, Kiểm ngư và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp (các điều từ Điều 33 đến Điều 40) theo hướng chỉ rõ đến từng điểm, khoản/hành vi mà các chủ thể có thẩm quyền xử phạt.

8.3. Phân định thẩm quyền xử phạt (Điều 41)

Để phù hợp với đặc thù về thẩm quyền của các cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng; đồng thời, để khắc phục vướng mắc của thực tiễn⁽⁸⁾, bảo đảm mọi hành vi cản trở hoạt động tố tụng phải được xử lý nghiêm minh, thì ngoài việc quy định thẩm quyền xử phạt của các cơ quan có thẩm quyền xử phạt theo Luật Xử lý vi phạm hành chính đối với hành vi cản trở hoạt động tố tụng các cơ quan này, Pháp lệnh phân định thẩm quyền xử phạt cho người có thẩm quyền của Công an nhân dân, Tòa án nhân dân, Tòa án quân sự, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp xử phạt đối với hành vi cản trở hoạt động tố tụng khi Viện kiểm sát nhân dân, Cơ quan điều tra của Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Viện kiểm sát quân sự, Cơ quan điều tra của Viện kiểm sát quân sự Trung ương

⁽⁸⁾ Luật Xử lý vi phạm hành chính không quy định về người có thẩm quyền xử phạt của Viện kiểm sát nhân dân, Cơ quan điều tra của Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Viện kiểm sát quân sự, Cơ quan điều tra của Viện kiểm sát quân sự Trung ương và Cơ quan điều tra trong Quân đội nhân dân, vì vậy đã dẫn đến khó khăn, vướng mắc về việc xác định thẩm quyền xử phạt đối với hành vi cản trở hoạt động tố tụng của các cơ quan này.

và Cơ quan điều tra trong Quân đội nhân dân thực hiện nhiệm vụ trong hoạt động tố tụng (là những cơ quan không được Luật Xử lý vi phạm hành chính quy định có thẩm quyền xử phạt). Cụ thể như sau:

- Người có thẩm quyền xử phạt trong Tòa án nhân dân có thẩm quyền xử phạt theo quy định tại Điều 25 và Điều 33 của Pháp lệnh đối với hành vi cản trở hoạt động tố tụng kể từ thời điểm Tòa án nhân dân nhận, thụ lý vụ án, vụ việc.

- Người có thẩm quyền xử phạt trong Tòa án quân sự có thẩm quyền xử phạt theo quy định tại Điều 25 và Điều 33 của Pháp lệnh này đối với: (1) Hành vi cản trở hoạt động tố tụng kể từ thời điểm Tòa án quân sự nhận, thụ lý vụ án; (2) Hành vi cản trở hoạt động tố tụng trong giai đoạn giải quyết nguồn tin về tội phạm, khởi tố, điều tra của cơ quan, người có thẩm quyền trong Viện kiểm sát quân sự, Cơ quan điều tra của Viện kiểm sát quân sự trung ương, Cơ quan điều tra trong Quân đội nhân dân và các cơ quan trong Quân đội nhân dân được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra, trừ Bộ đội Biên phòng và Cảnh sát biển; (3) Hành vi cản trở hoạt động tố tụng trong giai đoạn truy tố của cơ quan, người có thẩm quyền trong Viện kiểm sát quân sự.

- Người có thẩm quyền xử phạt trong Công an nhân dân có thẩm quyền xử phạt theo quy định tại Điều 26 và Điều 34 của Pháp lệnh này đối với: (1) Hành vi cản trở hoạt động tố tụng trong giai đoạn giải quyết nguồn tin về tội phạm, khởi tố, điều tra của cơ quan, người có thẩm quyền trong Công an nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân, Cơ quan điều tra của Viện kiểm sát nhân dân tối cao; (2) Hành vi cản trở hoạt động tố tụng trong giai đoạn truy tố của cơ quan, người có thẩm quyền trong Viện kiểm sát nhân dân.

- Người có thẩm quyền xử phạt trong Bộ đội Biên phòng có thẩm quyền xử phạt theo quy định tại Điều 27 và Điều 35 của Pháp lệnh này đối với hành vi cản trở hoạt động tố tụng trong giai đoạn giải quyết nguồn tin về tội phạm, khởi tố, điều tra của cơ quan, người có thẩm quyền trong Bộ đội Biên phòng.

- Người có thẩm quyền xử phạt trong Cảnh sát biển có thẩm quyền xử phạt theo quy định tại Điều 28 và Điều 36 của Pháp lệnh này đối với hành vi cản trở hoạt động tố tụng trong giai đoạn giải quyết nguồn tin về tội phạm, khởi tố, điều tra của cơ quan, người có thẩm quyền trong Cảnh sát biển.

- Người có thẩm quyền xử phạt trong Hải quan có thẩm quyền xử phạt theo quy định tại Điều 29 và Điều 37 của Pháp lệnh này đối với hành vi cản trở hoạt động tố tụng trong giai đoạn giải quyết nguồn tin về tội phạm, khởi tố, điều tra của cơ quan, người có thẩm quyền trong Hải quan.

- Người có thẩm quyền xử phạt trong Kiểm lâm có thẩm quyền xử phạt theo quy định tại Điều 30 và Điều 38 của Pháp lệnh này đối với hành vi cản trở

hoạt động tố tụng trong giai đoạn giải quyết nguồn tin về tội phạm, khởi tố, điều tra của cơ quan, người có thẩm quyền trong Kiểm lâm.

- Người có thẩm quyền xử phạt trong Kiểm ngư có thẩm quyền xử phạt theo quy định tại Điều 31 và Điều 39 của Pháp lệnh này đối với hành vi cản trở hoạt động tố tụng trong giai đoạn giải quyết nguồn tin về tội phạm, khởi tố, điều tra của cơ quan, người có thẩm quyền trong Kiểm ngư.

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân có thẩm quyền xử phạt theo quy định tại Điều 32 và Điều 40 của Pháp lệnh này đối với hành vi cản trở hoạt động tố tụng trong giai đoạn giải quyết nguồn tin về tội phạm, khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử của cơ quan, người có thẩm quyền, trừ trường hợp thuộc thẩm quyền của Tòa án quân sự.

9. Thủ tục xử phạt vi phạm hành chính (Điều 42)

Thủ tục xử phạt vi phạm hành chính đối với hành vi cản trở hoạt động tố tụng được thực hiện theo quy định tại các điều từ Điều 55 đến Điều 68 của Luật Xử lý vi phạm hành chính và quy định khác của pháp luật có liên quan.

Riêng đối với cá nhân, tổ chức có hành vi cản trở hoạt động tố tụng của Viện kiểm sát nhân dân, Viện kiểm sát quân sự, Cơ quan điều tra của Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Cơ quan điều tra của Viện kiểm sát quân sự trung ương, Cơ quan điều tra trong Quân đội nhân dân, các cơ quan trong Quân đội nhân dân được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra (trừ Bộ đội Biên phòng, Cảnh sát biển) thì do không có thẩm quyền xử phạt mà chỉ có thẩm quyền lập biên bản nên người có thẩm quyền lập biên bản phải gửi biên bản và các tài liệu khác có liên quan cho người có thẩm quyền xử phạt (theo phân định thẩm quyền tại Điều 41 của Pháp lệnh) để xem xét xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của Luật Xử lý vi phạm hành chính, Pháp lệnh và quy định khác của pháp luật có liên quan.

10. Lập biên bản vi phạm hành chính (Điều 43)

Điều 43 Pháp lệnh quy định người có thẩm quyền lập biên bản về hành vi cản trở hoạt động tố tụng của từng cơ quan Tòa án nhân dân, Tòa án quân sự, Viện kiểm sát nhân dân, Viện kiểm sát quân sự, Cơ quan điều tra của Viện kiểm sát nhân dân tối cao và Cơ quan điều tra của Viện kiểm sát quân sự trung ương, Công an nhân dân, Quân đội nhân dân, Bộ đội Biên phòng, Cảnh sát biển, Hải quan, Kiểm lâm, Kiểm ngư theo hướng bảo đảm những người có thẩm quyền tiến hành tố tụng, người đang thi hành công vụ kịp thời lập biên bản về hành vi cản trở hoạt động tố tụng. Việc lập biên bản vi phạm hành chính thực hiện theo quy định tại Điều 58 Luật Xử lý vi phạm hành chính và quy định khác của pháp luật có liên quan và người có thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính, cá nhân, tổ chức liên quan nếu có lỗi trong việc lập biên bản, chuyển biên bản vi

phạm hành chính, chuyển hồ sơ vụ vi phạm thì bị xử lý theo quy định của pháp luật.

11. Chuyển hồ sơ vụ vi phạm có dấu hiệu tội phạm để truy cứu trách nhiệm hình sự, chuyển hồ sơ vụ vi phạm để xử phạt hành chính (Điều 44)

Để bảo đảm nguyên tắc mọi hành vi vi phạm pháp luật phải được xử lý đúng với tính chất, mức độ vi phạm thì Pháp lệnh quy định: Khi xem xét vụ vi phạm để quyết định xử phạt vi phạm hành chính, nếu xét thấy hành vi vi phạm quy định tại Pháp lệnh này có dấu hiệu tội phạm thì người có thẩm quyền xử phạt phải chuyển ngay hồ sơ vụ vi phạm cho cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng hình sự.

Cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng hình sự có trách nhiệm xem xét, kết luận vụ việc và trả lời kết quả giải quyết bằng văn bản cho người có thẩm quyền đã chuyển hồ sơ trong thời hạn theo quy định của pháp luật tố tụng hình sự; trường hợp không khởi tố vụ án hình sự thì trong thời hạn 03 ngày, kể từ ngày có quyết định không khởi tố vụ án hình sự, cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng phải trả hồ sơ vụ việc cho người có thẩm quyền xử phạt đã chuyển hồ sơ đến.

Việc chuyển hồ sơ vụ vi phạm có dấu hiệu tội phạm để truy cứu trách nhiệm hình sự, chuyển hồ sơ vụ vi phạm để xử phạt hành chính được thực hiện theo quy định tại Điều 62, Điều 63 Luật Xử lý vi phạm hành chính.

12. Thi hành quyết định xử phạt và cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính (Điều 45)

Việc thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính và cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính được thực hiện theo quy định từ Điều 69 đến Điều 88 Luật Xử lý vi phạm hành chính và quy định khác của pháp luật có liên quan.

Pháp lệnh quy định người có thẩm quyền ra quyết định cưỡng chế bao gồm:

- (1) Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp;
- (2) Chánh án Tòa án nhân dân cấp huyện, Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Chánh án Tòa án quân sự khu vực, Chánh án Tòa án quân sự quân khu và tương đương, Chánh tòa chuyên trách Tòa án nhân dân cấp cao;
- (3) Người có thẩm quyền ra quyết định cưỡng chế trong Công an nhân dân, Bộ đội Biên phòng, Cảnh sát biển, Hải quan, Kiểm lâm, Kiểm ngư được thực hiện theo quy định tại điểm b, điểm c, điểm d, điểm đ, điểm e, khoản 1 Điều 87 Luật Xử lý vi phạm hành chính.

13. Nguyên tắc, thẩm quyền, thủ tục áp dụng các biện pháp ngăn chặn và bảo đảm xử lý vi phạm hành chính (Điều 46)

Nguyên tắc, thẩm quyền, thủ tục áp dụng, việc hủy bỏ hoặc thay thế các biện pháp ngăn chặn và bảo đảm xử lý vi phạm hành chính đối với hành vi cản trở hoạt động tố tụng được thực hiện theo quy định tại các điều từ Điều 120 đến Điều 129 của Luật Xử lý vi phạm hành chính và quy định khác của pháp luật có liên quan.

Pháp lệnh quy định lực lượng Công an nhân dân đang tham gia bảo vệ phiên tòa có trách nhiệm buộc người vi phạm nội quy phiên tòa rời khỏi phòng xử án hoặc bắt giữ, áp giải theo quyết định của chủ tọa phiên tòa.

IV. CÁC ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM THỰC HIỆN PHÁP LỆNH XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH ĐỐI VỚI HÀNH VI CẢN TRỞ HOẠT ĐỘNG TỐ TỤNG

Để triển khai thi hành Pháp lệnh trong thực tế, cần sử dụng nguồn nhân lực hiện có trong biên chế của các cơ quan có thẩm quyền (theo quy định của Pháp lệnh) và nguồn kinh phí cho việc tổ chức thực hiện các nội dung công việc sau đây:

- Phổ biến, tuyên truyền nội dung của Pháp lệnh; tổ chức tập huấn chuyên sâu cho công chức, cán bộ là người có thẩm quyền theo quy định của Pháp lệnh.
- Xây dựng phòng tạm giữ, mua sắm trang thiết bị, phương tiện để sắp xếp phòng tạm giữ hành chính theo đúng quy định, đặt tại trụ sở cơ quan, đơn vị nơi làm việc của người có thẩm quyền ra quyết định tạm giữ người vi phạm hành chính.
- Ban hành, in ấn, cấp phát sổ sách, biểu mẫu, giấy tờ và các tài liệu phục vụ công tác xử phạt vi phạm hành chính đối với hành vi cản trở hoạt động tố tụng.
- Theo dõi, tổng kết, đánh giá tình hình thực thi Pháp lệnh định kỳ và đột xuất.

V. DỰ BÁO TÁC ĐỘNG PHÁP LỆNH XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH ĐỐI VỚI HÀNH VI CẢN TRỞ HOẠT ĐỘNG TỐ TỤNG

1. Đánh giá tác động đối với Chính sách 1 về phạm vi điều chỉnh

Với phạm vi điều chỉnh như quy định của Pháp lệnh sẽ tác động đến kinh tế - xã hội và việc thực thi pháp luật như sau: Bảo đảm tính tuân thủ pháp luật, nâng cao ý thức tuân thủ pháp luật của cá nhân, cơ quan, tổ chức tham gia vào quá trình giải quyết vụ việc của Tòa án; tạo căn cứ pháp lý để xử lý tất cả các hành vi cản trở hoạt động giải quyết vụ việc của các cơ quan có thẩm quyền,

không chỉ trong lĩnh vực tố tụng hình sự, hành chính, dân sự mà kể cả việc xem xét, quyết định áp dụng các biện pháp xử lý hành chính tại Tòa án nhân dân và trong quá trình Tòa án xem xét, quyết định việc đưa người nghiện ma túy từ đủ 12 tuổi đến dưới 18 tuổi vào cơ sở cai nghiện bắt buộc; bảo đảm sự thống nhất trong việc xử lý các hành vi cản trở hoạt động giải quyết vụ việc thuộc thẩm quyền của Tòa án; nâng cao uy tín, sự tôn nghiêm của Tòa án.

2. Đánh giá tác động đối với Chính sách 2 về thẩm quyền xử phạt đối với hành vi cản trở hoạt động tố tụng xảy ra trong quá trình Viện kiểm sát nhân dân, Cơ quan điều tra của Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Cơ quan điều tra của Viện kiểm sát quân sự trung ương và Cơ quan điều tra của Quân đội nhân dân thực hiện các hoạt động tố tụng

Pháp lệnh xác định chính sách theo hướng, phân định cho người có thẩm quyền của Tòa án nhân dân, Công an nhân dân sẽ có thẩm quyền xử phạt đối với những hành vi cản trở hoạt động tố tụng xảy ra trong quá trình Viện kiểm sát nhân dân, Cơ quan điều tra của Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Cơ quan điều tra của Viện kiểm sát quân sự Trung ương và Cơ quan điều tra trong Quân đội nhân dân thực hiện các hoạt động tố tụng. Chính sách này tác động đến kinh tế - xã hội và việc thực thi pháp luật như sau:

- Tạo căn cứ pháp lý để xử phạt vi phạm hành chính đối với các hành vi cản trở hoạt động tố tụng xảy ra trong quá trình Viện kiểm sát nhân dân, Cơ quan điều tra của Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Cơ quan điều tra của Viện kiểm sát quân sự trung ương và Cơ quan điều tra của Quân đội nhân dân thực hiện các hoạt động tố tụng.

- Khắc phục được vướng mắc của thực tiễn, bảo đảm mọi hành vi cản trở hoạt động tố tụng phải được xử lý nghiêm minh.

- Bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ trong chính sách pháp luật về xử phạt vi phạm hành chính đối với các hành vi cản trở hoạt động tố tụng.

Chính sách này cũng có thể phát sinh khó khăn trong việc triển khai thực hiện bởi trường hợp quy định như Giải pháp này thì người lập biên bản và người ra quyết định xử phạt thuộc hai cơ quan khác nhau, do đó người ra quyết định xử phạt sẽ bị hạn chế trong việc chứng minh vi phạm hành chính và khó xác định trách nhiệm bồi thường thiệt hại trong trường hợp xảy ra sai phạm trong quá trình xử phạt vi phạm hành chính.

VI. TRIỂN KHAI THI HÀNH PHÁP LỆNH XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH ĐỐI VỚI HÀNH VI CẢN TRỞ HOẠT ĐỘNG TỐ TỤNG

Để triển khai thi hành Pháp lệnh, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Chính phủ (Bộ Công an, Bộ Tư pháp, Bộ Quốc phòng, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn) tập trung thực hiện một số công việc sau:

1. Chuẩn bị các điều kiện, ban hành văn bản triển khai thi hành

Trong phạm vi nhiệm vụ, thẩm quyền các cơ quan có trách nhiệm chuẩn bị các điều kiện về kinh phí, cơ sở vật chất; tổ chức triển khai, quán triệt nội dung của Pháp lệnh đến cơ quan, người có thẩm quyền xử phạt; cơ quan, người có thẩm quyền quản lý công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

2. Phổ biến, tuyên truyền

- Tổ chức phổ biến, tuyên truyền nội dung của Pháp lệnh trên các phương tiện thông tin đại chúng và các hình thức khác phù hợp với từng đối tượng, địa bàn nhằm nâng cao trách nhiệm, nhận thức của Nhân dân, nhất là đối với đội ngũ cán bộ, công chức làm công tác xử phạt vi phạm hành chính đối với hành vi cản trở hoạt động tổ tụng.

- Nghiên cứu, xây dựng một số chuyên đề về Pháp lệnh đăng trên tạp chí, báo để tuyên truyền, phổ biến các nội dung mang tính chuyên sâu.

3. Tổ chức tập huấn chuyên sâu

Thực hiện việc tổ chức tập huấn chuyên sâu cho cán bộ, công chức thực hiện nhiệm vụ theo quy định của Pháp lệnh ở các cơ quan Trung ương và địa phương.

4. Xây dựng văn bản quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành; rà soát sửa đổi, bổ sung văn bản quy phạm pháp luật có liên quan

Trong phạm vi nhiệm vụ, thẩm quyền các cơ quan chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan nghiên cứu, xây dựng dự thảo văn bản để hướng dẫn thống nhất thi hành Pháp lệnh; tổ chức rà soát văn bản quy phạm pháp luật có liên quan; tham mưu, đề xuất việc bãi bỏ, sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành văn bản quy phạm pháp luật mới phù hợp với quy định của Pháp lệnh, Luật Xử lý vi phạm hành chính và đáp ứng yêu cầu của thực tiễn.

5. Theo dõi, kiểm tra thi hành

Các cơ quan Trung ương cần tổ chức theo dõi, kiểm tra việc thi hành Pháp lệnh; thống kê, tổng hợp báo cáo số liệu về xử phạt vi phạm hành chính đối với hành vi cản trở hoạt động tổ tụng; bảo đảm những khó khăn, vướng mắc trong thi hành Pháp lệnh được tổng hợp, xử lý kịp thời, góp phần nâng cao hiệu quả thi hành Pháp lệnh./.
